Bảng giá dịch vụ Bệnh viện Vinmec Ocean Park 2

Đơn vị tính: VNĐ

Áp dụng từ ngày 03.11.2026 - Giá trên có thể thay đổi mà không báo trước

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
AV.01.0001	Khám tổng thể răng-miệng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E01.0093	Khám CK Nhi (không hẹn/ PK 24h)	(01) Khám bệnh	300,000
E01.0097	Khám CK Nội Nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E01.0101	Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E01.0102	Khám CK Tai Mũi Họng Nhi (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E01.0123	Tái khám CK Nội Nhi	(01) Khám bệnh	150,000
E01.0124	Tái khám CK Tai Mũi Họng Nhi	(01) Khám bệnh	150,000
E02.0246	Khám CK ngoại nhi (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E02.0247	Khám CK Ngoại nhi (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E02.0266	Khám và Trị liệu Tâm lý dưới 30 phút	(01) Khám bệnh	300,000
E02.0268	Tái khám CK Ngoại Nhi	(01) Khám bệnh	150,000
E03.0002	Khám thai (không hẹn/ ngoài giờ hành chính)	(01) Khám bệnh	300,000
E03.0008	Khám phụ khoa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E03.0264	Khám sau sinh (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E03.0319	Khám sau sinh (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E03.0320	Khám CK Phụ khoa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E03.0321	Khám Phụ sản	(01) Khám bệnh	300,000
E03.0342	Tái khám ngoại khoa (phụ khoa)	(01) Khám bệnh	150,000
E03.0379	Tái khám sau sinh	(01) Khám bệnh	150,000
E04.0138	Khám CK phục hồi chức năng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E04.0277	Khám CK Phục hồi chức năng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E04.0338	Tái khám CK phục hồi chức năng	(01) Khám bệnh	150,000
E04.0339	Tái khám Dinh dưỡng	(01) Khám bệnh	270,000
E05.0032	Khám lâm sàng hô hấp (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E05.0033	Khám Lâm sàng Hô Hấp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E05.0040	Tái khám Lâm sàng hô hấp	(01) Khám bệnh	150,000
E06.0183	Khám CK ngoại tiết niệu (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E06.0232	Khám CK Ngoại tiết niệu (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E06.0233	Tái khám CK Ngoại tiết niệu	(01) Khám bệnh	150,000
E07.0513	Tư vấn Y học thể thao	(01) Khám bệnh	300,000
E07.0518	Tái khám Tư vấn Y học thể thao	(01) Khám bệnh	150,000
E08.0152	Khám CK ngoại tiêu hóa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E08.0154	Khám CK gan mật (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E08.0155	Khám chuyên gia (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E08.0304	Khám CK gan mật (Có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E08.0305	Khám CK Ngoại tiêu hóa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E08.0322	Khám chuyên khoa ngoại gan, mật, tụy (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E08.0323	Khám chuyên khoa ngoại gan, mật, tụy (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E08.0351	Tái khám CK Ngoại gan, mật, tụy	(01) Khám bệnh	150,000
E08.0352	Tái khám CK gan mật	(01) Khám bệnh	150,000
E08.0353	Tái khám CK Ngoại tiêu hóa	(01) Khám bệnh	150,000
E09.0157	Khám CK Nội tiêu hóa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E10.0052	Khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân	(01) Khám bệnh	300,000
E10.0109	IVF - Khám Nam khoa	(01) Khám bệnh	300,000
E10.0159	Tái khám tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân	(01) Khám bệnh	150,000
E11.0007	Khám CK nội thận (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E11.0037	Khám CK Nội thận (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E11.0056	Tái khám CK Nội thận	(01) Khám bệnh	150,000
E12.0045	Khám CK nội tim mạch (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E12.0050	Khám CK Nội Tim mạch (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E12.0051	Tái khám CK Nội tim mạch	(01) Khám bệnh	150,000
E15.0170	Khám Răng Hàm Mặt [không hẹn]	(01) Khám bệnh	300,000
E15.0337	Khám tổng thể răng hàm mặt (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E15.0338	Khám Răng Hàm Mặt [có hẹn]	(01) Khám bệnh	300,000
E15.0849	Tái khám CK Răng-miệng	(01) Khám bệnh	150,000
E16.0063	Khám mắt và điều trị có gây mê	(01) Khám bệnh	3,200,000
E16.0074	Khám mắt (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E16.0204	Khám Mắt Thông Thường (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E16.0205	Khám Mắt Tổng Quát (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E16.0211	Khám mắt [Khám lại sau khi thực hiện Ortho K]	(01) Khám bệnh	300,000
E16.0216	Khám mắt tổng quát và tư vấn dịch vụ OrthoK	(01) Khám bệnh	1,520,000
E16.1236	Tái khám CK Mắt	(01) Khám bệnh	150,000
E17.0131	Khám lâm sàng tai mũi họng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E17.0132	Khám tai mũi họng với nội soi (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	500,000
E17.0133	Khám tổng thể tai mũi họng với nội soi cứng hoặc mềm	(01) Khám bệnh	300,000
E17.0134	Khám lại (khám chuyên sâu TMH)	(01) Khám bệnh	300,000
E17.0257	Khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E17.0709	Tái khám Lâm Sàng Tai Mũi Họng	(01) Khám bệnh	150,000
E20.0027	Khám Cấp Cứu	(01) Khám bệnh	300,000
E20.0063	Khám ngoài giờ ngày thường/ ngày nghỉ	(01) Khám bệnh	300,000
E20.0065	Khám ngày lễ, tết	(01) Khám bệnh	300,000
E22.0054	Khám sơ sinh (Có hẹn trong giờ hành chính)	(01) Khám bệnh	300,000
E22.0055	Khám sơ sinh (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E22.0062	Tái khám Sơ sinh	(01) Khám bệnh	150,000
E30.01.0003	Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E30.01.0004	Khám chuyên khoa gây mê giảm đau (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E30.01.0006	Tái khám CK gây mê giảm đau	(01) Khám bệnh	150,000
E31.0040	Khám CK ngoại thần kinh (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E31.0103	Khám CK Ngoại thần kinh (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E32.0043	Khám CK ngoại tim mạch (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E32.0082	Khám CK Ngoại tim mạch (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E32.0083	Tái khám CK Ngoại tim mạch	(01) Khám bệnh	150,000
E33.0003	Khám Da liễu (Không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E33.0010	Khám CK dị ứng (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E33.0011	Khám CK dị ứng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E33.0012	Khám Da liễu (Có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E33.0013	Tái khám CK da liễu	(01) Khám bệnh	150,000
E33.0014	Tái khám CK dị ứng	(01) Khám bệnh	150,000
E35.0003	Khám nội đa khoa (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E37.0089	Tái khám CK Nội tiêu hóa	(01) Khám bệnh	150,000
E39.0180	Khám CK nội xương khớp (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E39.0181	Khám CK ngoại xương (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E39.0182	Khám CK Nội cơ xương khớp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E39.0183	Khám CK Ngoại xương (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E39.0221	Tái khám CK Ngoại xương	(01) Khám bệnh	150,000
E39.0222	Tái khám CK Nội cơ xương khớp	(01) Khám bệnh	150,000
E40.0001	Khám CK nội thần kinh (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E40.0005	Tái khám CK Nội thần kinh	(01) Khám bệnh	150,000
E41.0001	Tái khám CK Nội tiết	(01) Khám bệnh	150,000
E45.02.0003	Tư vấn/ Khám sàng lọc ung thư vú (dưới 30 phút)	(01) Khám bệnh	300,000
E46.01.0001	Khám và tư vấn bệnh lý tuyến giáp (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E48.0001	Phí khám chuyên khoa truyền nhiễm (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E48.0002	Phí khám chuyên khoa truyền nhiễm (không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
E48.0003	Tái khám CK Truyền nhiễm	(01) Khám bệnh	150,000
E50.01.0045	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình [với chuyên gia cao cấp 60 phút]	(01) Khám bệnh	2,200,000
GD.0002	KSK_Khám kiểm tra răng miệng	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0004	KSK_Khám Nội Đa Khoa Tổng Quát	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0005	KSK_Khám phụ khoa, khám vú	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0006	KSK_Kiểm tra TMH	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0007	KSK_Tiết niệu	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0008	KSK_Khám da liễu	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0009	KSK_Khám ngoại khoa	(01) Khám bệnh	300,000
GD.0010	KSK_Khám thị lực	(01) Khám bệnh	300,000
GK.0001	Khám dinh dưỡng ngoài giờ hoặc không hẹn	(01) Khám bệnh	300,000
GK.0002	Khám Dinh dưỡng (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
GM.0089	Khám, tư vấn chuyên sâu (có hẹn/ không hẹn)	(01) Khám bệnh	600,000
GM.0098	Khám nội đa khoa (có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
GM.0160	Khám chuyên khoa(có hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
GM.0161	Khám chuyên khoa(không hẹn)	(01) Khám bệnh	300,000
GM.0172	Phí tư vấn dưới 30 phút	(01) Khám bệnh	150,000
GM.0173	Phí tư vấn trên 30 phút	(01) Khám bệnh	300,000
GM.0215	Khám, tư vấn chuyên sâu (ngày nghỉ, Lễ, Tết)	(01) Khám bệnh	300,000
GM.1114	Tư vấn sức khỏe từ xa	(01) Khám bệnh	300,000
GM.1403	Tái khám chuyên khoa	(01) Khám bệnh	150,000
22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	(02) Xét nghiệm	170,000
22.111	IGF-I	(02) Xét nghiệm	740,000
22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	(02) Xét nghiệm	172,800
22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	(02) Xét nghiệm	80,000
22.169	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	(02) Xét nghiệm	417,600
22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	1,980,000
22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	360,000
22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	792,000
22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	160,000
22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	(02) Xét nghiệm	184,000
22.318	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	(02) Xét nghiệm	900,000
22.319	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	(02) Xét nghiệm	900,000
22.320	Định lượng kháng thể kháng Sm	(02) Xét nghiệm	900,000
22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	(02) Xét nghiệm	2,112,000
22.352	Điện di huyết sắc tố	(02) Xét nghiệm	1,050,000
22.390	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	936,000
22.391	Soi dịch chọc dò	(02) Xét nghiệm	201,600
22.392	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	576,000
22.394	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	273,600
22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	(02) Xét nghiệm	5,440,000
22.507	Định lượng Hemoglobin tự do	(02) Xét nghiệm	280,000
22.605	Định lượng Free kappa huyết thanh	(02) Xét nghiệm	864,000
22.625	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	270,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
22.633	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	(02) Xét nghiệm	340,000
22.634	Định lượng Fibrinogen (định lượng yếu tố I), phương pháp Clausse-phương pháp trực tiếp	(02) Xét nghiệm	201,600
23.103	Xét nghiệm Khí máu	(02) Xét nghiệm	504,000
23.104	Đo lactat trong máu	(02) Xét nghiệm	410,000
23.109	Đo hoạt độ Lipase	(02) Xét nghiệm	201,600
23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	(02) Xét nghiệm	290,000
23.111	Định lượng LDH	(02) Xét nghiệm	158,400
23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	(02) Xét nghiệm	93,600
23.117	Định lượng Myoglobin	(02) Xét nghiệm	396,000
23.118	Định lượng Mg	(02) Xét nghiệm	158,000
23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	(02) Xét nghiệm	450,000
23.122	Đo hoạt độ P-Amylase	(02) Xét nghiệm	165,600
23.128	Định lượng Phospho	(02) Xét nghiệm	158,000
23.129	Định lượng Pre-albumin	(02) Xét nghiệm	417,000
23.130	Định lượng Pro-calcitonin	(02) Xét nghiệm	540,000
23.131	Định lượng Prolactin	(02) Xét nghiệm	300,000
23.132	Điện di protein huyết thanh	(02) Xét nghiệm	1,029,600
23.133	Định lượng Protein toàn phần	(02) Xét nghiệm	86,400
23.134	Định lượng Progesteron (17-OHP: 17- Hydroxy Progesterone)	(02) Xét nghiệm	320,000
23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	(02) Xét nghiệm	360,000
23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	(02) Xét nghiệm	302,400
23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	(02) Xét nghiệm	417,600
23.141	Định lượng Renin activity	(02) Xét nghiệm	597,600
23.142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	(02) Xét nghiệm	300,000
23.143	Định lượng sắt huyết thanh	(02) Xét nghiệm	86,400
23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	(02) Xét nghiệm	450,000
23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	(02) Xét nghiệm	240,000
23.148	Định lượng T4 (Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	302,400
23.150	Định lượng Tacrolimus	(02) Xét nghiệm	1,368,000
23.151	Định lượng Testosterone	(02) Xét nghiệm	410,000
23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	(02) Xét nghiệm	747,000
23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)	(02) Xét nghiệm	750,000
23.157	Định lượng Transferin	(02) Xét nghiệm	330,000
23.158	Định lượng Triglycerid	(02) Xét nghiệm	86,400
23.160	Định lượng Troponin T	(02) Xét nghiệm	417,600
23.161	Định lượng Troponin I	(02) Xét nghiệm	612,000
23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	(02) Xét nghiệm	240,000
23.166	Định lượng Ure	(02) Xét nghiệm	86,400
23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
23.172	Điện giải đồ (Na, K, Cl)_Niệu	(02) Xét nghiệm	150,000
23.175	Đo hoạt độ Amylase (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	120,000
23.176	Định lượng Axit uric	(02) Xét nghiệm	86,400
23.180	Định lượng Canxi (nước tiểu) 2h	(02) Xét nghiệm	150,000
23.181	Định lượng Catecholamin (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	1,202,400
23.184	Định lượng Creatinin(nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	150,000
23.189	Tỷ số Albumin nước tiểu/ Creatinine nước tiểu (UACR)	(02) Xét nghiệm	417,600
23.192	Xác định Opiate/ATS/Cần sa bằng phương pháp GC-MS	(02) Xét nghiệm	1,569,600
23.201	Định lượng Protein (nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	158,000
23.205	Định lượng Ure(nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	150,000
23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	(02) Xét nghiệm	180,000
23.207	Định lượng Clo(dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	87,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.208	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	(02) Xét nghiệm	80,000
23.209	Phản ứng Pandy (dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	80,000
23.210	Định lượng Protein(dịch não tủy)	(02) Xét nghiệm	86,400
23.220	Phản ứng Rivalta (dịch chọc dò)	(02) Xét nghiệm	80,000
23.250	Streptococcus pyogenes ASO	(02) Xét nghiệm	330,000
23.293	Non HDL-Cholesterol	(02) Xét nghiệm	172,800
23.294	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR) theo Cystatin C	(02) Xét nghiệm	252,000
23.295	Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	(02) Xét nghiệm	302,400
24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	(02) Xét nghiệm	417,600
24.101	Aspergillus galactomannan miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	1,980,000
24.102	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	2,890,000
24.117	HBsAg test nhanh	(02) Xét nghiệm	144,000
24.119	HBsAg miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	331,200
24.121	HBsAg định lượng	(02) Xét nghiệm	547,200
24.124	HBsAb định lượng	(02) Xét nghiệm	331,200
24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	400,000
24.129	HBc total miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	417,600
24.132	HBeAg miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	300,000
24.135	HBeAb miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	300,000
24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	1,656,000
24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	(02) Xét nghiệm	2,484,000
24.144	HCV Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	144,000
24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	350,000
24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	2,520,000
24.153	HCV genotype giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	2,815,200
24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	310,000
24.159	HAV total miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	417,600
24.169	HIV Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	110,000
24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	470,000
24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	2,952,000
24.185	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	(02) Xét nghiệm	350,000
24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	417,600
24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	400,000
24.198	CMV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,512,000
24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	400,000
24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	396,000
24.213	HSV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,584,000
24.215	VZV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,404,000
24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	396,000
24.219	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	396,000
24.223	EBV Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,404,000
24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh (EV 71 IgM)	(02) Xét nghiệm	216,000
24.227	EV71 Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,872,000
24.239	HPV genotype PCR hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	1,512,000
24.243	Influenza virus A, B test nhanh	(02) Xét nghiệm	388,800
24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	680,000
24.249	Rotavirus test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	330,000
24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	330,000
24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	(02) Xét nghiệm	144,000
24.265	Trứng giun, sán soi tươi	(02) Xét nghiệm	237,600

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.267	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	453,600
24.269	Strongyloides stercoralis(Giun lươn) ấu trùng soi tươi	(02) Xét nghiệm	302,400
24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	396,000
24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	453,600
24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	396,000
24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (Soi tìm ấu trùng giun chỉ)	(02) Xét nghiệm	302,400
24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	453,600
24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	453,600
24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	(02) Xét nghiệm	151,200
24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	236,000
24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	453,600
24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	396,000
24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	417,600
24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	400,000
24.321	Vi nấm nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	302,400
24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí	(02) Xét nghiệm	331,200
24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt	(02) Xét nghiệm	331,200
24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt	(02) Xét nghiệm	331,200
24.337	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	3,520,000
29.195	Giải mã gen Cơ bản trẻ em (Genestory)	(02) Xét nghiệm	8,000,000
29.196	Giải mã gen Cao cấp trẻ em (Genestory)	(02) Xét nghiệm	10,000,000
29.197	Giải mã gen cao cấp 1 (Genestory)	(02) Xét nghiệm	80,000,000
29.198	Giải mã gen cơ bản người lớn (Genestory)	(02) Xét nghiệm	8,000,000
29.199	Giải mã gen cao cấp người lớn (Genestory)	(02) Xét nghiệm	10,000,000
30.100	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f232	(02) Xét nghiệm	592,000
30.101	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - tôm f351	(02) Xét nghiệm	1,280,000
30.102	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - bò o215	(02) Xét nghiệm	2,160,000
30.103	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - lạc f13	(02) Xét nghiệm	880,000
30.104	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f14	(02) Xét nghiệm	1,200,000
30.105	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - đậu nành f353	(02) Xét nghiệm	1,280,000
30.106	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - hạt dẻ f428	(02) Xét nghiệm	960,000
30.107	XN xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	(02) Xét nghiệm	13,300,000
30.116	Định lượng chất độc bằng MS (sắc kí khối phổ) (Đồng trong mô gan)	(02) Xét nghiệm	600,000
30.117	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (chuyển đoạn nhiễm sắc thể 11q23 (MLL))	(02) Xét nghiệm	4,792,000
30.118	Tỉ số cholesterol toàn phần/ HDL cholesterol	(02) Xét nghiệm	172,800
30.120	FISH chẩn đoán NST XY	(02) Xét nghiệm	4,843,000
30.147	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi kinh)	(02) Xét nghiệm	15,400,000
30.152	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - Tôm f24	(02) Xét nghiệm	740,000
30.276	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA)	(02) Xét nghiệm	900,000
30.277	Sàng lọc bệnh galactosemia	(02) Xét nghiệm	216,000
30.278	Sàng lọc bệnh thiếu biotinidase	(02) Xét nghiệm	252,000
30.279	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em - (GT-Intel.Kid)	(02) Xét nghiệm	5,000,000
30.281	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em CARE - (GT-Kid.care)	(02) Xét nghiệm	8,000,000
30.282	Giải mã gen khám phá tiềm năng trẻ em PRO - (GT-Kid.pro)	(02) Xét nghiệm	16,000,000
30.283	Sàng lọc 92 bệnh di truyền ở trẻ sơ sinh (GC-I.Screen)	(02) Xét nghiệm	5,000,000
30.284	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn,MSC dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	(02) Xét nghiệm	200,000,000
30.291	Đo hoạt tính bổ thể toàn phần (CH50)	(02) Xét nghiệm	432,000
30.292	Protein cationic bạch cầu ái toan (ECP)	(02) Xét nghiệm	3,024,000
30.293	Kháng thể kháng Saccharomyces (ASCA)	(02) Xét nghiệm	864,000
30.294	Kháng thể kháng màng đáy cầu thận (GBM)	(02) Xét nghiệm	432,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.295	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	144,000
30.296	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	144,000
30.297	Rubella virus Avidity	(02) Xét nghiệm	1,008,000
30.298	Entamoeba histolytica PCR	(02) Xét nghiệm	288,000
30.299	Vi nấm giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	576,000
30.301	Định lượng Metanephrine	(02) Xét nghiệm	432,000
30.302	Định lượng Normetanephrine	(02) Xét nghiệm	432,000
30.303	Định lượng IgD	(02) Xét nghiệm	360,000
30.304	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	(02) Xét nghiệm	600,000
30.305	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	(02) Xét nghiệm	480,000
30.314	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	(02) Xét nghiệm	900,000
30.315	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	(02) Xét nghiệm	900,000
30.316	MTB-NTM (Mycobacterium tuberculosis-Non tuberculous mycobacteria) Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,920,000
30.317	Virus test nhanh (SARS-CoV-2 /FluA/FluB+ADV/ RSV/SA)	(02) Xét nghiệm	640,000
30.319	Định lượng Nicotine nước tiểu	(02) Xét nghiệm	1,200,000
30.321	Định lượng Cortisol (trẻ em < 3 tháng)	(02) Xét nghiệm	630,000
30.324	Định lượng Vitamin B 1 HPLC	(02) Xét nghiệm	1,650,000
30.325	Định lượng Vitamin B 2 HPLC	(02) Xét nghiệm	1,650,000
30.326	Định lượng Vitamin B 6 HPLC	(02) Xét nghiệm	1,650,000
30.327	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] - D2 & D3 [LC-MS/MS]	(02) Xét nghiệm	1,650,000
30.334	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	(02) Xét nghiệm	4,050,000
30.335	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	(02) Xét nghiệm	2,220,000
30.336	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	(02) Xét nghiệm	3,100,000
30.337	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	396,000
30.339	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-4CARE lần 1 - GS-K.4CARE.n)	(02) Xét nghiệm	6,000,000
30.340	Tỷ lệ ApolipoproteinB/ ApolipoproteinA-1	(02) Xét nghiệm	1,080,000
30.344	Anti-mitochondrial Ab IFT (AMA)	(02) Xét nghiệm	680,000
30.359	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 21 gen liên quan đến 20 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Pre)	(02) Xét nghiệm	6,700,000
30.361	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm người lành mang gen bệnh cho 2 người nam - nữ trên 19 gen liên quan đến 18 bệnh di truyền lặn đơn gen phổ biến - GS-Carrier.Couple)	(02) Xét nghiệm	4,500,000
30.362	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm phát hiện đột biến cho 15 loại ung thư di truyền, 30 bệnh mạn tính và 9 bệnh di truyền lặn phổ biến - GS-GenCare.Pre)	(02) Xét nghiệm	16,000,000
30.363	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm tầm soát sớm và phân tầng nguy cơ ung thư nội mạc tử cung - GS_epiHERA)	(02) Xét nghiệm	2,300,000
30.365	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phát hiện sớm các loại ung thư phụ khoa nghiêm trọng với độ chính xác cao và xâm lấn tối thiểu - GS_Spotmas_Eva)	(02) Xét nghiệm	4,000,000
30.366	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (Xác định đột biến đa hình TG-PolyT vùng intron 9 của gen CFTR)	(02) Xét nghiệm	2,000,000
30.367	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa cho mẫu chẩn đoán trước sinh - Gói nâng cấp từ G4500) - GS-WES.Pre.upgrate)	(02) Xét nghiệm	10,000,000
22.2041	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	(02) Xét nghiệm	1,000,000
22.2043	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP	(02) Xét nghiệm	194,400
22.2044	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Collagen	(02) Xét nghiệm	194,400
22.2045	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	(02) Xét nghiệm	360,000
22.2046	Đo độ đàn hồi cục máu trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	(02) Xét nghiệm	800,000
22.2047	Đo độ đàn hồi cục máu ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	(02) Xét nghiệm	720,000
22.2048	Đàn hồi cục máu đồ Nội sinh (Intem)	(02) Xét nghiệm	650,000
22.2049	Đàn hồi cục máu đồ Ngoại sinh (Extem)	(02) Xét nghiệm	630,000
22.2050	Đàn hồi cục máu đồ ức chế tiểu cầu (Fibtem)	(02) Xét nghiệm	800,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
22.2053	Định lượng Anti Xa	(02) Xét nghiệm	439,200
22.2054	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG	(02) Xét nghiệm	660,000
22.2055	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgM	(02) Xét nghiệm	776,000
22.2056	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG	(02) Xét nghiệm	776,000
22.2057	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgM	(02) Xét nghiệm	776,000
22.2058	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	(02) Xét nghiệm	396,000
22.2059	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	(02) Xét nghiệm	396,000
22.2060	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	(02) Xét nghiệm	290,000
22.2061	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	136,000
22.2063	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II	(02) Xét nghiệm	619,200
22.2064	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh VII	(02) Xét nghiệm	597,600
22.2065	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	(02) Xét nghiệm	1,490,400
22.2066	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh X	(02) Xét nghiệm	590,000
22.2067	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố XI)	(02) Xét nghiệm	597,600
22.2069	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	(02) Xét nghiệm	290,000
22.2070	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	(02) Xét nghiệm	280,000
23.2000	Định lượng acid amin tự do trong máu	(02) Xét nghiệm	2,420,000
23.2001	Định lượng acid amin tự do trong nước tiểu bằng phương pháp UPLC	(02) Xét nghiệm	2,024,000
23.2002	Định lượng acid hữu cơ niệu bằng phương pháp GCMS	(02) Xét nghiệm	2,613,600
23.2003	Định tính Aconitin	(02) Xét nghiệm	439,200
23.2004	Định tính Strychnin	(02) Xét nghiệm	439,200
23.2005	Định lượng Albumin/Globulin (tỷ lệ A/G)	(02) Xét nghiệm	165,600
23.2006	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Niken máu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2007	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Crom máu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2008	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb máu)	(02) Xét nghiệm	760,000
23.2010	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi máu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2011	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu máu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2012	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan máu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2013	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg máu)	(02) Xét nghiệm	720,000
23.2015	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Pb nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2016	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Asen nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2018	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cadimi nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2019	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Cu nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	720,000
23.2020	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Hg nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2021	Định lượng chất độc bằng MS (sắc ký khối phổ) (Mangan nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	800,000
23.2026	Đo áp lực thẩm thấu máu	(02) Xét nghiệm	201,600
23.2027	Đo áp lực thẩm thấu niệu	(02) Xét nghiệm	201,600
23.2030	Tỉ lệ Protein/ Creatinin	(02) Xét nghiệm	170,000
23.2033	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén, Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	(02) Xét nghiệm	237,600
23.2352	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	(02) Xét nghiệm	4,320,000
23.3004	Định lượng PAPP-A, Định lượng free betaHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) - Double test	(02) Xét nghiệm	1,152,000
23.3009	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol), Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine), Định lượng Beta-hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) - Triple test	(02) Xét nghiệm	1,404,000
23.3024	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) [IgE đặc hiệu (53 dị nguyên hô hấp-thức ăn)]	(02) Xét nghiệm	2,200,000
23.3030	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	(02) Xét nghiệm	792,000
23.3033	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	(02) Xét nghiệm	252,000
23.3036	Định lượng Catecholamin(máu)	(02) Xét nghiệm	1,202,400
23.3037	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần(Olanzepin, Seroquel, Diazepam, Gardenal, Aminazin)	(02) Xét nghiệm	1,346,400

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3042	Định lượng Vancomycin	(02) Xét nghiệm	684,000
23.3043	Định lượng CRP	(02) Xét nghiệm	187,200
23.3044	Định lượng ZPP (Zine Proto Phorphyrin) [Kẽm tinh dịch]	(02) Xét nghiệm	464,000
23.3045	Định lượng fructose (định lượng fructose trong tinh dịch)	(02) Xét nghiệm	328,000
23.3048	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	(02) Xét nghiệm	900,000
23.3049	Định lượng Pepsinogen (I, II, I/II)	(02) Xét nghiệm	1,008,000
23.3050	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu & định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu - Sàng lọc tiền sản giật	(02) Xét nghiệm	2,232,000
23.3051	Định lượng kẽm [Huyết tương]	(02) Xét nghiệm	417,600
23.3063	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence) [PIVKA II]	(02) Xét nghiệm	1,500,000
23.3065	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) (Máu)	(02) Xét nghiệm	540,000
23.3067	Định lượng AFP-L3	(02) Xét nghiệm	344,000
23.3072	ADA (Adenosine Deaminase)	(02) Xét nghiệm	440,000
23.3073	Độ lọc cầu thận ước tính (eGFR)	(02) Xét nghiệm	93,600
23.3081	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	(02) Xét nghiệm	2,664,000
23.3088	Nhuộm Gomori cho sợi võng	(02) Xét nghiệm	1,120,000
23.3089	HBcrAg	(02) Xét nghiệm	604,800
23.3090	Anti-smooth muscle Ab IFT (SMA)	(02) Xét nghiệm	336,000
23.3096	HEV IgM (Elisa)	(02) Xét nghiệm	266,400
23.3099	Định lượng Troponin I [Xét nghiệm nhanh Markers tim Tropine I]	(02) Xét nghiệm	547,200
23.3100	Kháng thể kháng Insulin-IAA	(02) Xét nghiệm	950,400
23.3101	Kháng thể kháng tiểu đảo tụy	(02) Xét nghiệm	950,400
23.3102	Kháng thể kháng IA2	(02) Xét nghiệm	950,400
23.3103	Kháng thể kháng GAD65	(02) Xét nghiệm	950,400
23.3104	Định lượng Vitamin A	(02) Xét nghiệm	396,000
23.3105	Định lượng Vitamin E	(02) Xét nghiệm	410,400
23.3106	Định lượng Everolimus	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3107	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V]	(02) Xét nghiệm	633,600
23.3108	Theo dõi ACT tại chỗ(thời gian đông máu)	(02) Xét nghiệm	328,000
23.3109	Phát hiện kháng đông đường chung	(02) Xét nghiệm	432,000
23.3110	Soi dịch não tủy	(02) Xét nghiệm	201,600
23.3112	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor)	(02) Xét nghiệm	1,320,000
23.3114	Prenatal bobs	(02) Xét nghiệm	5,328,000
23.3115	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu [Định tính 12 chất gây nghiện: Amphetamine, Barbiturates, benzodiazepines, Cocaine, Methamphetamine, Morphine, Methadone, Phencyclidine, Trycyclic antidepressants, Marijuana (THC), MDMA ecstasy, Ketamine]	(02) Xét nghiệm	864,000
23.3118	Định lượng Methotrexat	(02) Xét nghiệm	792,000
23.3119	Sàng lọc các bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh bằng MSMS	(02) Xét nghiệm	1,296,000
23.3120	DHEAS	(02) Xét nghiệm	396,000
23.3122	Định lượng Interleukin - 6 human [INTERLEUKIN-6 (IL6)]	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3125	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	(02) Xét nghiệm	144,000
23.3130	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	(02) Xét nghiệm	352,800
23.3131	ANA Profile 23 (sàng lọc và định danh đồng thời 23 typ kháng thể kháng nhân)	(02) Xét nghiệm	1,728,000
23.3132	Profile viêm gan tự miễn (AMA M2, M2-3E, Sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, CENP A, CENP B, Scl-70, SS-A, Ro-52, PGDH)	(02) Xét nghiệm	1,224,000
23.3133	Profile bệnh Coeliac: IgA (tTG, GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	2,160,000
23.3134	Profile bệnh Coeliac: IgG (tTG, GAF-3X)	(02) Xét nghiệm	2,160,000
23.3136	Gangliosides Profile: IgG (GM1, GD1b, GQ1b)	(02) Xét nghiệm	2,520,000
23.3137	Gangliosides Profile: IgM (GM1, GD1b, GQ1b)	(02) Xét nghiệm	2,520,000
23.3138	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	(02) Xét nghiệm	273,600
23.3142	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang	(02) Xét nghiệm	316,800
23.3143	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	2,649,600

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3144	Xn nhanh ACT tại chỗ (thời gian đông máu 6 lần/ngày)	(02) Xét nghiệm	2,000,000
23.3145	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn [máu cuống rốn]	(02) Xét nghiệm	172,800
23.3146	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	(02) Xét nghiệm	237,600
23.3147	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	(02) Xét nghiệm	237,600
23.3148	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	(02) Xét nghiệm	237,600
23.3149	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	(02) Xét nghiệm	237,600
23.3150	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(8;21)RUNX1-RUNX1T1)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3151	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (inv(16)t(16;16)CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3152	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(15;17)PML-RARa)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3153	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (t(9;11)MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3154	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH t(9;22)BCR-ABL1)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3155	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del1p/dups1q)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3156	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: del 13q/del17p)	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3157	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t(14;16))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3158	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t (4;14))	(02) Xét nghiệm	4,760,000
23.3159	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-ITD, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3160	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (FLT3-TKD, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3161	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (NPM1-mutA, bệnh AML)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3162	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p190, bệnh CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3163	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (BCR-ABL p210, bệnh CML/ALL)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3164	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR [Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p210)]	(02) Xét nghiệm	4,869,000
23.3165	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3166	Lọc bạch cầu trong khối tiểu cầu	(02) Xét nghiệm	970,000
23.3167	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	(02) Xét nghiệm	6,868,800
23.3168	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi kinh) bằng phương pháp Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	10,800,000
23.3169	Xét nghiệm tồn dư tối thiểu của bệnh máu ác tính (Bệnh Lơ xê mi cấp) bằng phương pháp Flow-cytometry	(02) Xét nghiệm	10,800,000
23.3170	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh đa u tủy xương)	(02) Xét nghiệm	8,800,000
23.3171	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	(02) Xét nghiệm	4,140,000
23.3172	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	(02) Xét nghiệm	1,300,000
23.3173	Kháng thể viêm não tự miễn bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	7,862,400
23.3174	Kháng thể kháng tương bào bạch cầu trung tính (ANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	993,600
23.3175	Kháng thể bệnh màng thận nguyên phát bằng kỹ thuật huỳnh quang	(02) Xét nghiệm	3,060,000
23.3177	Phân tích dấu ấn/ CD/ marker miễn dịch máu ngoại vi hoặc dịch khác bằng kỹ thuật Flow cytometry (bệnh lơ xê mi cấp)	(02) Xét nghiệm	13,600,000
23.3178	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	230,000
23.3179	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	230,000
23.3180	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	230,000
23.3181	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	252,000
23.3182	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	(02) Xét nghiệm	324,000
23.3183	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	(02) Xét nghiệm	324,000
23.3184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	(02) Xét nghiệm	230,000
23.3185	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	(02) Xét nghiệm	280,000
23.3186	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	(02) Xét nghiệm	324,000
23.3187	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	(02) Xét nghiệm	280,000
23.3188	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	(02) Xét nghiệm	176,000
23.3189	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	252,000
23.3190	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	280,000
23.3191	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	350,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3192	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)	(02) Xét nghiệm	252,000
23.3193	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)	(02) Xét nghiệm	324,000
23.3194	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào tủy)	(02) Xét nghiệm	8,280,000
23.3195	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR (tế bào lympho T)	(02) Xét nghiệm	8,280,000
23.3196	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng tủy, CD33)	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3197	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (X/Y, dòng lympho, CD3)	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3198	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Aquaporin 4 (AQP4)	(02) Xét nghiệm	4,600,000
23.3199	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)	(02) Xét nghiệm	4,250,000
23.3200	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard)	(02) Xét nghiệm	306,000
23.3202	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	(02) Xét nghiệm	381,600
23.3203	Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan	(02) Xét nghiệm	864,000
23.3210	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật MLPA (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	(02) Xét nghiệm	11,340,000
23.3211	PCR chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (DMD) - 25 exons (Chẩn đoán trước sinh bệnh Loạn dưỡng cơ Duchene)	(02) Xét nghiệm	6,400,000
23.3212	Xét nghiệm gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (25 exon - gen DMD - bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne)	(02) Xét nghiệm	3,960,000
23.3213	FISH chẩn đoán NST XY (Xác định bất thường NST giới tính bệnh vô sinh hội chứng Klinerfelter, Turner (QF-PCR))	(02) Xét nghiệm	4,600,000
23.3214	FISH chẩn đoán hội chứng Prader Willi	(02) Xét nghiệm	4,960,000
23.3215	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 13 del (13q)]	(02) Xét nghiệm	5,385,600
23.3216	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện mất đoạn trên NST 17p del (17p)]	(02) Xét nghiệm	5,385,600
23.3217	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(14,16)]	(02) Xét nghiệm	5,385,600
23.3218	Xét nghiệm giải trình tự gene [Phát hiện chuyển đoạn t(4,14)]	(02) Xét nghiệm	5,385,600
23.3219	Fragile X Screening Test	(02) Xét nghiệm	3,960,000
23.3220	Xét nghiệm MLPA chẩn đoán bệnh teo cơ tủy (SMA) [Teo cơ tủy (exon 7&8)]	(02) Xét nghiệm	11,360,000
23.3222	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (RUNX1-RUNX1T1 = ETO/AML)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3223	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen RUNX1-RUNX1T1)	(02) Xét nghiệm	4,869,000
23.3224	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	1,159,200
23.3225	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen CBFB-MYH11)	(02) Xét nghiệm	4,869,000
23.3226	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(9;11)(p21.3;q23.3); MLLT3-KMT2A)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3227	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3228	Định lượng gen bệnh máu ác tính (PML/RARa)	(02) Xét nghiệm	4,869,000
23.3229	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (t(12;21)(p13;q22);ETV6-RUNX1)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3230	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (MLL-AF4)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3231	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (TEL-AML1)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3232	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (E2A-PBX1)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
23.3233	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (MM: t(11:14))	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3234	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del5q31/5q33)	(02) Xét nghiệm	4,923,000
23.3235	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (TET2 (del4q24))	(02) Xét nghiệm	4,923,000
23.3236	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (20q12/20qter)	(02) Xét nghiệm	4,923,000
23.3237	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(7q))	(02) Xét nghiệm	4,923,000
23.3238	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen BCR-ABL p190)	(02) Xét nghiệm	4,906,000
23.3239	Phát hiện gen bệnh máu ác tính (bằng kỹ thuật RT-PCR) (T315I/A, bệnh CML)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
23.3240	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh CML: đột biến kháng thuốc)	(02) Xét nghiệm	10,400,000
23.3241	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(11q)/del(17p))	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3242	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(13q); DLEU/LAPM/12cen (13q14,13q34,12cen))	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3243	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (del(17p); ATM/TP53 (11q22;17p13))	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3244	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (Bệnh MPN: JAK2, CALR, MPL)	(02) Xét nghiệm	10,400,000
23.3245	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/BCL2 t(18q21;14q32))	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3246	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (BCL6 (3q27 break apart))	(02) Xét nghiệm	4,896,000
23.3247	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH (IGH/MYC t(8q24;14q32))	(02) Xét nghiệm	4,896,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.3248	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	140,000
23.3249	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	160,000
23.3250	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	(02) Xét nghiệm	160,000
23.3251	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	(02) Xét nghiệm	150,000
23.3252	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	(02) Xét nghiệm	945,000
23.3254	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)(TSI)	(02) Xét nghiệm	1,080,000
23.3256	Xét nghiệm kháng thể IFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể Aquaporin 4 (AQP4) và Myelin-oligodendrocyte glycoprotein (MOG)	(02) Xét nghiệm	5,400,000
23.3257	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) [máu cuống rốn]	(02) Xét nghiệm	160,000
23.3258	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	(02) Xét nghiệm	245,000
23.3259	Xác định hồng cầu thai nhi trong máu mẹ bằng kỹ thuật nhuộm thải trừ acid	(02) Xét nghiệm	780,000
23.3266	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	(02) Xét nghiệm	302,400
23.3267	Xét nghiệm hoạt tính tế bào NK (Định lượng Interleukine)	(02) Xét nghiệm	2,880,000
23.3268	Kháng thể AMA, ASMA, LKM, F- ACTIN trong bệnh viêm gan tự miễn bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang gián tiếp	(02) Xét nghiệm	1,820,000
23.3270	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) 24h	(02) Xét nghiệm	417,600
23.3271	Điện giải niệu (Na, K, Cl) 24h	(02) Xét nghiệm	158,400
23.3272	Định lượng Canxi (nước tiểu) 24h	(02) Xét nghiệm	158,400
23.3273	Chỉ số androgen tự do	(02) Xét nghiệm	568,800
23.3275	Cặn Addis	(02) Xét nghiệm	280,000
23.3280	Xét nghiệm kháng protein C hoạt hóa (V leiden)	(02) Xét nghiệm	2,344,000
23.3281	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (gen CYP21A2 - bệnh tăng sản thượng thận bẩm sinh)	(02) Xét nghiệm	11,700,000
23.3282	Định lượng hoạt tính men ADAM TS 13	(02) Xét nghiệm	2,800,000
23.3320	Định lượng Asen (As) máu	(02) Xét nghiệm	700,000
23.3322	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	(02) Xét nghiệm	664,000
23.3323	Tỷ lệ PSA tự do/ PSA toàn phần	(02) Xét nghiệm	720,000
23.3324	Phân tích thành phần sỏi thận	(02) Xét nghiệm	1,238,400
23.3328	Xét nghiệm panel Viêm đa cơ tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm đa cơ tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	(02) Xét nghiệm	2,232,000
23.3329	Xét nghiệm panel Viêm mạch tự miễn (phát hiện các typ kháng thể tự miễn đặc trưng trong bệnh viêm mạch tự miễn bằng thanh sắc ký miễn dịch)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
23.3332	Định lượng kháng thể kháng ZnT8	(02) Xét nghiệm	1,267,200
23.3333	Định lượng IgG4	(02) Xét nghiệm	993,600
23.3334	Định lượng kháng thể kháng C1q	(02) Xét nghiệm	547,200
23.3335	Chỉ số ROMA	(02) Xét nghiệm	1,080,000
23.3336	Hội chứng cận u thần kinh – 12 Ag	(02) Xét nghiệm	2,000,000
23.3337	Định lượng Adenosine Deaminase (ADA)	(02) Xét nghiệm	316,800
23.3338	Định lượng Ropivacaine	(02) Xét nghiệm	1,238,400
23.3339	Định lượng SHBG	(02) Xét nghiệm	216,000
23.3340	Định lượng AFP (Dùng trong bộ marker ung thư gan cùng AFP -L3 và PIVKA)	(02) Xét nghiệm	273,600
23.3341	Marker ung thư gan (AFP-L3, AFP và PIVKA)	(02) Xét nghiệm	1,872,000
23.3343	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu (Định tính 4 chất gây nghiện: Morphine, Marihuana, Amphetamine, Methaphetamine)	(02) Xét nghiệm	230,400
23.3677	Định lượng Elastase	(02) Xét nghiệm	1,224,000
24.5010	Vi khuẩn nhuộm soi (dịch âm đạo nữ)	(02) Xét nghiệm	310,000
24.5014	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	(02) Xét nghiệm	331,200
24.5050	Vi nấm soi tươi	(02) Xét nghiệm	252,000
24.5074	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	511,200
24.5078	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	396,000
24.5079	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	460,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.5080	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	440,000
24.5087	Virus PCR [Measles]	(02) Xét nghiệm	1,800,000
24.5091	Mycobacterium tuberculosis Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	240,000
24.5095	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	453,600
24.5097	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	410,000
24.5098	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	552,000
24.5099	Vi nấm PCR {[Pneumocystis jirovecii }	(02) Xét nghiệm	2,304,000
24.5100	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	194,400
24.5101	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	(02) Xét nghiệm	396,000
24.5102	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	439,200
24.5104	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	(02) Xét nghiệm	3,240,000
24.5105	Helicobacter Pylori (H.Pylori) nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	(02) Xét nghiệm	2,132,000
24.5106	VZV IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	496,000
24.5107	VZV IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	496,800
24.5108	Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	664,000
24.5109	HBV genotype giải trình tự gene	(02) Xét nghiệm	2,174,400
24.5110	HEV IgM test nhanh	(02) Xét nghiệm	320,000
24.5111	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	(02) Xét nghiệm	439,200
24.5112	QuantiFERON - TB test	(02) Xét nghiệm	2,253,600
24.5116	Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	(02) Xét nghiệm	410,400
24.5117	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	510,000
24.5118	(Dành cho TBG) HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	510,000
24.5119	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch tự động (IgA)	(02) Xét nghiệm	496,800
24.5120	(Dành cho TBG) Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động- IgG	(02) Xét nghiệm	496,800
24.6002	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 1	(02) Xét nghiệm	1,440,000
24.6003	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 4	(02) Xét nghiệm	1,440,000
24.6004	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 1	(02) Xét nghiệm	1,584,000
24.6005	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 2	(02) Xét nghiệm	1,584,000
24.6006	Vi sinh vật nhiễm khuẩn sinh dục Real-time PCR đa tác nhân- Panel 3	(02) Xét nghiệm	1,584,000
24.6011	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V1	(02) Xét nghiệm	1,656,000
24.6012	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel V2	(02) Xét nghiệm	1,656,000
24.6013	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time - panel B	(02) Xét nghiệm	1,656,000
24.6016	Toxoplasma gondii Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,440,000
24.6017	Rubella virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,512,000
24.6018	MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS ĐA KHÁNG LPA (HAIN TEST)	(02) Xét nghiệm	1,500,000
24.6019	Virus test nhanh (RSV Ag)	(02) Xét nghiệm	381,600
25.3000	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (buồng tử cung, cổ tử cung, âm đạo)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
25.3001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ tim, nội tâm mạc)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cơ, xương, khớp)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3003	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Sinh thiết trọn u da nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,144,000
25.3004	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (dưới hướng dẫn của CT. Scan)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3005	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (gan)	(02) Xét nghiệm	1,580,000
25.3006	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (khí, phế quản, màng phổi, trung thất)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3007	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (màng bụng qua nội soi ổ bụng)	(02) Xét nghiệm	1,200,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.3008	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mô mềm: kích thước nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3009	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa dưới qua nội soi (đại tràng, trực tràng))	(02) Xét nghiệm	1,580,000
25.3010	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (ống tiêu hóa trên (thực quản, dạ dày, tá tràng, papilla) qua nội soi)	(02) Xét nghiệm	1,580,000
25.3011	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (phổi)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3012	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tai giữa)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3013	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (Bệnh phẩm khác nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3014	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (từ vị trí thứ 2 trở đi)	(02) Xét nghiệm	736,000
25.3015	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến giáp)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3016	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (tuyến vú)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
25.3017	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (vòm họng, thanh quản, hốc mũi, hạ họng, amidan... nhỏ hơn 1cm)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.3018	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (cuốn mũi, amidan hai bên)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
25.3100	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3101	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ở các vị trí khác)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3102	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u buồng trứng: u nang/u lạc nội mạc/u bì một bên hoặc hai bên)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3103	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3104	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3105	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt gan do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3106	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u não)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3107	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt phổi do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3108	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u sau phúc mạc)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3109	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt u trung thất do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	6,410,000
25.3110	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xơ tử cung)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3111	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u tụy)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.3112	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u vú lành tính)	(02) Xét nghiệm	2,410,000
25.5078	Coronavirus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	432,000
25.5080	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp)	(02) Xét nghiệm	176,000
25.5081	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgM)	(02) Xét nghiệm	439,200
25.5082	Mumps Ab miễn dịch tự động (IgG)	(02) Xét nghiệm	475,200
25.5083	SARS-CoV-2 Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
25.5084	Phí xét nghiệm Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (có bao gồm phí khám với bác sỹ)	(02) Xét nghiệm	712,000
25.5085	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (khách hàng của Vinpearl)	(02) Xét nghiệm	256,000
25.5086	Xét nghiệm Virus Ab miễn dịch tự động Sars-CoV-2	(02) Xét nghiệm	528,000
25.5088	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu đơn) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	328,000
25.5089	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	88,000
25.5090	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp que 10) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	72,000
25.5092	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	(02) Xét nghiệm	1,840,000
25.5093	Treponema pallidum Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	417,600
25.5094	Rickettsia PCR	(02) Xét nghiệm	1,560,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.5095	BK virus Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,560,000
25.5096	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	(02) Xét nghiệm	1,512,000
25.5097	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	(02) Xét nghiệm	1,680,000
25.5098	Virus genotype Real-time PCR (cho một loại vi sinhvật) [Parvovirus B19 Real-time PCR]	(02) Xét nghiệm	1,496,000
25.5099	Treponema pallidum Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.5100	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	(02) Xét nghiệm	3,520,000
25.5101	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (thực hiện cho BN TBG)	(02) Xét nghiệm	3,920,000
25.5102	Norovirus Test nhanh	(02) Xét nghiệm	396,000
25.5103	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	(02) Xét nghiệm	302,400
25.5104	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Plus/FimlArray - 34 tác nhân)	(02) Xét nghiệm	5,688,000
25.5105	Vi sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	4,176,000
25.5106	Vi sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa mồi (FilmArray)	(02) Xét nghiệm	4,536,000
25.5107	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường hô hấp Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	3,456,000
25.5108	Vi sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa mồi (Qiastat)	(02) Xét nghiệm	3,456,000
25.5109	Định lượng kháng thể IgG kháng protein gai (S) SARS-CoV-2 bằng hệ thống ADVIA centaur XP/XPT	(02) Xét nghiệm	488,000
25.5110	Phát hiện kháng thể trung hòa SARS-CoV-2 sử dụng kit cPass SARS-CoV-2 Neutralization Antibody dectection kit (GenScript)	(02) Xét nghiệm	2,160,000
25.5111	Kháng thể tổng số kháng SARS-CoV-2	(02) Xét nghiệm	552,000
25.5112	Trung hòa giảm đám hoại tử định lượng kháng thể trung hòa virus SARS-CoV-2	(02) Xét nghiệm	20,696,000
25.5113	Virus giải trình tự gene (SARS-CoV-2)	(02) Xét nghiệm	34,800,000
25.5114	Coronavirus đa tác nhân Real-time PCR (mẫu gộp dung dịch 5) - CBNV VinGroup & học sinh VSC	(02) Xét nghiệm	86,400
25.5120	Virus Real-time PCR (HEV)	(02) Xét nghiệm	1,152,000
25.5122	Virus Ag test nhanh (Rota/Adenovirus)	(02) Xét nghiệm	240,000
25.5123	Vi sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa mồi-panel 2	(02) Xét nghiệm	1,440,000
25.5129	Xét nghiệm vi hệ đường ruột	(02) Xét nghiệm	5,520,000
25.5131	HPV genotype Real-time PCR (28 type)	(02) Xét nghiệm	1,800,000
25.5137	HPV genotype real-time PCR hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	880,000
25.5139	Aspergillus Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	1,440,000
25.5140	Aspergillus galactomannan định lượng	(02) Xét nghiệm	2,520,000
25.5141	Aspergillus fumigatus IgG miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	1,080,000
25.5142	HIV Ag/Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	360,000
25.5143	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	417,600
25.5144	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	(02) Xét nghiệm	418,000
25.6100	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK)	(02) Xét nghiệm	4,000,000
25.6101	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL6)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6102	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CEA)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6103	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Chromoganin)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6104	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK17)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6105	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Desmin)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6106	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Factor VIII)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6107	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (HMB45)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6108	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Kappa)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6109	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Neurofilament)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6110	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NGFR)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6111	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (NSE)	(02) Xét nghiệm	1,104,000
25.6112	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PLAP)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6113	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Synaptophysin)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6114	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TIA1)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6115	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Vimentin)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6116	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (AE1-AE3)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6117	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BcL2)	(02) Xét nghiệm	1,104,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.6119	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Calretinin)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CAM5.2)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6121	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 20)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6122	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD 3)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6123	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD10)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6124	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD117)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6125	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD13)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6126	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD138)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6127	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD15)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6128	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD19)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6129	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD1a)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6130	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD20)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6131	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD23)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6132	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD29)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6133	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD30)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6134	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD31)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD33)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6136	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD34)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
25.6137	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD38)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6138	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD4)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6139	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD43)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6140	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD44)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6141	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD45)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6142	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD5)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6143	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD54)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6144	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD56)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD64)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6146	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD68)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6147	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD7)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6148	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD79a)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6149	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD8)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6150	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD99)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6151	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK (Cytokeratin))	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6152	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 20)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6153	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK 7)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK14)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK5/6)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK6)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyCD3)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CyMPO)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6160	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [[Sinh thiết] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (EMA)	(02) Xét nghiệm	1,104,000
25.6163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ER (Estrogen Receptor))	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GFAP)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepar1)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Her 2/Neu)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Cyclin D1)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hóa mô miễn dịch Tdt)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (INI1)	(02) Xét nghiệm	1,056,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
25.6170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Ki - 67)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6171	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển đúc, cắt, nhuộm ... các bệnh phẩm khối tế bào (Cell block)	(02) Xét nghiệm	930,000
25.6172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (LCA (Leucocyte Common Antigen))	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Leu7)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAP2)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Myogenin)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (OLIG2)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P 53)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX2)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX8)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6180	PCNA (Proliferating Cell Nuclear Antigen)	(02) Xét nghiệm	648,000
25.6181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PR (Progesterone Receptor))	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6182	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (S100)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6183	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (SMA)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (TTF1)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Villin, CA19.9)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6186	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công [Chọc hút tế bào ở bệnh phẩm khác (XN tế bào học)]	(02) Xét nghiệm	608,000
25.6188	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng tim)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.6189	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (lấy ở miệng)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.6191	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CDX2)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6192	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PAX5)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
25.6193	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (DOG1)	(02) Xét nghiệm	1,104,000
25.6194	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P63)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
25.6195	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (E-CADHERIN)	(02) Xét nghiệm	1,370,000
25.6196	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P16)	(02) Xét nghiệm	1,584,000
25.6197	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (THYROGLOBULIN)	(02) Xét nghiệm	1,104,000
25.6198	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MUM1)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6199	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (WT1)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6201	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MAMAGLOBIN)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
25.6202	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GATA3)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
25.6203	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PSA)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6204	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P504S)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
25.6205	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CK903)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
25.6207	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CA-125)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.6209	Tế bào học dịch màng khớp (Tìm tinh thể Urate trong dịch khớp gối bằng kính hiển vi phân cực)	(02) Xét nghiệm	1,080,000
25.8120	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [Hóa mô miễn dịch MSI (4 dấu ấn)]	(02) Xét nghiệm	3,760,000
27.9135	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi 1 dấu ấn (SV40)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9136	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgA]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9137	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgG]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9138	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [IgM]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9139	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Fibrin]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9140	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C3c]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9141	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Bổ thể C1q]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9142	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Kappa]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9143	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên [Lambda]	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9144	Nhuộm PAS (Periodic Acid Schiff)	(02) Xét nghiệm	440,000
27.9145	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (ALK-D5F3/ dùng cho ung thư phổi)	(02) Xét nghiệm	3,360,000
27.9146	Nhuộm ba màu theo phương pháp nhuộm 3 màu của Masson (1929) (nhuộm Trichrome)	(02) Xét nghiệm	1,200,000
27.9150	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - thường quy)	(02) Xét nghiệm	4,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
27.9151	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm sinh thiết - khẩn)	(02) Xét nghiệm	5,600,000
27.9152	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - thường quy)	(02) Xét nghiệm	5,600,000
27.9153	Hội chẩn giải phẫu bệnh với chuyên gia Hàn Quốc (các bệnh phẩm phẫu thuật - khẩn)	(02) Xét nghiệm	7,200,000
27.9154	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Melan A)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9155	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CD21)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9156	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9157	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PMS2)	(02) Xét nghiệm	2,130,000
27.9158	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH6)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
27.9159	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MSH2)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
27.9160	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (MLH1)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
27.9161	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	(02) Xét nghiệm	616,000
27.9162	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Napsin A)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
27.9163	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Hepatocyte)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9164	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Inhibin)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9165	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Uroplakin III)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9166	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (RCC)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9167	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Lamda)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9168	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Mesothelial cell)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9169	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (αFP)	(02) Xét nghiệm	1,104,000
27.9170	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (CMV)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9171	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C4d)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9172	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C1q)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9173	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9174	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgG)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9175	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgA)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9176	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (IgM)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9177	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BRAF(VE1))	(02) Xét nghiệm	2,480,000
27.9178	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Fibrin)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9179	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (C3c)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9180	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (BKV)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9181	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 SP263)	(02) Xét nghiệm	3,440,000
27.9182	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết (gói XN sinh thiết tuyến tiền liệt bằng kim nhỏ)	(02) Xét nghiệm	2,800,000
27.9184	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (P40)	(02) Xét nghiệm	1,120,000
27.9185	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (Actin)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
27.9186	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	(02) Xét nghiệm	9,600,000
27.9187	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (u xương/sụn)	(02) Xét nghiệm	4,880,000
27.9188	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết_Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nến để làm xét nghiệm phân tử	(02) Xét nghiệm	960,000
27.9189	Xét nghiệm FISH (Đánh giá mức độ biểu hiện gen HER2 (FISH))	(02) Xét nghiệm	7,920,000
27.9202	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9203	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	(02) Xét nghiệm	1,440,000
27.9210	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên do ác tính, kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	7,360,000
27.9211	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Cắt tuyến vú 01 bên - sau hóa trị)	(02) Xét nghiệm	9,840,000
27.9212	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (cắt giáp toàn phần kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch do ác tính)	(02) Xét nghiệm	4,960,000
27.9213	Nhuộm xanh Alcian	(02) Xét nghiệm	880,000
27.9214	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (PD-L1 22C3)	(02) Xét nghiệm	3,600,000
27.9215	[Giải trình tự Sanger] 21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson (Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb) (21 exon - gen ATP7B - bệnh Wilson)	(02) Xét nghiệm	11,200,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
27.9217	Nhuộm grocott (Nhuộm bạc bằng phương pháp Jones methenamine)	(02) Xét nghiệm	840,000
27.9218	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Khoét chóp cổ tử cung)	(02) Xét nghiệm	4,480,000
27.9219	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung và/hoặc kèm hai phần phụ do ác tính: ung thư buồng trứng/tai vòi/nội mạc tử cung/cổ tử cung)	(02) Xét nghiệm	7,360,000
27.9220	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt đại tràng do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa xạ trị tân bổ trợ)	(02) Xét nghiệm	9,840,000
27.9221	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt dạ dày do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch - sau điều trị hóa trị hoặc xạ trị tân bổ trợ)	(02) Xét nghiệm	9,840,000
27.9222	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt ruột non do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	7,360,000
27.9223	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt thận do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	7,360,000
27.9224	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (Phẫu thuật cắt bỏ tuyến tiền liệt triệt căn do ác tính kèm nạo hạch hoặc không nạo hạch)	(02) Xét nghiệm	7,360,000
27.9227	Kỹ thuật lai tại chỗ có gắn chất màu (CISH) (EBV)	(02) Xét nghiệm	8,500,000
27.9228	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy ([Tế bào học] Hội chẩn ý kiến thứ 2])	(02) Xét nghiệm	616,000
27.9229	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [[Phẫu thuật] Hội chẩn ý kiến thứ 2]	(02) Xét nghiệm	2,480,000
27.9230	Nhuộm Andehit fucsin (aldehyde fuchsin) cho sợi chun (Nhuộm Verhoeff–Van Gieson cho sợi chun)	(02) Xét nghiệm	1,680,000
27.9232	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	(02) Xét nghiệm	880,000
27.9233	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	(02) Xét nghiệm	880,000
27.9234	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [bánh rau [phẫu thuật])	(02) Xét nghiệm	2,800,000
27.9235	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học [Bánh rau [Chỉ nhận xét đại thể]	(02) Xét nghiệm	640,000
27.9236	Định lượng KL-6	(02) Xét nghiệm	2,000,000
27.9237	Profile 90 loại thức ăn, phụ gia nhóm IgG	(02) Xét nghiệm	6,640,000
27.9247	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết_Lựa chọn và chuẩn bị mẫu mô khối nến để làm xét nghiệm phân tử (không bao gồm cắt)	(02) Xét nghiệm	480,000
30.1028	Specific IgE F23 (crab)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1029	Specific IgE F253 (pine nuts)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1031	Specific IgE F41 (salmon)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1032	Specific IgE F207 (clam)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1033	Specific IgE F256 (walnut)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1034	Specific IgE F231 (milk, boiled)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1035	Specific IgE F290 (oyster)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1036	Specific IgE F58 (pacific squid)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1038	Specific IgE F258 (squid)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1039	Specific IgE T3 (common silver birch)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1041	Specific IgE T215 (rBet v 1 PR-10, Birch)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1042	Specific IgE T216 (rBet v 2 Profilin, Birch)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1043	Specific IgE I5 (yellow hornet venom)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1044	Specific IgE M2 (cladosporium herbarum)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1045	Specific IgE W1 (short (common) ragweed)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1046	Specific IgE W3 (giant ragweed)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1047	Specific IgE W7 (ox-eye daisy)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1048	Specific IgE W6 (mugwort (sage))	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1049	Specific IgE F54 (sweet potato)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1051	Specific IgE F59 (octopus)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1052	Specific IgE F61 (sardine)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1053	Specific IgE F81 (cheese, cheddar)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1054	Specific IgE F82 (cheese mold)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1055	Specific IgE F203 (pistachio)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1056	Specific IgE E71 (mouse epithelium)	(02) Xét nghiệm	700,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.1057	Specific IgE F242 (cherry)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1058	Specific IgE E84 (hamster epithelium)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1059	Specific IgE F338 (scallops)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1061	Specific IgE F202 (cashew nut)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1062	Specific IgE F346 (abalone)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1063	Specific IgE F352 (rAra h8 (PR-10), peanut)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1064	Specific IgE F431 (nGly m5 (β-conglycinin), soy)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1065	Specific IgE F432 (nGly m6 (glycinin), soy)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1066	Specific IgE F419 (rPru p1 PR-10, peach)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1067	Specific IgE F420 (rPru p3 LTP, peach)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1068	Specific IgE F421 (rPru p4 Profilin, peach)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1069	Specific IgE I208 (rApi m1 phospholipase A2, honey bee)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1071	Specific IgE I209 (rVes v5 commom wasp)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1072	Specific IgE I210 (rPol d5 European paper wasp)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1073	Specific IgE F441 (rJug r1, walnut)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1074	Specific IgE F442 (rJug r3 LTP, walnut)	(02) Xét nghiệm	700,000
30.1075	Xét nghiệm kháng thể kháng MPO bằng phương pháp FEIA	(02) Xét nghiệm	630,000
30.1076	Xét nghiệm kháng thể kháng PR3 bằng phương pháp FEIA	(02) Xét nghiệm	630,000
22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	136,000
22.23	Định lượng D-Dimer	(02) Xét nghiệm	628,000
22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	(02) Xét nghiệm	396,000
22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	(02) Xét nghiệm	619,200
22.37	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố VIII)	(02) Xét nghiệm	590,400
22.38	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (yếu tố IX)	(02) Xét nghiệm	590,400
22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	(02) Xét nghiệm	590,400
22.46	Định lượng Protein S toàn phần	(02) Xét nghiệm	590,000
22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	(02) Xét nghiệm	201,600
22.81	Định lượng Cyclosporin A	(02) Xét nghiệm	950,000
22.88	Định lượng vitamin B12	(02) Xét nghiệm	464,000
22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	(02) Xét nghiệm	580,000
22.94	Định lượng Peptid - C	(02) Xét nghiệm	568,800
22.96	Định lượng Haptoglobin	(02) Xét nghiệm	316,000
22.97	Định lượng Free lambda huyết thanh	(02) Xét nghiệm	864,000
23.10	Đo hoạt độ Amylase	(02) Xét nghiệm	122,400
23.11	Định lượng Amoniac (NH3)	(02) Xét nghiệm	201,600
23.12	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	(02) Xét nghiệm	936,000
23.13	Định lượng Anti CCP	(02) Xét nghiệm	597,000
23.134-1	Định lượng Progesteron	(02) Xét nghiệm	280,000
23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	(02) Xét nghiệm	747,000
23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	(02) Xét nghiệm	540,000
23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	(02) Xét nghiệm	273,600
23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	(02) Xét nghiệm	93,600
23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	(02) Xét nghiệm	417,600
23.20	Đo hoạt độ AST (GOT)	(02) Xét nghiệm	93,600
23.2001-1	Độ thanh thải Creatinin	(02) Xét nghiệm	160,000
23.22	Định lượng β2 microglobulin	(02) Xét nghiệm	360,000
23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	(02) Xét nghiệm	86,400
23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	(02) Xét nghiệm	165,600
23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	(02) Xét nghiệm	86,400
23.29	Định lượng Calci toàn phần	(02) Xét nghiệm	86,400

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
23.30	Định lượng Calci ion hóa	(02) Xét nghiệm	165,600
23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	(02) Xét nghiệm	417,600
23.33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	(02) Xét nghiệm	410,000
23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	(02) Xét nghiệm	410,000
23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	(02) Xét nghiệm	410,000
23.36	Định lượng Calcitonin	(02) Xét nghiệm	410,000
23.38	Định lượng Ceruloplasmin	(02) Xét nghiệm	200,000
23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	(02) Xét nghiệm	300,000
23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	(02) Xét nghiệm	1,100,000
23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	(02) Xét nghiệm	396,000
23.41	Định lượng Cholesterol	(02) Xét nghiệm	86,400
23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	(02) Xét nghiệm	158,400
23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	(02) Xét nghiệm	240,000
23.46	Định lượng Cortisol	(02) Xét nghiệm	453,000
23.47	Định lượng Cystatine C	(02) Xét nghiệm	200,000
23.48	Định lượng bổ thể C3	(02) Xét nghiệm	201,600
23.49	Định lượng bổ thể C4	(02) Xét nghiệm	210,000
23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	(02) Xét nghiệm	187,200
23.51	Định lượng Creatinin	(02) Xét nghiệm	86,400
23.52	Định lượng Cyfra 21- 1	(02) Xét nghiệm	360,000
23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	(02) Xét nghiệm	500,000
23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	(02) Xét nghiệm	144,000
23.6	Định lượng Aldosteron	(02) Xét nghiệm	568,800
23.60	Định lượng Ethanol (cồn)	(02) Xét nghiệm	315,000
23.61	Định lượng Estradiol	(02) Xét nghiệm	260,000
23.63	Định lượng Ferritin	(02) Xét nghiệm	330,000
23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	(02) Xét nghiệm	260,000
23.67	Định lượng Folate	(02) Xét nghiệm	417,600
23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	(02) Xét nghiệm	220,000
23.7	Định lượng Albumin	(02) Xét nghiệm	86,400
23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase)	(02) Xét nghiệm	396,000
23.73	Định lượng GH (Growth Hormone)	(02) Xét nghiệm	598,000
23.75	Định lượng Glucose	(02) Xét nghiệm	86,400
23.76	Định lượng Globuline	(02) Xét nghiệm	165,600
23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	(02) Xét nghiệm	122,400
23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	(02) Xét nghiệm	237,600
23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	(02) Xét nghiệm	93,600
23.85	Định lượng HE4	(02) Xét nghiệm	626,400
23.86	Định lượng Homocysteine	(02) Xét nghiệm	704,000
23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	(02) Xét nghiệm	150,000
23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	(02) Xét nghiệm	295,200
23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	(02) Xét nghiệm	201,600
23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	(02) Xét nghiệm	201,600
23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	(02) Xét nghiệm	201,600
23.98	Định lượng Insulin	(02) Xét nghiệm	396,000
24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	(02) Xét nghiệm	204,000
24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (Nuôi cấy vi khuẩn lao (MGIT))	(02) Xét nghiệm	664,000
24.32	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	3,200,000
24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	(02) Xét nghiệm	530,000
24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	1,980,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
24.60	Chlamydia test nhanh	(02) Xét nghiệm	210,000
24.64	Chlamydia Real-time PCR	(02) Xét nghiệm	930,000
24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
24.93	Salmonella Widal	(02) Xét nghiệm	208,800
24.98	Treponema pallidum test nhanh	(02) Xét nghiệm	216,000
24.99	Demodex soi tươi	(02) Xét nghiệm	252,000
25.1	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.11	Chọc hút kim nhỏ tụy dưới hướng dẫn của CT. Scan	(02) Xét nghiệm	610,000
25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.14	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (các bệnh phẩm khác)	(02) Xét nghiệm	608,000
25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (đọc kết quả GPB)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.17	Chọc hút kim nhỏ tổn thương trong ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm	(02) Xét nghiệm	610,000
25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim (màng bụng)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.21	Tế bào học dịch màng khớp	(02) Xét nghiệm	610,000
25.22	Tế bào học nước tiểu	(02) Xét nghiệm	610,000
25.23	Tế bào học đờm	(02) Xét nghiệm	610,000
25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	(02) Xét nghiệm	610,000
25.3	Chọc hút kim nhỏ gan không dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.6	Chọc hút kim nhỏ lách dưới hướng dẫn của siêu âm (XN tế bào học)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.62	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (GLYPICAN 3)	(02) Xét nghiệm	1,056,000
25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (XN Tế bào tuyến giáp)	(02) Xét nghiệm	610,000
25.73	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	(02) Xét nghiệm	610,000
25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	(02) Xét nghiệm	930,000
25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	(02) Xét nghiệm	1,660,000
25.91	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học (ung thư xương/sụn sau điều trị)	(02) Xét nghiệm	9,280,000
29.01	Xét Nghiệm Tinh Dịch Đồ	(02) Xét nghiệm	430,000
30.11	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	(02) Xét nghiệm	1,940,000
30.12	Sàng lọc thiếu men G6PD, thiểu năng giáp, tăng sản thượng thận bẩm sinh và rối loạn chuyển hóa bẩm sinh(*)	(02) Xét nghiệm	2,088,000
30.16	Độ bảo hòa Transferrin	(02) Xét nghiệm	184,800
30.19	BICARBONATE (HCO3)	(02) Xét nghiệm	216,000
30.21	Định lượng Calprotectin	(02) Xét nghiệm	1,908,000
30.22	Sàng lọc 3 bệnh: thiếu men G6PD, thiểu năng giáp và tăng sản tuyến thượng thận bẩm sinh	(02) Xét nghiệm	792,000
30.34	Máu lắng (bằng máy tự động) [1 chỉ số]	(02) Xét nghiệm	150,000
30.35	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	(02) Xét nghiệm	201,600
30.36	Định lượng CK-MB mass [Máu]	(02) Xét nghiệm	208,000
30.37	Định lượng C1- inhibitor	(02) Xét nghiệm	3,600,000
30.43	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) IgG	(02) Xét nghiệm	2,669,000
30.44	Định lượng Beta CrossLaps	(02) Xét nghiệm	320,000
30.47	Profile dị ứng bọ nhà (d201, d2, d1)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
30.48	Profile dị ứng sữa (f2, f76, f77, f78)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
30.49	Profile dị ứng trứng (f1, f75, f232, f233)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
30.50	Profile dị ứng thức ăn đạm (Shrimp f351, bovine o215)	(02) Xét nghiệm	3,360,000
30.51	Profile dị ứng ngũ cốc (peanut f13, soybean f14, Hazel nut f428, soy f353)	(02) Xét nghiệm	3,360,000
30.52	M2BPGi	(02) Xét nghiệm	1,008,000
30.53	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu	(02) Xét nghiệm	237,600
30.54	Xét nghiệm kháng thể kháng cơ trơn SMA	(02) Xét nghiệm	576,000
30.57	Định lượng Testosterone tự do	(02) Xét nghiệm	432,000
30.64	Định lượng kháng thể IgG2	(02) Xét nghiệm	360,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.65	Định lượng ethanol và methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	(02) Xét nghiệm	1,407,000
30.66	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên nhóm trẻ em	(02) Xét nghiệm	2,700,000
30.75	Định lượng Lp(a)	(02) Xét nghiệm	324,000
30.77	Combo định lượng HVA và VMA	(02) Xét nghiệm	1,584,000
30.78	Định tính độc chất bằng sắc kí lớp mỏng - một lần (paracetamol - acetaminophen trong nước tiểu)	(02) Xét nghiệm	504,000
30.79	Định lượng tryptase	(02) Xét nghiệm	2,240,000
30.80	Định lượng IgG4 đặc hiệu D1	(02) Xét nghiệm	560,000
30.81	Định lượng IgG4 đặc hiệu D2	(02) Xét nghiệm	560,000
30.82	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl G	(02) Xét nghiệm	560,000
30.83	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - penicillyl V	(02) Xét nghiệm	560,000
30.84	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - amoxycillyl	(02) Xét nghiệm	560,000
30.85	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Cefaclor	(02) Xét nghiệm	560,000
30.86	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Insulin	(02) Xét nghiệm	560,000
30.87	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Gelatin bovine	(02) Xét nghiệm	560,000
30.88	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Suxamethonium	(02) Xét nghiệm	560,000
30.89	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc) - Tetanus toxoid	(02) Xét nghiệm	560,000
30.90	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d201	(02) Xét nghiệm	880,000
30.91	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d2	(02) Xét nghiệm	760,000
30.92	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên) - mạt nhà d1	(02) Xét nghiệm	760,000
30.93	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f2	(02) Xét nghiệm	592,000
30.94	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f76	(02) Xét nghiệm	592,000
30.95	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f77	(02) Xét nghiệm	592,000
30.96	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - sữa f78	(02) Xét nghiệm	592,000
30.97	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f1	(02) Xét nghiệm	592,000
30.98	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f75	(02) Xét nghiệm	592,000
30.99	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên tiêu hóa (Đối với 1 dị nguyên) - trứng f233	(02) Xét nghiệm	592,000
FA.05.0097	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [1 bên (3D tomosynthesis)]	(02) Xét nghiệm	736,000
FB.09.01	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 1-5 lần/ngày]	(02) Xét nghiệm	160,000
FB.09.02	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [Từ 6-10 lần/ngày]	(02) Xét nghiệm	264,000
FB.09.03	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	(02) Xét nghiệm	424,000
FB.09.04	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	(02) Xét nghiệm	424,000
FB.09.05	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	(02) Xét nghiệm	424,000
FB.09.06	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	(02) Xét nghiệm	440,000
FB.09.07	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	(02) Xét nghiệm	440,000
FB.09.09	Nghiệm pháp dây thắt	(02) Xét nghiệm	80,000
FB.09.11	Xét nghiệm sinh hóa nhanh	(02) Xét nghiệm	736,000
FB.09.12	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường [Xét nghiệm nhanh đông máu PT/INR]	(02) Xét nghiệm	232,000
FB.09.13	Theo dõi ACT tại chỗ [thời gian đông máu]	(02) Xét nghiệm	640,000
FB.09.15	Tia xạ túi máu	(02) Xét nghiệm	260,000
FB.09.16	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	(02) Xét nghiệm	880,000
FB.09.17	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	(02) Xét nghiệm	1,020,000
FB.09.22	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	(02) Xét nghiệm	30,000
FB.09.25	Test áp (Patch test) với các loại thuốc (> 5 thuốc)	(02) Xét nghiệm	880,000
FB.09.26	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm (> 5 thuốc)	(02) Xét nghiệm	880,000
FB.09.28	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Arachidonic acid	(02) Xét nghiệm	400,000
FB.09.29	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Thrombin	(02) Xét nghiệm	400,000
FB.09.30	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Epinephrine	(02) Xét nghiệm	400,000
FB.09.31	Định lượng Vitamin C	(02) Xét nghiệm	1,500,000
FB.09.32	Tiểu cầu non	(02) Xét nghiệm	24,000
FB.09.33	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	(02) Xét nghiệm	220,800

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FB.09.34	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật FISH (MM: t (6;14))	(02) Xét nghiệm	6,800,000
FB.11.01	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	608,000
FB.11.02	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (2 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,216,000
FB.11.03	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (3 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,816,000
FB.11.04	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (4 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	2,400,000
FB.11.05	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền khối hồng cầu (5 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	3,032,000
FB.11.06	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (1 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	320,000
FB.11.07	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (2 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	640,000
FB.11.08	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (3 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	960,000
FB.11.09	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (4 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,280,000
FB.11.10	Gói XN hòa hợp miễn dịch khi truyền chế phẩm máu (5 đơn vị)	(02) Xét nghiệm	1,600,000
GM.0011	Đọc kết quả Thinprep	(02) Xét nghiệm	410,000
AV.04.0002	Chụp Pano/ Cepha (Chụp XQ răng toàn cảnh/ mặt phẳng thẳng - nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	288,000
AV.05.0001	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	880,000
E19.0023	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	630,000
E19.0060	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	(03) Chẩn đoán hình ảnh	630,000
E19.0061	Siêu âm màng phổi cấp cứu tại giường	(03) Chẩn đoán hình ảnh	630,000
E19.0062	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	(03) Chẩn đoán hình ảnh	630,000
FA.01.0001	Chụp cộng hưởng từ sọ não	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,880,000
FA.01.0002	Chụp cộng hưởng từ sọ não (chụp động mạch não)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,260,000
FA.01.0004	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,600,000
FA.01.0010	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ cổ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0013	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0017	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (Tiểu khung)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0021	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0025	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,800,000
FA.01.0027	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,800,000
FA.01.0029	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,800,000
FA.01.0031	Chụp cộng hưởng từ khớp (1 khớp)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0036	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (đoạn bụng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0037	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực-bụng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0038	Chụp cộng hưởng từ tim	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.01.0040	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (đánh giá hệ thống xương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	6,160,000
FA.01.0041	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (Chưa bao gồm thuốc đối quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	12,240,000
FA.01.0043	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ đường mật)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,600,000
FA.01.0044	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.01.0046	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Ổ bụng trên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.01.0047	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) [động mạch thận]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,600,000
FA.01.0048	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Chỉ hệ tiết niệu)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,600,000
FA.01.0051	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Chỉ mặt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0055	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (phần mềm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0056	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (đoạn ngực)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0057	Phí in thêm phim MRI (1 tờ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	96,000
FA.01.0059	Cộng hưởng từ phần mềm thành bụng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0060	Cộng hưởng từ phần mềm thành ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.01.0061	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.01.0062	Chụp cắt lớp vi tính hướng dẫn sinh thiết	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.01.0064	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (Đánh giá mức độ nhiễm sắt tại gan)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,600,000
FA.01.0065	Chụp cộng hưởng từ thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (sàng lọc ung thư vú)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,840,000
FA.01.0067	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp háng có dựng hình 3D 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0068	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối có dựng hình 3D 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0069	Chụp cộng hưởng từ khớp (Có tiêm tương phản nội khớp, áp dụng cho khớp vai, khớp khuỷu, khớp cổ tay, khớp háng, khớp gối, khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,160,000
FA.01.0070	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung dựng hình 3D 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,440,000
FA.01.0071	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp thêm chuỗi xung đánh giá bản đồ hình thái sụn khớp 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,440,000
FA.01.0072	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (lấy được khớp trên và khớp dưới tổn thương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,200,000
FA.01.0074	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0075	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0076	Chụp cộng hưởng từ khớp (Chụp CHT khớp gối đánh giá sau phẫu thuật dây chằng, sụn chêm)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,840,000
FA.01.0077	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (Cộng hưởng từ đám rối thần kinh cánh tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0078	Chụp Cộng hưởng từ sọ não (cộng hưởng từ tai trong)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0079	Chụp cộng hưởng từ phần mềm thành bụng (đánh giá hệ cơ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,040,000
FA.01.0080	Cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (chụp cộng hưởng từ sàng lọc ung thư tuyến tiền liệt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,920,000
FA.01.0081	Chụp cộng hưởng từ khớp (2 khớp)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	6,400,000
FA.03.0001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (trên quai động mạch chủ- Chưa bao gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0005	Chụp CLVT mạch máu não	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (xoang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0009	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,400,000
FA.03.0011	Chụp CLVT hốc mắt	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0012	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,150,000
FA.03.0015	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (động mạch chậu và chi dưới)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,150,000
FA.03.0017	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (1 chi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0024	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0029	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (phế quản)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0030	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,730,000
FA.03.0031	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (chụp động mạch vành)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.03.0033	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì+đo thể tích gan]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,120,000
FA.03.0034	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [gan đa thì]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0037	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (đa thì)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0038	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (đánh giá thận người cho)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,120,000
FA.03.0039	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) [tụy đa thì]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,260,000
FA.03.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,200,000
FA.03.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0047	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0050	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0056	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0060	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp gối)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.03.0062	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- lồng ngực]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,630,000
FA.03.0063	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- ổ bụng]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,100,000
FA.03.0065	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) [Chụp CT tái tạo thể tích khối U- một chi]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,100,000
FA.03.0070	Chụp cột sống dựng hình đo cuống cung	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0071	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0073	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0074	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,580,000
FA.03.0075	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (răng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (phần mềm vùng cổ, vòm họng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0077	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp vai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0078	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (khớp háng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0079	CT Cổ-lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0080	CT Lồng ngực-ổ bụng-tiểu khung không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.03.0081	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) (có dùng sonde hoặc uống nước muối sinh lýl)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0083	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,790,000
FA.03.0085	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0087	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D [Chụp phim CT Cone Beam 3D nha khoa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	880,000
FA.03.0089	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng máy đo loãng xương	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.03.0090	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,280,000
FA.03.0093	Đánh giá hệ mỡ cơ thể bằng CT Scan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,240,000
FA.03.0094	Chụp cắt lớp vi tính động mạch thận	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,080,000
FA.03.0095	Chụp cắt lớp vi tính Triple Rule Out đánh giá động mạch Phổi – Vành – Chủ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	6,000,000
FA.03.0096	Chụp cắt lớp vi tính hai mức năng lượng hệ tiết niệu đánh giá bản chất sỏi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,240,000
FA.03.0097	Chụp cắt lớp vi tính dụng hai mức năng lượng khớp đánh giá tinh thể urate trong bệnh Gout	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,240,000
FA.03.0098	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (Chụp cắt lớp vi tính toàn thân liều thấp trong đánh giá giai đoạn đa u tủy xương)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,640,000
FA.03.0099	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,280,000
FA.03.0100	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi trên lấy từ trên khớp vai tới hết bàn tay 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,280,000
FA.03.0101	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang, sử dụng 2 mức năng lượng (Chụp CLVT toàn trục chi dưới lấy từ trên mào chậu tới hết gót chân của 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,280,000
FA.03.0102	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,160,000
FA.03.0103	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (Chuẩn bị cho TAVI)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,600,000
FA.03.0104	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,680,000
FA.03.0297	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0298	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0302	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0303	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0305	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0306	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0307	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0308	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0309	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.03.0311	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,900,000
FA.03.0312	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0313	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0315	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0321	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,630,000
FA.03.0324	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0326	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0327	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,861,000
FA.03.0328	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0329	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0331	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0332	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0333	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0334	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,000,000
FA.03.0335	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	5,500,000
FA.03.0336	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0337	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0338	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0339	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0341	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0342	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000
FA.03.0343	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,432,000
FA.03.0344	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,432,000
FA.03.0345	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,950,000
FA.03.0346	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,290,000
FA.03.0347	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,290,000
FA.03.0348	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,290,000
FA.03.0349	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	4,290,000
FA.03.0351	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,420,000
FA.03.0354	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0356	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,000,000
FA.03.0357	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,452,000
FA.03.0358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,452,000
FA.03.0359	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,630,000
FA.03.0361	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	2,840,000
FA.03.0362	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	3,085,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.04.0001	Siêu âm tuyến giáp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	420,000
FA.04.0002	Siêu âm các tuyến nước bọt (Tuyến mang tai, tuyến dưới hàm, Hạch cổ)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	420,000
FA.04.0007	Siêu âm qua thóp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	408,000
FA.04.0010	Siêu âm màng phổi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	294,000
FA.04.0013	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	462,000
FA.04.0018	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Doppler động mạch chủ và các động mạch tạng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	704,000
FA.04.0019	Siêu âm Doppler động mạch thận	(03) Chẩn đoán hình ảnh	704,000
FA.04.0021	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (HTSS)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.04.0025	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới hai bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,088,000
FA.04.0027	Siêu âm tuyến vú hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	454,400
FA.04.0030	Siêu âm tinh hoàn hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	455,000
FA.04.0033	Siêu âm Doppler dương vật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	704,000
FA.04.0035	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú, tuyến giáp...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	700,000
FA.04.0037	Siêu âm doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (động mạch cảnh)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	704,000
FA.04.0043	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	(03) Chẩn đoán hình ảnh	390,000
FA.04.0045	Siêu âm 3D/4D thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	720,000
FA.04.0047	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (thai đôi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	880,000
FA.04.0050	Siêu âm 3D/4D trực tràng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	940,000
FA.04.0051	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung hỗ trợ sinh sản (bao gồm VTTH + hóa chất + thuốc)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,370,000
FA.04.0053	Siêu âm doppler xuyên sọ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	620,800
FA.04.0054	Siêu âm hướng dẫn thủ thuật, phẫu thuật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	470,000
FA.04.0055	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Động mạch chi dưới 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	896,000
FA.04.0057	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu (Thai đôi)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	590,000
FA.04.0058	Siêu âm Doppler mạch máu [Động mạch chi trên Doppler (1 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	896,000
FA.04.0059	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng... - Bụng tổng quát + Doppler các mạch mạc treo)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	690,000
FA.04.0061	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (động mạch chủ & động mạch thận)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	704,000
FA.04.0062	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	424,000
FA.04.0063	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	390,000
FA.04.0065	Siêu âm khớp (một vị trí) (Gân cơ khớp các loại)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	435,200
FA.04.0066	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0069	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) [Siêu âm tiền liệt tuyến qua đường bụng]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	190,000
FA.04.0070	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	256,000
FA.04.0072	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	300,000
FA.04.0076	Siêu âm khớp (một vị trí) (Trẻ sơ sinh)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	400,000
FA.04.0077	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp vai)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	403,200
FA.04.0078	Siêu âm khớp (một vị trí) (Khớp cổ chân)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	403,200
FA.04.0079	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (tìm luồng trào ngược)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	403,200
FA.04.0081	Siêu tinh hoàn hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	340,000
FA.04.0082	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0084	Siêu âm tuyến vú 2 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.04.0088	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	(03) Chẩn đoán hình ảnh	560,000
FA.04.0089	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm thai hội chẩn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,520,000
FA.04.0090	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm nang noãn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	280,000
FA.04.0091	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (thai đơn)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	424,000
FA.04.0092	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm đánh giá sự phát triển của thai (đa thai)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	880,000
FA.04.0093	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (thai đơn)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	880,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.04.0094	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [Siêu âm hình thái thai (đa thai)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,520,000
FA.04.0095	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [Siêu âm phụ khoa thường quy]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.04.0096	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm phụ khoa 3D/4D]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	520,000
FA.04.0097	Siêu âm tử cung phần phụ [Siêu âm bơm nước buồng tử cung]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	780,000
FA.04.0098	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...) (Vùng bẹn)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	400,000
FA.04.0099	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,088,000
FA.04.0100	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (Tĩnh mạch chi dưới 1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	896,000
FA.04.0117	Siêu âm tinh hoàn hai bên(Siêu âm nam khoa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	400,000
FA.04.0119	Siêu âm can thiệp bào thai (truyền ối, rút ối, hủy thai...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,120,000
FA.04.0120	Siêu âm trong truyền ối điều trị cạn ối	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,120,000
FA.04.0121	Đo độ loãng xương bằng siêu âm	(03) Chẩn đoán hình ảnh	90,000
FA.04.0122	Siêu âm theo dõi thai bệnh lý (thai đơn)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	880,000
FA.04.0123	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo [Siêu âm nang noãn]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	352,000
FA.04.0124	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu [đa thai dưới 12 tuần]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	592,000
FA.04.0125	Siêu âm hạch vùng cổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	518,400
FA.04.0126	Siêu âm tuyến vú một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	220,000
FA.04.0131	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	896,000
FA.04.0132	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (1 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	896,000
FA.04.0133	Siêu âm Doppler mạch máu [Tĩnh mạch chi trên Doppler (2 bên)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,088,000
FA.04.0134	Siêu âm có chất tương phản [Siêu âm Hyfosy]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.04.0135	Siêu âm mắt (2 mắt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	441,600
FA.04.0136	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP kết hợp siêu âm đàn hồi gan	(03) Chẩn đoán hình ảnh	768,000
FA.04.0139	Siêu âm tuyến giáp/hạch cổ với bác sĩ chuyên gia	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,280,000
FA.04.0141	Siêu âm định lượng gan nhiễm mỡ bằng kỹ thuật UGAP	(03) Chẩn đoán hình ảnh	400,000
FA.04.0142	Siêu âm đàn hồi mô bổ sung tuyến vú một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	368,000
FA.04.0143	Siêu âm đàn hồi mô bổ sung tuyến vú hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	568,000
FA.04.0144	Siêu âm vi mạch bổ sung tuyến vú một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	368,000
FA.04.0145	Siêu âm vi mạch bổ sung tuyến vú hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	568,000
FA.04.0146	Siêu âm tuyến vú 1 bên (tầm soát 3D, tự động) bằng máy ABUS 3D	(03) Chẩn đoán hình ảnh	680,000
FA.04.0147	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0148	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	420,000
FA.04.0149	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	230,000
FA.04.0151	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	(03) Chẩn đoán hình ảnh	294,000
FA.04.0152	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	500,000
FA.04.0153	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	462,000
FA.04.0154	Siêu âm doppler gan lách	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.04.0155	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.04.0156	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	300,000
FA.04.0157	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,000,000
FA.04.0158	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	(03) Chẩn đoán hình ảnh	470,000
FA.04.0159	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	(03) Chẩn đoán hình ảnh	500,000
FA.04.0163	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.04.0164	Siêu âm dương vật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	740,000
FA.04.0168	Siêu âm màng phổi cấp cứu	(03) Chẩn đoán hình ảnh	294,000
FA.04.0169	Siêu âm khớp (một vị trí)(gân cơ khớp các loại)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	520,000
FA.05.0001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	392,000
FA.05.0004	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0005	Chụp Xquang Blondeau	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0006	Chụp Xquang Hirtz	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0007	Chụp Xquang hàm chếch một bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0008	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0011	Chụp Xquang Schuller	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0017	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0020	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0021	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0022	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0027	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cùng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0029	Chụp Xquang khung chậu(thẳng, nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0030	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0031	Chụp Xquang khớp vai thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0032	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0033	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0034	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0035	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0036	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0037	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch(ngón tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0038	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên(nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0040	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0041	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0042	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0043	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0044	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0045	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0046	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0047	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	608,000
FA.05.0048	Chụp Xquang ngực thẳng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0049	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0050	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0054	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (thẳng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0055	Chụp Xquang tuyến vú(2 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,360,000
FA.05.0056	Chụp Xquang tại giường	(03) Chẩn đoán hình ảnh	344,000
FA.05.0058	Chụp Xquang thực quản dạ dày	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,232,000
FA.05.0059	Chụp Xquang ruột non	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,392,000
FA.05.0060	Chụp Xquang đại tràng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,232,000
FA.05.0061	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	(03) Chẩn đoán hình ảnh	680,000
FA.05.0062	Chụp Xquang đường dò	(03) Chẩn đoán hình ảnh	680,000
FA.05.0063	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,320,000
FA.05.0064	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	800,000
FA.05.0066	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,056,000
FA.05.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	(03) Chẩn đoán hình ảnh	475,000
FA.05.0070	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn 2 tư thế (thẳng & nghiêng / chếch)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	278,400
FA.05.0071	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [xương sườn (1 tư thế)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0073	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0074	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xương thuyền (3 tư thế)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0075	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (thẳng & nghiêng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0077	Chụp Xquang tuyến vú(1 bên)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	518,400
FA.05.0078	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0079	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [Cột sống cổ 4 tư thế (thẳng, nghiêng & chếch 3/4 trái hoặc phải)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	648,000
FA.05.0080	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (cúi - ngửa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0081	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (cúi - ngửa)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0085	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [CS toàn trục (Thẳng & nghiêng)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,232,000
FA.05.0086	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [Khớp gối tư thế schuss]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0088	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (Chụp cung tiếp xương gò má)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.05.0089	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (1 bên ngậm, há miệng)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0090	Chụp Xquang răng toàn cảnh	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.05.0093	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (xương cụt)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0094	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (bàn tay)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0095	Chụp Xquang răng quanh chóp	(03) Chẩn đoán hình ảnh	90,000
FA.05.0096	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	90,000
FA.05.0098	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis) [2 bên (3D tomosynthesis)]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,200,000
FA.05.0103	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0104	Chụp X-Quang niệu đạo - bàng quang ngược dòng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,320,000
FA.05.0105	Chụp Xquang tuyến vú (bệnh phẩm tuyến vú)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	570,000
FA.05.0106	Chụp X-Quang tại phòng mổ (chụp & chiếu C-arm) trong cuộc phẫu thuật - thủ thuật	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,200,000
FA.05.0107	Chụp xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [Xquang xương bàn ngón tay đánh giá tuổi xương]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	278,400
FA.05.0108	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu (chưa gồm thuốc cản quang)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,320,000
FA.05.0109	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0110	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0111	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0112	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0113	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0115	Chụp Xquang Stenvers	(03) Chẩn đoán hình ảnh	360,000
FA.05.0118	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0119	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0121	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0122	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0123	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0124	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0125	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0126	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0127	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0128	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0129	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.05.0131	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.05.0132	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0133	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0134	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0135	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0136	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0137	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0138	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0139	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0141	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	464,000
FA.05.0142	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	408,000
FA.05.0143	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	408,000
FA.05.0144	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	90,000
FA.05.0145	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0146	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0147	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0148	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0149	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0151	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0152	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0153	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0154	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0155	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0156	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0157	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0158	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0159	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0161	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0162	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0163	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0164	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0165	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0166	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0167	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0168	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,232,000
FA.05.0169	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,232,000
FA.05.0171	Chụp X-quang tuyến vú	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,540,000
FA.05.0172	Chụp X-quang tại phòng mổ	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,200,000
FA.05.0176	Chụp X-quang đường rò	(03) Chẩn đoán hình ảnh	712,000
FA.05.0177	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,320,000
FA.05.0178	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,320,000
FA.05.0179	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	800,000
FA.05.0181	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	800,000
FA.05.0182	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,056,000
FA.05.0183	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,056,000
FA.05.0184	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,320,000
FA.05.0185	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,320,000
FA.05.0186	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0187	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0188	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0189	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	408,000
FA.05.0191	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	510,000
FA.05.0192	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0193	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	90,000
FA.05.0194	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	90,000
FA.05.0195	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	140,000
FA.05.0196	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0197	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0198	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0199	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0201	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0202	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0203	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0204	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0205	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0206	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0207	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0208	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0209	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0211	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0212	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0213	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0214	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0215	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0216	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0217	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0218	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0219	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0221	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0222	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	410,000
FA.05.0223	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0224	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0225	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0226	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0227	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0228	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0229	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0231	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0232	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0233	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0234	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0235	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0236	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0237	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0238	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0239	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0241	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0242	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0243	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0244	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0245	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0246	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0247	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0248	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0249	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	400,000
FA.05.0251	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	400,000
FA.05.0252	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0253	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0254	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0255	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0256	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0257	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0258	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0259	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0261	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0262	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0263	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0264	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0265	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0266	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.05.0267	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0268	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0269	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0271	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0272	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0273	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0274	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	608,000
FA.05.0275	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0276	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0277	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0278	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0279	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0281	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0282	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0283	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0284	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	328,000
FA.05.0285	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0286	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0287	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	224,000
FA.05.0288	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,232,000
FA.05.0289	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,584,000
FA.05.0291	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,232,000
FA.05.0292	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	(03) Chẩn đoán hình ảnh	1,056,000
FA.08.0001	Đọc kết quả chẩn đoán hình ảnh từ bệnh viện khác	(03) Chẩn đoán hình ảnh	800,000
FE.0026	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	(03) Chẩn đoán hình ảnh	250,000
23.3129	Sàng lọc khiếm thính sơ sinh bằng máy OAE	(04) Thăm dò chức năng	400,000
E05.0036	Đo đa ký hô hấp	(04) Thăm dò chức năng	2,000,000
E17.0140	Đo điện thính giác thân não	(04) Thăm dò chức năng	2,376,000
E17.0694	Đo Thính Lực	(04) Thăm dò chức năng	608,000
FA.04.0040	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	2,840,000
FA.04.0052	Siêu âm tim mạch nhi (Siêu âm tim bẩm sinh hoặc siêu âm tim trẻ em có gây mê)	(04) Thăm dò chức năng	1,260,000
FA.04.0130	Siêu âm 3D/4D tim	(04) Thăm dò chức năng	1,280,000
FA.04.0166	Siêu âm tim 4D	(04) Thăm dò chức năng	2,000,000
FE.0004	Đo chức năng hô hấp	(04) Thăm dò chức năng	520,000
FE.0009	Đo đa ký giấc ngủ	(04) Thăm dò chức năng	2,520,000
FE.0014	Đo thính lực đơn âm [Đo sàng lọc điếc (bao gồm cả miếng dán)]	(04) Thăm dò chức năng	810,000
FE.0015	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 1 lần	(04) Thăm dò chức năng	520,000
FE.0016	Theo dõi chức năng não bằng máy CMF cho trẻ sơ sinh - 24 GiỜ	(04) Thăm dò chức năng	1,260,000
FE.0017	Đo điện não vi tính	(04) Thăm dò chức năng	740,000
FE.0018	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	(04) Thăm dò chức năng	1,020,000
FE.0019	Đo áp lực hậu môn trực tràng [Ghi hình hậu môn]	(04) Thăm dò chức năng	130,000
FE.0020	Ghi điện não đồ cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	3,360,000
FE.0022	Holter huyết áp	(04) Thăm dò chức năng	520,000
FE.0023	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	(04) Thăm dò chức năng	650,000
FE.0024	Chụp huỳnh quang võng mạc	(04) Thăm dò chức năng	530,000
FE.0025	Chụp cắt lớp võng mạc (Optical Coherence Tomography)	(04) Thăm dò chức năng	530,000
FE.0027	Điện tim thường	(04) Thăm dò chức năng	320,000
FE.0028	Holter điện tâm đồ	(04) Thăm dò chức năng	690,000
FE.0029	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	(04) Thăm dò chức năng	1,600,000
FE.0030	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	(04) Thăm dò chức năng	368,000
FE.0031	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (3 lần)	(04) Thăm dò chức năng	800,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FE.0033	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co thử cung bằng monitor sản khoa (4-8 lần)	(04) Thăm dò chức năng	1,040,000
FE.0034	Đo thành phần cơ thể	(04) Thăm dò chức năng	264,000
FE.0035	Ghi điện cơ cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0036	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0037	Chẩn đoán điện thần kinh cơ [Đo điện cơ tứ chi (dẫn truyền + điện cơ kim)]	(04) Thăm dò chức năng	1,840,000
FE.0040	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	(04) Thăm dò chức năng	640,000
FE.0041	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0042	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0043	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.0045	Ghi điện cơ [đồ đa kênh]	(04) Thăm dò chức năng	1,890,000
FE.0048	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...) [Đo nhãn áp (1 lần)]	(04) Thăm dò chức năng	80,000
FE.0049	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	(04) Thăm dò chức năng	200,000
FE.0051	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	(04) Thăm dò chức năng	240,000
FE.0053	Siêu âm tim hội chẩn (chuyên gia ngoại viện)	(04) Thăm dò chức năng	1,584,000
FE.0054	Đo FeNO	(04) Thăm dò chức năng	400,000
FE.0055	Đo sắc giác (1 lần/ 1 mắt)	(04) Thăm dò chức năng	120,000
FE.0056	Test phát hiện khô mắt (2 mắt)	(04) Thăm dò chức năng	160,000
FE.0057	Thử kính	(04) Thăm dò chức năng	184,000
FE.0058	Đo Niệu động học	(04) Thăm dò chức năng	2,000,000
FE.0059	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	(04) Thăm dò chức năng	1,200,000
FE.0062	Nghiệm pháp đi 6 phút	(04) Thăm dò chức năng	230,000
FE.0063	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	(04) Thăm dò chức năng	800,000
FE.0064	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	(04) Thăm dò chức năng	240,000
FE.0065	Theo dõi monitor sản khoa (CTG điện toán/ 1 lần)	(04) Thăm dò chức năng	480,000
FE.0090	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	(04) Thăm dò chức năng	1,200,000
FE.1200	Nghiệm pháp bàn nghiêng	(04) Thăm dò chức năng	2,000,000
FE.1202	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	1,440,000
FE.1203	Siêu âm tim cản âm	(04) Thăm dò chức năng	1,536,000
FE.1204	Kỹ thuật đánh giá chức năng tim phổi gắng sức (Nghiệm pháp gắng sức tim mạch - hô hấp)	(04) Thăm dò chức năng	2,160,000
FE.1205	Ghi điện não thường quy	(04) Thăm dò chức năng	740,000
FE.1206	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	(04) Thăm dò chức năng	1,470,000
FE.1207	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	320,000
FE.1208	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	(04) Thăm dò chức năng	1,800,000
FE.1214	Siêu âm doppler tim	(04) Thăm dò chức năng	650,000
FE.1215	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	(04) Thăm dò chức năng	2,400,000
GO.0035	Đo áp lực hậu môn trực tràng	(04) Thăm dò chức năng	1,600,000
E01.0003	Đặt catheter động mạch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,440,000
E01.0005	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E01.0007	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E01.0009	Chọc dò màng ngoài tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0012	Nội soi màng phổi sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,290,000
E01.0013	Mở khí quản cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,700,000
E01.0014	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	891,000
E01.0017	Mở màng phổi cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,395,000
E01.0018	Mở khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E01.0020	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,190,000
E01.0023	Thận nhân tạo cấp cứu liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,744,000
E01.0027	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,408,000
E01.0028	Chọc dò dịch não thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0033	Mở thông dạ dày bằng nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000
E01.0037	Đo độ bão hoà oxy trong tĩnh mạch cảnh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E01.0038	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E01.0039	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E01.0043	Ép tim ngoài lồng ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E01.0044	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E01.0046	Thở máy với tần số cao (HFO)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,320,000
E01.0047	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E01.0052	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,610,000
E01.0056	Đặt nội khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E01.0064	Thổi ngạt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	260,000
E01.0065	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	420,000
E01.0067	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,840,000
E01.0077	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,250,000
E01.0078	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,400,000
E01.0080	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,750,000
E01.0083	Đặt ống thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E01.0084	Rửa dạ dày cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E01.0086	Các thủ thuật chẩn đoán dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E01.0088	Thụt tháo phân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E01.0089	Thay máu sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,350,000
E01.0091	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (1 đèn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	520,000
E01.0122	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,848,000
E01.0127	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,520,000
E01.0128	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0129	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,520,000
E01.0131	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0132	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E01.0133	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,190,000
E01.0134	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0137	Mở khí quản thường quy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E01.0138	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E01.0139	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E01.0141	Thụt tháo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E01.0142	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E01.0144	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,750,000
E01.0145	Soi đại tràng sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,750,000
E01.0146	Nội soi mở thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000
E01.0147	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,250,000
E01.0148	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,760,000
E01.0149	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,840,000
E01.0151	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E01.0152	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E01.0153	Đặt catheter động mạch [nhi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,440,000
E01.0154	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E01.0155	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0156	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,290,000
E01.0157	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E01.0158	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E01.0159	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E01.0161	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0162	Dẫn lưu màng ngoài tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E01.0163	Sốc điện điều trị rung nhĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E02.0001	Cắt u tinh hoàn có sinh thiết trong mổ (điều trị u tinh hoàn - Nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,575,000
E02.0002	Cắt nang/polyp rốn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0003	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (1 lỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,670,000
E02.0004	Các phẫu thuật ruột thừa khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,290,000
E02.0006	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,200,000
E02.0009	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0010	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0013	Cắt bỏ u mạc nối lớn [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,756,000
E02.0014	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E02.0015	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0016	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0019	Cắt đoạn dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,910,000
E02.0020	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,750,000
E02.0024	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0025	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,410,000
E02.0036	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,280,000
E02.0042	Tháo lồng ruột non [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,140,000
E02.0043	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,400,000
E02.0045	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,576,000
E02.0051	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0052	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E02.0055	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E02.0058	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,833,000
E02.0059	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0063	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
E02.0066	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,140,000
E02.0077	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E02.0080	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0082	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0087	Cắt u nang buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E02.0103	Cắt u nang thừng tinh (ngoại nhi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,000,000
E02.0108	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E02.0111	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,440,000
E02.0204	Phẫu thuật viêm ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0214	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc (xử lý tế bào xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,376,000
E02.0217	An thần nội soi nong hẹp thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,976,000
E02.0219	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,100,000
E02.0220	Cắt dạ dày hình chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0223	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0224	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0226	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0229	Phẫu thuật nội soi cắt thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,479,000
E02.0232	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,770,000
E02.0234	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E02.0237	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,408,000
E02.0238	Phẫu thuật nội soi tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,408,000
E02.0239	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,200,000
E02.0241	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,280,000
E02.0242	Tháo lồng ruột bằng bơm hơi hoặc thuốc cản quang dưới Xquang tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,090,000
E02.0243	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,870,000
E02.0250	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E02.0254	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,140,000
E02.0263	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,944,000
E02.0271	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E02.0272	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E02.0274	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0275	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,750,000
E02.0276	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0278	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0279	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0293	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,750,000
E02.0294	Cắt mạc nối lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,930,000
E02.0296	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,290,000
E02.0297	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,200,000
E02.0313	Phẫu thuật U máu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E02.0316	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,580,000
E02.0318	Trích áp xe tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E02.0319	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E02.0321	Trích hạch viêm mủ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E02.1221	Nội soi ruột non bằng viên nang (Capsule endoscopy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,600,000
E03.0003	Khâu vòng cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,854,000
E03.0006	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,630,000
E03.0007	Khâu rách cùng đồ âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,082,000
E03.0016	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,144,000
E03.0018	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,087,000
E03.0042	Cắt cụt cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,704,000
E03.0043	Massage ngực cho mẹ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	210,000
E03.0044	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,103,000
E03.0049	Cắt u thành âm đạo (tầng sinh môn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,640,000
E03.0050	Bóc nang tuyến Bartholin	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,777,000
E03.0059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,481,000
E03.0060	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,840,000
E03.0062	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,120,000
E03.0064	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,951,000
E03.0065	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,951,000
E03.0070	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,951,000
E03.0076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,401,000
E03.0081	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,241,000
E03.0082	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,241,000
E03.0101	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,014,000
E03.0119	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,482,000
E03.0120	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,401,000
E03.0123	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,331,000
E03.0132	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,331,000
E03.0138	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,331,000
E03.0139	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,481,000
E03.0144	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,244,000
E03.0147	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,704,000
E03.0167	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,799,000
E03.0169	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,027,000
E03.0170	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,410,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E03.0175	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,331,000
E03.0182	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,481,000
E03.0188	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,951,000
E03.0190	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,160,000
E03.0196	Bóc nhân xơ vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,161,000
E03.0200	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,482,000
E03.0207	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,420,000
E03.0217	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,160,000
E03.0218	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,850,000
E03.0219	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,014,000
E03.0222	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,778,000
E03.0223	Khoét chóp cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,854,000
E03.0225	Trích áp xe vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,360,000
E03.0226	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,925,000
E03.0235	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,540,000
E03.0237	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,410,000
E03.0240	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,164,000
E03.0246	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,704,000
E03.0251	Trích áp xe tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,315,000
E03.0268	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,848,000
E03.0269	Bơm nước buồng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E03.0270	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,695,000
E03.0271	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,082,000
E03.0272	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,340,000
E03.0275	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E03.0276	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,920,000
E03.0278	Chọc dò túi cùng Douglas	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,237,000
E03.0279	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,162,000
E03.0280	Hút thai dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,240,000
E03.0281	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [Nạo Hút thai 9-12 tuần có gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,241,000
E03.0282	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai) [Đình chỉ thai/Thai lưu > 22 tuần (Đơn giản)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,630,000
E03.0283	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,481,000
E03.0284	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,628,000
E03.0300	Cắt u thành âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,854,000
E03.0301	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt vòng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	770,000
E03.0302	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo que cấy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,155,000
E03.0303	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (điều trị són tiểu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,670,000
E03.0305	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Thai đôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,024,000
E03.0306	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 3, thai đơn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,300,000
E03.0307	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên_Lần 2, thai đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,072,000
E03.0312	Soi cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	430,000
E03.0314	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,648,000
E03.0316	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,558,000
E03.0317	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (Đóng dò bàng quang âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,240,000
E03.0318	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E03.0322	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (lần 2, thai đôi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,620,000
E03.0323	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (tháo vòng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	770,000
E03.0325	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,554,000
E03.0326	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,697,000
E03.0328	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,774,000
E03.0329	Sinh thiết gai rau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E03.0330	Lấy máu cuống rốn thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,830,000
E03.0331	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,030,000
E03.0332	Chọc ối điều trị đa ối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E03.0333	Chọc hút dịch màng phổi thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,470,000
E03.0334	Truyền ối điều trị cạn ối, thiểu ối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,700,000
E03.0335	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,481,000
E03.0336	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,398,339
E03.0343	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,776,000
E03.0348	Sinh thiết vú bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,420,000
E03.0353	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E03.0364	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,280,000
E03.0365	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,000,000
E03.0366	Phẫu thuật Crossen	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
E03.0367	Phẫu thuật Lefort	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
E03.0368	Phẫu thuật Manchester	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
E03.0369	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E03.0380	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,640,000
E03.344	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,773,000
E04.0278	Bột Samiento- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,048,000
E04.0279	Bột Samiento- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,136,000
E04.0280	Các thủ thuật kéo liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,120,000
E04.0288	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E05.0026	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,890,000
E05.0029	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E05.0030	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,750,000
E05.0034	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E05.0035	Sinh thiết màng phổi mù	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,936,000
E05.0041	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,750,000
E05.0042	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E05.0043	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,890,000
E05.0044	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,750,000
E05.0045	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E05.0046	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E05.0047	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,890,000
E05.0048	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E05.0049	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E05.0051	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,750,000
E05.0052	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,750,000
E06.0002	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E06.0003	Cắt bỏ tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E06.0004	Cắt u thận lành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,744,000
E06.0005	Cắt ung thư thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,528,000
E06.0009	Cắt thận đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E06.0011	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E06.0014	Cắt nối niệu đạo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E06.0018	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,715,000
E06.0021	Cắm niệu quản bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,000,000
E06.0023	Lấy sỏi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,632,000
E06.0025	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,062,500
E06.0030	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,972,500
E06.0031	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E06.0034	Nong hẹp bao quy đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,320,000
E06.0036	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,140,000
E06.0038	Nội soi bàng quang cắt u	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E06.0040	Nội soi bàng quang tán sỏi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,600,000
E06.0067	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,375,000
E06.0108	Cắt nối niệu đạo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E06.0120	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,771,000
E06.0122	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E06.0123	Nong niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,062,000
E06.0124	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E06.0126	Đặt tinh hoàn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,670,000
E06.0138	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,872,500
E06.0143	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,280,000
E06.0171	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,947,500
E06.0172	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,375,000
E06.0178	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E06.0186	Cắt nang thừng tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,328,000
E06.0189	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,530,000
E06.0190	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,997,500
E06.0191	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,997,500
E06.0192	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E06.0193	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,000,000
E06.0200	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E06.0201	Nội soi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,210,000
E06.0203	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,520,000
E06.0205	Nội soi gắp sỏi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,976,000
E06.0213	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường âm đạo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,744,000
E06.0214	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (đường bụng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E06.0219	Nội soi niệu quản chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,410,000
E06.0220	Nong hẹp niệu quản qua da dưới hướng dẫn của màn tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E06.0221	Cắt nối niệu đạo trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,737,500
E06.0225	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,460,000
E06.0226	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,665,000
E06.0227	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,552,000
E06.0228	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại(lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E06.0229	Tán sỏi ngoài cơ thể (Tán rung ngoài cơ thể)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	172,500
E06.0230	Thông tiểu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,073,000
E06.0231	Cắt hẹp bao quy đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,280,000
E06.0234	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,140,000
E06.0235	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,815,000
E06.0236	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,880,000
E06.0237	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 2)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,680,000
E06.0238	Nội soi tán sỏi thận qua da (lần 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,280,000
E06.0239	Nội soi tán sỏi thận qua da phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,920,000
E06.0240	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần(chọc qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,250,000
E06.0241	Ghép thận [Rửa thận (trong ghép thận)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,250,000
E06.0242	Mổ cắt thận (trong ghép thận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,790,000
E06.0244	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,750,000
E06.0245	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,125,000
E06.0258	Lấy sỏi niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,300,000
E06.0301	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,975,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E06.0302	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận phức tạp bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,080,000
E06.0303	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E06.0304	Mở thành bụng rút sonde lọc màng bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000
E06.0305	Thay sonde dẫn lưu niệu quản - bể thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E06.0306	Thay sonde dẫn lưu bàng quang trên mu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E06.0308	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,944,000
E06.0309	Cắt nối niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,400,000
E06.0310	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,496,000
E06.0311	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,744,000
E06.0318	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E06.0319	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E06.0320	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,920,000
E06.0323	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - khó	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,400,000
E06.0324	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,200,000
E06.0325	Phẫu thuật Nội soi đặt stent điều trị bệnh lý hẹp niệu đạo đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,750,000
E06.0328	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,992,000
E06.0329	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,960,000
E06.0330	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E06.0331	Nội soi bóc nhân xơ tuyến tiền liệt bằng laser - đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E07.0012	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E07.0017	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E07.0035	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,964,279
E07.0046	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,500,000
E07.0072	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,200,000
E07.0073	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,730,000
E07.0168	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,900,000
E07.0174	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,100,000
E07.0190	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,100,000
E07.0222	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,050,000
E07.0259	Phẫu thuật ghép xương tự thân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,100,000
E07.0330	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E07.0335	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,500,000
E07.0374	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,960,000
E07.0470	Cắt u xương, sụn [Cắt đoạn xương (u bướu, khớp giả nhiễm trùng...)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,480,000
E07.0472	Nẹp Iselin- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E07.0473	Nẹp Iselin- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E07.0474	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,690,000
E07.0503	Phẫu thuật cắt cụt chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,600,000
E07.0504	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,000,000
E07.0505	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,600,000
E08.0007	Cắt chỏm nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,997,500
E08.0016	Mở bụng thăm dò (sản phụ khoa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,672,500
E08.0026	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,900,000
E08.0045	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,060,000
E08.0058	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,675,000
E08.0059	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,240,000
E08.0070	Cắt toàn bộ dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,970,000
E08.0078	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0079	Cắt u mạc treo ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,997,500
E08.0082	Mở bụng thăm dò	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,400,000
E08.0084	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0088	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,480,000
E08.0092	Mở thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E08.0093	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,370,000
E08.0098	Nối vị tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,100,000
E08.0102	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0104	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,450,000
E08.0111	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E08.0112	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,800,000
E08.0114	Dẫn lưu áp xe gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,800,000
E08.0116	Cắt túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0121	Các phẫu thuật cắt tụy khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,200,000
E08.0125	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,200,000
E08.0127	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0128	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0129	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,737,500
E08.0131	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,900,000
E08.0133	Phẫu thuật Heller	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,200,000
E08.0137	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,100,000
E08.0139	Gỡ dính sau mổ lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,997,500
E08.0143	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,615,000
E08.0144	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,200,000
E08.0148	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,900,000
E08.0150	Phẫu thuật nội soi cắt lách	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,000,000
E08.0151	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,000,000
E08.0157	Điều trị táo bón bằng máy giao thoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E08.0158	Phẫu thuật cắt bán phần tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,810,000
E08.0160	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,270,000
E08.0161	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (không có miệng nối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,890,000
E08.0162	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0163	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy (trong ung thư đại trực tràng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,056,000
E08.0164	Cắt đoạn đại tràng (có miệng nối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,060,000
E08.0165	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,888,000
E08.0167	Các phẫu thuật cắt gan khác	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,600,000
E08.0168	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,500,000
E08.0169	Cắt gan phải	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,500,000
E08.0170	Cắt lách bệnh lý	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,100,000
E08.0171	Cắt lách bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0172	Cắt lại đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,200,000
E08.0173	Cắt u thượng thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0174	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,000,000
E08.0175	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E08.0176	Đóng mở thông ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,965,000
E08.0177	Đóng hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0179	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0180	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,200,000
E08.0181	Gây mê phẫu thuật mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị co thắt cơ tròn trong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,600,000
E08.0182	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0183	Cầm máu nhu mô gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E08.0184	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0187	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0188	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0190	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,920,000
E08.0191	Nạo vét hạch D1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E08.0192	Nối nang tụy với dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0193	Nối nang tụy với hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0194	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,200,000
E08.0197	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,615,000
E08.0198	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	34,060,000
E08.0199	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E08.0201	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E08.0203	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0205	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E08.0206	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,500,000
E08.0207	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E08.0208	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0210	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E08.0213	Phẫu thuật Longo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,380,000
E08.0216	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	42,592,000
E08.0217	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,270,000
E08.0219	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,888,000
E08.0220	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,997,500
E08.0222	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,000,000
E08.0223	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E08.0225	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,737,500
E08.0227	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,400,000
E08.0228	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,615,000
E08.0229	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0230	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,800,000
E08.0231	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E08.0232	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E08.0233	Dẫn lưu áp xe tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,700,000
E08.0234	Dẫn lưu túi mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,400,000
E08.0235	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,800,000
E08.0236	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,650,000
E08.0237	Nong hậu môn dưới gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,050,000
E08.0238	Nong hậu môn không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,750,000
E08.0239	Thắt trĩ độ I, II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	860,000
E08.0240	Tiểu phẫu - gây tê tại chỗ - không lưu viện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,620,000
E08.0241	Tiểu phẫu dưới da - gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,900,000
E08.0242	Tiểu phẫu dưới da - gây mê -19	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,900,000
E08.0243	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,900,000
E08.0244	Cắt polyp trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,920,000
E08.0245	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000
E08.0246	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0300	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách (mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,370,000
E08.0302	Nối mật ruột bên - bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0306	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (1 lỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,670,000
E08.0308	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E08.0312	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E08.0315	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,384,000
E08.0325	Khâu lỗ thủng đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,800,000
E08.0326	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,300,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0327	Cắt đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,900,000
E08.0329	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng(nuôi ăn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,736,000
E08.0342	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,520,000
E08.0345	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da(lần 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,280,000
E08.0347	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) điều trị thoát vị bẹn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,000,000
E08.0380	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,040,000
E08.0382	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E08.0383	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,120,000
E08.0386	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E08.0387	Dẫn lưu đài bể thận qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,375,000
E08.0388	Cắt eo thận móng ngựa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E08.0397	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E08.0398	Lấy u phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E08.0399	Lấy u sau phúc mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E08.0411	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,900,000
E08.0412	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,837,500
E08.0413	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,240,000
E08.0415	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,900,000
E08.0416	Phẫu thuật điều trị teo ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0417	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0418	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0419	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0423	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,200,000
E08.0424	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0426	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0427	Cắt đoạn đại tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0428	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E08.0429	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,800,000
E08.0431	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E08.0432	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E08.0433	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,810,000
E08.0434	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,810,000
E08.0435	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,200,000
E08.0436	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,200,000
E08.0437	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,300,000
E08.0438	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,810,000
E08.0439	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,200,000
E08.0453	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,400,000
E08.0454	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E08.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0458	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0459	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,900,000
E08.0461	Cắt gan lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,000,000
E08.0462	Cắt gan nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,500,000
E08.0463	Cắt gan phân thùy sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,500,000
E08.0464	Cắt gan phân thùy trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,500,000
E08.0465	Cắt gan trái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,500,000
E08.0468	Cắt nhiều đoạn ruột non	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,900,000
E08.0469	Cắt ruột non hình chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,900,000
E08.0471	Cắt thùy gan trái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,500,000
E08.0472	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E08.0473	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0475	Nối niệu quản - đài thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0476	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,970,000
E08.0478	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,400,000
E08.0482	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E08.0483	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E08.0486	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0489	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,672,500
E08.0492	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,100,000
E08.0495	Nạo vét hạch D2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E08.0496	Nạo vét hạch D3	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E08.0497	Nạo vét hạch D4	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E08.0503	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,900,000
E08.0506	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E08.0507	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,100,000
E08.0508	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E08.0515	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0517	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0521	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,997,500
E08.0525	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E08.0527	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,190,000
E08.0529	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E09.0005	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,790,000
E09.0007	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,890,000
E09.0011	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	635,000
E09.0012	Dẫn lưu dịch màng bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E09.0019	Nội soi tiêu hóa với gây mê (dạ dày - đại tràng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,260,000
E09.0020	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E09.0021	Test thở C14O2 tìm H.Pylori (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	570,000
E09.0023	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,250,000
E09.0024	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,150,000
E09.0025	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E09.0026	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút áp xe cơ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E09.0027	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (Chọc hút tế bào các khối U dưới da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,790,000
E09.0028	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E09.0030	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ bên có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,150,000
E09.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E09.0032	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,150,000
E09.0033	Nội soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm (với máy NBI, không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,650,000
E09.0034	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	750,000
E09.0035	Nội soi trực tràng cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,584,000
E09.0036	Nội soi đại tràng sigma	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,024,000
E09.0037	Nội soi đại tràng sigma (với máy NBI, có gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,024,000
E09.0038	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	680,000
E09.0039	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,100,000
E09.0040	Nội soi ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,050,000
E09.0041	Nội soi ổ bụng (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,630,000
E09.0042	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E09.0043	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (nang tụy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E09.0044	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,790,000
E09.0045	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E09.0046	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (bằng máy cửa sổ không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,650,000
E09.0047	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
E09.0048	Nội soi thực quản-dạ dày, điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản, không bao gồm giá nội soi và bộ dụng cụ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E09.0049	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,096,000
E09.0050	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,000,000
E09.0051	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng (với máy NBI, không gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,400,000
E09.0052	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,450,000
E09.0150	Lấy giun chui ống mật không cần làm chụp mật tụy ngược dòng (giun nửa trong - nửa ngoài papilla) (không bao gồm giá nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,300,000
E09.0151	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (lấy giun chui ống mật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,750,000
E09.0152	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,650,000
E09.0153	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (không có tiêm cồn hay chất gây xơ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E09.0154	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, Lách, Tụy, Thận)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,887,500
E09.0158	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan (Chọc hút áp xe lách)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E09.0159	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,150,000
E09.0160	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,450,000
E09.0163	Test thở C1302 tìm H.pylori	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,140,000
E09.0168	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,800,000
E09.0169	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E09.0170	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,600,000
E09.0171	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E09.0172	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,240,000
E09.0173	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,000,000
E09.0174	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (Chủ nhật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,760,000
E09.0179	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	46,200,000
E09.0180	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,300,000
E09.0181	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	59,400,000
E09.0182	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,600,000
E09.0183	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,360,000
E09.0184	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E09.0185	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (ngày lễ, tết)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,640,000
E09.0200	Nội soi siêu âm chẩn đoán (đường tiêu hóa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,576,000
E09.0201	Nội soi ruột non bóng đơn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,912,000
E09.0202	Nội soi can thiệp, cắt polyp ống tiêu hóa bằng phương pháp EMR	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,960,000
E09.0203	Nội soi can thiệp - đặt bóng điều trị béo phì	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
E09.0204	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,360,000
E09.0205	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,280,000
E09.0206	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,520,000
E09.0207	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E09.0208	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,520,000
E09.0209	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày [cắt gắp bã thức ăn dạ dày bằng laser]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,040,000
E10.0016	Giảm thiểu phôi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,000,000
E10.0022	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,688,000
E10.0023	Đặt và tháo dụng cụ tử cung (đặt que cấy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,540,000
E10.0031	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,780,000
E10.0032	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,440,000
E10.0035	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,158,000
E10.0037	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,233,000
E10.0038	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,630,000
E10.0057	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E10.0090	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,040,000
E10.0096	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [Nong tách dính buồng tử cung (bao gồm lưu viện dưới 4h và gây mê bổ trợ)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,040,000
E10.0134	IVF - Giảm thai/ HTSS (chưa bao gồm chi phí gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E10.0144	Nong cổ tử cung do bế sản dịch [Hút buồng tử cung do bế sản dịch]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,320,000
E10.0147	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,760,000
E10.0149	Nội soi buồng tử cung can thiệp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,800,000
E10.0301	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,320,000
E10.0302	Nội soi Buồng tử cung chẩn đoán có gây mê (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,400,000
E10.0309	Nội soi Buồng tử cung gỡ dính độ 1 hoặc cắt polyp nhỏ (đã bao gồm phí lưu viện dưới 4h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E10.1076	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,940,000
E10.1078	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,070,000
E10.1156	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,980,000
E11.0010	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,496,000
E11.0011	Lọc máu thay huyết tương_bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) [cho BN suy thận cấp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,024,000
E11.0030	Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	792,000
E11.0032	Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,760,000
E11.0035	Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,024,000
E11.0040	Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	792,000
E11.0041	Thận nhân tạo thường quy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	792,000
E11.0059	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,420,000
E11.0061	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,420,000
E13.0083	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E15.0002	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E15.0003	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,190,000
E15.0005	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi (Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,240,000
E15.0006	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E15.0007	Phẫu thuật cắt cuống răng (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,360,000
E15.0009	Hàm tiền chỉnh nha (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E15.0020	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E15.0030	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [đơn giản]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	496,000
E15.0035	Điều trị tủy lại [răng hàm]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,620,000
E15.0043	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,520,000
E15.0045	Cùi cá nhân trên Implant & chụp toàn sứ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,710,000
E15.0047	Ghép mô mềm/1 răng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,344,000
E15.0054	Hàm giả tháo lắp bán phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng từ 4 răng trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,260,000
E15.0090	Chỉnh hàm duy trì (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	290,000
E15.0095	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E15.0096	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E15.0097	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,040,000
E15.0100	Gắn lại cầu răng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	680,000
E15.0135	Chụp sứ Cercon (Chụp sứ Cercon full HT (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E15.0136	Chụp nhựa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	110,000
E15.0142	Phẫu thuật làm dài thân răng lâm sàng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,260,000
E15.0147	Lấy cao răng [hai hàm] [trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	250,000
E15.0149	Máng chống nghiến răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,470,000
E15.0150	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tê thấm (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
E15.0173	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	730,000
E15.0180	Chụp kim loại quý cẩn sứ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,720,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0181	Chụp kim loại Titan (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E15.0183	Cùi đúc titanium (Chốt và cùi đúc Titanium (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E15.0188	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (Hàn xi măng răng trẻ em 1 mặt đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E15.0189	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	630,000
E15.0190	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [3 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	630,000
E15.0191	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (1 mặt, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	420,000
E15.0192	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (trên 4 mặt, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E15.0194	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (3 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	630,000
E15.0195	Điều trị tủy lại [răng cửa]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000
E15.0196	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E15.0197	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,150,000
E15.0199	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	970,000
E15.0200	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	680,000
E15.0202	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
E15.0203	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 1]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	290,000
E15.0205	Liên kết cố định răng lung lay bằng composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	160,000
E15.0209	Tẩy trắng răng sống tại nhà (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E15.0210	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E15.0211	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn plasma [tại phòng mạch và tại nhà (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E15.0214	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	680,000
E15.0221	Veneer sứ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,450,000
E15.0223	Cắt lợi xơ cho răng mọc (Chích rạch lợi cho răng mọc (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	930,000
E15.0224	Chích áp xe lợi (đường kính <1cm, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	630,000
E15.0225	Chích áp xe lợi (đường kính >1cm, công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E15.0226	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) đơn giản (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,370,000
E15.0227	Chỉnh nha không mắc cài (Invisalign) phức tạp (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,540,000
E15.0228	Chốt cùi đúc kim loại (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,940,000
E15.0229	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,630,000
E15.0230	Chụp sứ Cercon gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên implant và các nhịp cầu - toàn sứ Cercon, Emax..(Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,570,000
E15.0231	Chụp sứ Titanium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E15.0232	Chụp sứ Titanium gắn bằng cement trên Implant (Phục hình trên Implant và các nhịp cầu- sứ titan (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,050,000
E15.0233	Chụp vàng (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E15.0234	Cùi cá nhân trên Implant & chụp sứ Titan (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,620,000
E15.0239	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,890,000
E15.0240	Gắn lại hàm giữ khoảng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	250,000
E15.0241	Inlay/Onlay Titanium [Gắn lại Inlay, chụp răng (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	290,000
E15.0242	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000
E15.0243	Hàm giả tháo lắp toàn phần nhựa thường (Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000
E15.0244	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,420,000
E15.0245	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E15.0246	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E15.0247	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa dẻo (Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,720,000
E15.0248	Hàm giả tháo lắp từng phần nhựa thường (Hàm nhựa cứng từ 1-3 răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,010,000
E15.0249	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,080,000
E15.0251	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E15.0252	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 1 bên (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	970,000
E15.0253	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp [Hàm giữ khoảng tháo lắp 2 bên (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0254	Hàm khung kim loại (Hàm Khung thép từ 1-3 răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000
E15.0255	Hàm khung kim loại (Hàm khung thép từ 4 răng trở lên (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,830,000
E15.0256	Hàm khung Titanium (1-3 răng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,040,000
E15.0257	Hàm khung Titanium (>3 răng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,350,000
E15.0258	Inlay/Onlay Titanium (2 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E15.0259	Inlay/Onlay Titanium (3 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E15.0260	Inlay/Onlay Titanium (trên 4 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E15.0261	Inlay/Onlay Titanium (1 mặt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E15.0267	Máng hở mặt nhai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,470,000
E15.0269	Máng hướng dẫn phẫu thuật cấy ghép Implant (đơn giản, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	510,000
E15.0270	Máng nâng khớp cắn (Máng nhai (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E15.0271	Nắn chỉnh dùng lực ngoài miệng sử dụng Facemask	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,040,000
E15.0272	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E15.0273	Nắn chỉnh răng giai đoạn cuối (giai đoạn 3)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,410,000
E15.0274	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,610,000
E15.0275	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,490,000
E15.0276	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,610,000
E15.0277	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,610,000
E15.0278	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,610,000
E15.0279	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E15.0280	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E15.0281	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,490,000
E15.0282	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm dưới đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,070,000
E15.0283	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm dưới phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,690,000
E15.0284	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm trên đơn giản (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,070,000
E15.0285	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Chỉnh nha mắc cài sứ răng vàng hàm trên phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,690,000
E15.0287	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (hàm trên, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,860,000
E15.0290	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,210,000
E15.0297	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên [Nhổ răng khôn đơn giản (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E15.0302	Nhổ răng vĩnh viễn (chia chân, nạo u hạt...) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,520,000
E15.0303	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (lung lay độ III, IV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	350,000
E15.0304	Nhổ răng vĩnh viễn(Nhổ răng vĩnh viễn thường (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E15.0305	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt SỢI và tạo cùi răng trực tiếp bằng composite (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E15.0306	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau (Gắn chốt KIM LOẠI và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E15.0307	Phục hồi thân răng có sử dụng pin ngà (Tạo cùi răng trực tiếp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	630,000
E15.0309	Cắt lợi di động để làm hàm giả (Phẫu thuật cắt lợi di động (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,260,000
E15.0310	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm [Cắt nang nhày/ u phần mềm miệng (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,680,000
E15.0312	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,620,000
E15.0313	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang O (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,770,000
E15.0319	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (trong miệng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,820,000
E15.0320	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy ghép Implant (ngoài miệng, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,480,000
E15.0325	Phẫu thuật nạo túi lợi (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	950,000
E15.0326	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân (Nhổ răng phẫu thuật tạo vạt mô xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E15.0327	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (Phẫu thuật răng mọc ngầm, lạc chỗ (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,780,000
E15.0328	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,780,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0329	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (<1cc, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,840,000
E15.0330	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học (>1cc, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,410,000
E15.0333	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng (Nạo tổ chức hạt có tạo vạt 1 vùng răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,670,000
E15.0334	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	290,000
E15.0336	Chụp sứ toàn phần [Chụp toàn sứ E.max]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,710,000
E15.0402	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,840,000
E15.0403	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [4 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	720,000
E15.0405	Gắn 01 Abutment (trụ phục hình) (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E15.0411	Sửa hàm giả gãy (Sửa hàm nhựa cứng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	420,000
E15.0413	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại ghế răng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E15.0414	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại xưởng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,470,000
E15.0416	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E15.0417	Gắn lại inlay, chụp răng toàn sứ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E15.0418	Inlay/Onlay sứ toàn phần (1 mặt - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,880,000
E15.0419	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [1 mặt]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	530,000
E15.0420	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (2 mặt đóng kín khe hở - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E15.0421	Veneer Composite trực tiếp (hàn composite mặt ngoài (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E15.0423	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	630,000
E15.0424	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm trên, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,280,000
E15.0426	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,280,000
E15.0427	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (kim loại, hàm dưới, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,860,000
E15.0428	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang kín - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,710,000
E15.0429	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu hỗn hợp để cấy ghép Implant (nâng xoang hở - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,800,000
E15.0430	Chụp toàn sứ cercon full HT (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,090,000
E15.0431	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa cứng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,100,000
E15.0432	Máng điều trị đau khớp thái dương hàm (nhựa dẻo)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E15.0433	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,090,000
E15.0436	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm trên, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,950,000
E15.0437	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,950,000
E15.0439	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc (sứ, hàm dưới, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,210,000
E15.0440	Cắt nang răng đường kính trên 2 cm hoặc ≥ 2 nang (Phẫu thuật cắt nang do răng (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,176,000
E15.0441	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,080,000
E15.0443	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,260,000
E15.0445	Dấu khóa kim loại, Pattern resine	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,000
E15.0446	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt (Giảm ê buốt 1 răng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	170,000
E15.0447	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	160,000
E15.0448	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên Implant (Hàm overdenture trên thanh bar, ball...(Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E15.0452	Nắn sai khớp thái dương hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E15.0457	Tháo chốt răng giả	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,000
E15.0458	Tháo chụp răng giả	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E15.0459	Tháo mắc cài 1 hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E15.0460	Thổi cát	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
E15.0461	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E15.0462	Trám lót đáy bằng xi măng thủy tinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	264,000
E15.0463	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho trẻ em (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	208,000
E15.0464	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (Bôi fluor tại chỗ cho người lớn (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	344,000
E15.0466	Hàn tạm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	330,000
E15.0469	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E15.0470	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) ((Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	510,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0471	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt đơn giản-trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	310,000
E15.0472	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) (Hàn ximăng thủy tinh 2 mặt phức tạp-trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	340,000
E15.0473	Phục hồi cổ răng bằng Composite	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	530,000
E15.0474	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite [2 mặt phức tạp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E15.0475	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,470,000
E15.0476	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	420,000
E15.0477	Nhổ răng sữa (Nhổ răng sữa tiêm tê (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
E15.0479	Nhể nanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
E15.0481	Lấy cao răng [hai hàm] [mức 2]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	510,000
E15.0485	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant-Platon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,140,000
E15.0486	Phẫu thuật cấy ghép Implant (Cấy 1 trụ implant - Nobel Biocare)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,910,000
E15.0487	Phẫu thuật ghép xương hỗn hợp để cấy ghép Implant (Ghép xương phức tạp (Công))	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,510,000
E15.0657	Tháo nẹp vis gãy xương hàm 1 đường (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,090,000
E15.0658	Máng chống nghiến răng [Máng chỉnh nha không gắn mắc cài phức tạp (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,370,000
E15.0659	Phẫu thuật cấy ghép Implant	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,350,000
E15.0661	Sửa hàm giả gãy (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	420,000
E15.0662	Đệm hàm giả nhựa thường (toàn phần tại ghế răng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	840,000
E15.0663	Đệm hàm giả nhựa thường (từng phần tại xưởng - công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E15.0664	Máng chống ngáy nhẹ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E15.0665	Máng chống ngáy nặng (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E15.0666	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,680,000
E15.0670	Veneer sứ [Chụp toàn sứ Nacera (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,920,000
E15.0672	Chụp sứ Cercon (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,560,000
E15.0677	Nâng xoang kín- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,640,000
E15.0678	Tháo Trụ Implant- [NKK]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,760,000
E15.0777	Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen USA/Europe)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,200,000
E15.0780	Phẫu thuật cấy ghép implant (trụ implant và abutmen Swiss)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,600,000
E15.0795	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E15.0796	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm trên bằng nẹp vít hợp kim (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,710,000
E15.0797	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,200,000
E15.0807	Hàm giữ khoảng gắn chặt 1 bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,936,000
E15.0808	Chụp sứ Titanium gắn bằng ốc vít trên Implant (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,040,000
E15.0809	Hàm giả toàn phần dạng cúc bấm tựa trên implant (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,400,000
E15.0810	Dây cung thẩm mỹ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	776,000
E15.0811	Trụ cấy ghép mini-implant (MIP Magfit) dùng cho hàm tháo lắp kết nối bằng nam châm (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,920,000
E15.0812	Trụ nam châm MIP Magfit post dùng cho răng tự nhiên (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E15.0813	Bổ trợ các phẫu thuật/ thủ thuật RHM bằng máy Piezotome (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	528,000
E15.0814	Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical-unilateral	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,200,000
E15.0815	Tăng cường lưu giữ hàm giả tháo lắp kiểu vertical- unilarteral (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E15.0816	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA [Hàn ống tủy có sử dụng MTA bổ trợ (công)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	704,000
E15.0817	Chụp tủy bằng MTA (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	704,000
E15.0818	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	792,000
E15.0819	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân] [gây mê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,168,000
E15.0820	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục [phức tạp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,200,000
E15.0821	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E15.0822	Hàm khung Titanium từ 1-3 răng sứ vỉ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,560,000
E15.0823	Hàm khung Titanium từ trên 4 răng sứ vỉ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,400,000
E15.0824	Hàm khung titanium từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,560,000
E15.0825	Hàm khung titanium từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0826	Hàm khung Cobalt từ 1-3 răng sứ vỉ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,440,000
E15.0827	Hàm khung Cobalt từ trên 4 răng sứ vỉ (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,960,000
E15.0828	Hàm khung cobalt từ 1-3 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000
E15.0829	Hàm khung Cobalt từ 4 răng sứ nướng trên khung (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,960,000
E15.0830	Hàm khung cobalt từ 1-3 răng nhựa (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,736,000
E15.0831	Hàm khung Cobalt từ 4 răng nhựa (công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E15.0832	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	792,000
E15.0833	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê] [khó]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E15.0834	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê] [phức tạp]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E15.0835	Nhổ mảnh răng vỡ (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	200,000
E15.0836	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định Nance	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E15.0837	Giữ khoảng bằng khí cụ cố định cung lưỡi (LA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E15.0838	Phẫu thuật cắt cuống răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E15.0839	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (≥ 2 nang, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,080,000
E15.0840	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (1 nang, công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,160,000
E15.0841	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm trong nha khoa (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
E15.0842	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,000,000
E15.0843	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới hai bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	66,000,000
E15.0844	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm dưới một bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E15.0845	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên một bên (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	57,200,000
E15.0868	Phẫu thuật cắt phanh môi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E16.0005	Khâu kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E16.0007	Khâu da mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,880,000
E16.0025	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E16.0026	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,920,000
E16.0034	Lấy dị vật giác mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E16.0055	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,520,000
E16.0066	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,520,000
E16.0067	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (Trích chắp gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,200,000
E16.0068	Bóc giả mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	400,000
E16.0069	Lấy dị vật kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E16.0110	Gói đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lí bề mặt giác mạc (Ortho K) và theo dõi trong 3 tháng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,080,000
E16.0112	Lấy calci kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E16.0239	Phẫu thuật quặm 2 mi 1 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E16.0240	Phẫu thuật quặm 2 mi 2 mắt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,000,000
E16.1209	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	304,000
E16.1210	Bơm rửa lệ đạo (1 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	304,000
E16.1211	Tiêm dưới kết mạc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	504,000
E16.1213	Đo thị lực (Đo thị lực thi trường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	552,000
E16.1215	Bơm thông lệ đạo (sơ sinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,160,000
E16.1217	Đo khúc xạ, cấp đơn kính(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	264,000
E16.1218	Đo khúc xạ(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	80,000
E16.1219	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (kết hợp chườm ấm mi) (1 mắt hoặc 2 mắt)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E16.1220	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	552,000
E16.1222	Soi đáy mắt cấp cứu(thủ thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	560,000
E16.1223	Soi đáy mắt trực tiếp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	560,000
E16.1227	Đo thị trường chu biên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	552,000
E17.0002	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,312,000
E17.0041	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E17.0046	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0062	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E17.0063	Phẫu thuật cấy máy trợ thính tai giữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E17.0064	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,744,000
E17.0065	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da (chỉnh hình tái tạo vành tai)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,704,000
E17.0066	Phẫu thuật tịt cửa mũi sau trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,000,000
E17.0067	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
E17.0068	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,900,000
E17.0069	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E17.0070	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,400,000
E17.0071	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E17.0072	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,976,000
E17.0074	Vi phẫu thuật thanh quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E17.0075	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,000,000
E17.0076	Cắt u xơ vòm mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,520,000
E17.0077	Phẫu thuật vách ngăn mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,000,000
E17.0078	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,600,000
E17.0079	Nội soi đốt điện cuốn mũi / cắt cuốn mũi gây mê (2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,000,000
E17.0080	Vá nhĩ đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,000,000
E17.0081	Phẫu thuật xương bàn đạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,880,000
E17.0082	Phẫu thuật giảm áp dây VII	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E17.0083	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (khoét chũm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,400,000
E17.0084	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E17.0102	Làm thuốc tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	360,000
E17.0108	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
E17.0109	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E17.0110	Cầm máu mũi bằng Merocel	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E17.0111	Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,350,000
E17.0112	Lấy dị vật hạ họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E17.0113	Phẫu thuật nạo VA gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,936,000
E17.0114	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (dẫn lưu áp-xe)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,544,000
E17.0115	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E17.0116	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,950,000
E17.0119	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới(Colblator)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E17.0120	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,488,000
E17.0121	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [không kể tiền thuốc]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	360,000
E17.0122	Lấy dị vật họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	560,000
E17.0138	Sinh thiết u họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,600,000
E17.0139	Chẩn đoán điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E17.0141	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	448,000
E17.0142	Cắt Amidan bằng coblator	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,000,000
E17.0144	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,160,000
E17.0145	Phẫu thuật cắt ung thư vùng họng miệng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,100,000
E17.0146	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	23,408,000
E17.0147	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,496,000
E17.0148	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,200,000
E17.0149	Cắt u vùng họng miệng có tạo hình	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,960,000
E17.0151	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử - lấy hoặc đặt lại viên nam châm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E17.0152	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,640,000
E17.0153	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,864,000
E17.0154	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,000,000
E17.0155	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0156	Ghép thanh khí quản đặt stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,920,000
E17.0157	Ghép vạt da cơ xương tự do trong tai mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,944,000
E17.0158	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,720,000
E17.0159	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E17.0160	Nối khí quản tận - tận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E17.0161	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E17.0162	Phẫu thuật Caldwell-Luc, phẫu thuật xoang hàm lấy răng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,000,000
E17.0163	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,608,000
E17.0164	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê/ người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,128,000
E17.0165	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang IV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E17.0166	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E17.0167	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (hai bên hoặc phức tạp, đã apxe đường rò)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E17.0168	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,520,000
E17.0169	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,960,000
E17.0170	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	37,312,000
E17.0171	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,360,000
E17.0172	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E17.0173	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép [Phẫu thuật chỉnh hình xương gò má]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,736,000
E17.0174	Phẫu thuật chỉnh hình màn hầu - lưỡi gà - họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,000,000
E17.0175	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,720,000
E17.0176	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E17.0178	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (một bên đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,000,000
E17.0179	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,048,000
E17.0182	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,600,000
E17.0183	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U lành)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E17.0184	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (U ác)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,520,000
E17.0185	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,720,000
E17.0186	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,560,000
E17.0187	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,520,000
E17.0188	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,136,000
E17.0190	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,960,000
E17.0191	Phẫu thuật nội soi xoang bướm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E17.0192	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,376,000
E17.0193	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E17.0194	Phẫu thuật rò vùng sống mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,700,000
E17.0195	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (mổ sào bào vá nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,880,000
E17.0196	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (phẫu thuật tai giữa chỉnh hình vá nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,400,000
E17.0197	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,880,000
E17.0198	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (cánh mũi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,480,000
E17.0199	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	39,600,000
E17.0200	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng vật liệu tự thân hay tổng hợp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,080,000
E17.0201	Chích nhọt ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
E17.0202	Chích rạch màng nhĩ (dẫn lưu mỷ một bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,584,000
E17.0203	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,680,000
E17.0204	Chích rạch màng nhĩ (hai bên, gây tê tại chỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,816,000
E17.0205	Đặt ống thông khí màng nhĩ(1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,520,000
E17.0206	Đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,280,000
E17.0207	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,000,000
E17.0208	Chích rạch màng nhĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	560,000
E17.0209	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0210	Khâu vết rách vành tai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,600,000
E17.0211	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E17.0212	Nội soi cầm máu mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,128,000
E17.0213	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E17.0250	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,608,000
E17.0251	Nội soi khí phế quản lấy dị vật (ống cứng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,720,000
E17.0252	Phẫu thuật cắt ống tai ngoài-vá da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,376,000
E17.0253	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (lấy bỏ cholesteatoma)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E17.0254	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê/ người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,320,000
E17.0255	Cắt túi thừa thực quản cổ (TMH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,720,000
E17.0256	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm (viêm tai có biến chứng - nội soi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	35,200,000
E17.0258	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (1 bên) (chưa bao gồm nẹp, vít thay thế)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,864,000
E17.0259	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm(2 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E17.0260	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amydale (gây mê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E17.0262	Cắt thanh quản bán phần [Cắt thanh quản hạ họng bán phần có tạo hình]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	36,960,000
E17.0266	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,000,000
E17.0267	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E17.0268	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E17.0269	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (1 bên)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,048,000
E17.0270	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt (Cắt ung thư da vùng mặt tái tạo bằng vạt tại chỗ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,960,000
E17.0271	Phẫu thuật u cuộn cảnh (hòm nhĩ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,400,000
E17.0272	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
E17.0273	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa không tái tạo xương con	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,640,000
E17.0274	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,800,000
E17.0275	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,200,000
E17.0286	Khí dung thuốc giãn phế quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	200,000
E17.0690	Khí dung mũi họng (< 6 lần/ngày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	384,000
E17.0691	Khí dung mũi họng (6-10 lần/ngày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	480,000
E17.0692	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, chưa bao gồm tiền thuốc)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	152,000
E17.0693	Khí dung mũi họng (cho trẻ em tại nhà, bao gồm nước muối -dung dịch rửa)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	80,000
E17.0695	Đo nhĩ lượng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	288,000
E17.0696	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	216,000
E17.0697	Hút và rửa tai dưới kính hiển vi hoặc nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	704,000
E17.0698	Khí dung mũi họng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	200,000
E17.0699	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E17.0700	Tiêm thuốc qua màng nhĩ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E17.0701	Nội soi sinh thiết vòm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,540,000
E17.0702	Nội soi sinh thiết hốc mũi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,232,000
E17.0703	Cầm máu điểm mạch sử dụng laser hoặc đốt điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E17.0704	Rút Merocell	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	440,000
E17.0705	Đo phản xạ cơ bàn đạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	368,000
E17.0706	Hút, rửa mũi xoang bằng nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	448,000
E17.0716	Phương pháp Proetz (hút rửa mũi xoang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	270,000
E17.0723	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E17.0724	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,264,000
E17.0725	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E17.0726	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E17.0727	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E17.0728	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E17.0729	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E17.0731	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,064,000
E18.0413	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,120,000
E18.0475	Phí sử dụng phòng mổ - Làm mí, mắt, mũi... - Loại 3, Gây tê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E18.0710	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E18.0712	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E18.0917	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính < 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,040,000
E18.0918	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm (ở da, đường kính > 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,160,000
E18.1182	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,600,000
E18.1183	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,600,000
E19.0006	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E19.0009	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E19.0017	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,896,000
E19.0018	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E19.0022	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E19.0024	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E19.0025	Đặt catheter động mạch phổi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E19.0026	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	240,000
E19.0032	Bơm rửa phế quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,904,000
E19.0033	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,840,000
E19.0034	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(điều trị)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,840,000
E19.0035	Nâng thân nhiệt chỉ huy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,520,000
E19.0036	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
E19.0038	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E19.0039	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E19.0041	Thở Oxy lưu lượng cao HFNC (24h)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,500,000
E19.0044	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,844,000
E19.0045	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E19.0046	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E19.0051	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy(chẩn đoán)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,050,000
E20.0040	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E20.0060	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,780,000
E20.0067	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E20.0068	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E20.0072	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,780,000
E20.0073	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E20.0075	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,780,000
E22.0003	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh (2 đèn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	690,000
E22.0028	Hạ nhiệt độ chỉ huy [Thủ thuật hạ nhiệt độ vùng đầu điều trị thiếu oxy do ngạt - 24 giờ]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,560,000
E22.0050	Bó bột và đặt nẹp khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,520,000
E22.0051	Chăm sóc rốn sơ sinh (Cắt rốn thì II)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,144,000
E22.0052	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	930,000
E22.0053	Thủ thuật ghép tế bào gốc qua đường nội khí quản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
E22.0056	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (Công)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,460,000
E22.0058	Cắt thắng lưỡi trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,040,000
E22.0061	Thủ thuật truyền TBG vào mạch máu (động mạch, tĩnh mạch & tĩnh mạch trung tâm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,600,000
E22.0063	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	930,000
E30.0001	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm giảm đau phẫu thuật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,200,000
E30.0002	Kỹ thuật giảm đau phẫu thuật bằng truyền liên tục thuốc vào thân thần kinh qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,100,000
E30.0003	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,848,000
E30.0004	Điều trị tổn thương khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E30.0005	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [trong điều trị đau (đã bao gồm hóa chất & vtth)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,280,000
E30.0007	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Dysport, Botox...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E30.0008	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E30.0009	Phong bế ngoài màng cứng (Cột sống cổ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E30.0010	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E30.0011	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E30.0012	Tiêm corticoide vào khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E30.0013	Tiêm khớp (Bơm Toxine nội khớp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E30.0014	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E30.0015	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E30.0016	Dán Capsaicine điều trị đau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
E30.0017	Tiêm ngoài màng cứng (và màng cứng bằng máu tự thân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,848,000
E30.0018	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Diệt thần kinh bằng sóng cao tần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E30.0019	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh (Bơm nội khớp và diệt thần kinh bằng sóng cao tần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
E31.0013	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E31.0021	Nang não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E31.0037	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E31.0053	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng (sửa tắc dẫn lưu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E31.0054	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,530,000
E31.0064	Phẫu thuật nang Tarlov	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E31.0077	Cắt u màng não nền sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,700,000
E31.0084	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,530,000
E31.0086	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,808,000
E31.0087	Phẫu thuật làm sạch viêm ngoài màng tủy và/hoặc viêm đĩa đệm không tái tạo đốt sống, bằng đường vào trực tiếp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,352,000
E31.0090	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,030,000
E31.0091	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	21,032,000
E31.0092	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	44,704,000
E31.0093	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,840,000
E31.0095	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,840,000
E31.0105	Thủ thuật ngoại thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,830,000
E31.0106	Phẫu Thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E31.0109	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,400,000
E31.0110	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,400,000
E31.0112	Cắt u dây thần kinh ngoại biên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,000,000
E31.0128	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,000,000
E31.0134	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,000,000
E31.0135	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,000,000
E31.0143	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0155	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,960,000
E31.0158	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,350,000
E31.0160	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,528,000
E31.0161	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,000,000
E31.0163	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,000,000
E31.0167	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên (Ngoại Thần Kinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,400,000
E31.0169	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0170	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) (1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0171	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E31.0172	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0173	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0174	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0175	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0176	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0177	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0178	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0179	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0181	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0182	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0183	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0184	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0185	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0187	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0191	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0195	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0196	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0197	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0198	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0199	Cố định cột sống và cánh chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0200	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0201	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0202	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0203	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0205	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0206	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0207	Phẫu thuật vết thương tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0208	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0209	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0210	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0211	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0212	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0213	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0214	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0215	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E31.0219	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,960,000
E31.0220	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) (2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,960,000
E31.0223	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,880,000
E31.0224	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống (1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,880,000
E31.0225	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,880,000
E31.0226	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống (2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,320,000
E31.0227	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống (3 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	53,760,000
E32.0027	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,040,000
E32.0031	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,240,000
E32.0044	Phẫu thuật cắt u thành ngực	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,240,000
E32.0051	Mở ngực thăm dò	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,040,000
E32.0057	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,040,000
E32.0063	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,920,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E32.0068	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (đốt hạch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,670,000
E32.0078	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,840,000
E32.0115	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,000,000
E32.0126	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,240,000
E32.0136	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,664,000
E32.0161	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,840,000
E32.0165	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	43,560,000
E34.0179	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	210,000
E35.0009	Chọc dịch tủy sống	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E35.0011	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E35.0012	Chọc dò dịch não tủy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E37.0005	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,600,000
E37.0008	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,470,000
E37.0010	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,950,000
E37.0031	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,500,000
E37.0035	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E37.0036	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,210,000
E37.0082	Nội soi dạ dày cầm máu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,550,000
E37.0083	Cầm máu thực quản qua nội soi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,100,000
E37.0084	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
E37.0085	Đo pH thực quản 24 giờ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E37.0086	Đo vận động thực quản độ phân giải cao	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E37.0087	Nội soi nong hẹp thực quản, tâm vị_Lần 2 trở đi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E37.0088	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E37.0091	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,950,000
E37.0092	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,650,000
E37.0093	Nội soi cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,150,000
E37.0094	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E37.0095	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,100,000
E37.0096	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,000,000
E37.0097	Nội soi nong hẹp thực quản, tâm vị_Lần đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,300,000
E39.0002	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)- Trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
E39.0003	Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)-Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E39.0004	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,940,000
E39.0005	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,310,000
E39.0006	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Người lớn]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,160,000
E39.0007	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng [Trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E39.0008	'Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối - CTCH''	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
E39.0009	Bốt bột	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,890,000
E39.0010	Tiêm mỏm trên dòng dọc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	940,000
E39.0012	Nắn, bó bột cột sống [Áo bột cột sống- Trẻ em]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,940,000
E39.0013	Nẹp bột các loại, không nắn- Người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
E39.0015	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,260,000
E39.0016	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	740,000
E39.0017	Nẹp bột các loại, không nắn(người lớn, đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	630,000
E39.0018	Nẹp bột các loại, không nắn(trẻ em, phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,370,000
E39.0019	Nẹp bột cẳng bàn tay(Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,680,000
E39.0020	Nẹp bột cẳng bàn tay(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,780,000
E39.0021	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,680,000
E39.0022	Nẹp bột cánh cẳng bàn tay(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,780,000
E39.0023	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,310,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0024	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,100,000
E39.0025	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân (Bột đùi-cẳng-bàn chân- trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,520,000
E39.0026	Nẹp bột đùi cẳng bàn chân(Ống bột đùi-cẳng chân- Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,410,000
E39.0027	Tháo bột các loại	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	120,000
E39.0028	Tiêm cạnh cột sống cổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0029	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Cạnh cột sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0030	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng (Mấu khớp cột sống)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E39.0032	Tiêm gân gấp ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0033	Tiêm gân gót	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0034	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0035	Tiêm khớp cổ chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0036	Tiêm khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0037	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	420,000
E39.0038	Tiêm khớp vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0039	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	940,000
E39.0040	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,030,000
E39.0041	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương (phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	13,600,000
E39.0042	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E39.0043	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0044	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai(tái diễn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0045	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0046	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,975,000
E39.0047	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,975,000
E39.0048	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (mâm chày - mổ mở)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0049	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày (đầu trên xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0050	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,050,000
E39.0051	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,250,000
E39.0055	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục(xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0056	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,500,000
E39.0057	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,975,000
E39.0058	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,025,000
E39.0059	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	29,900,000
E39.0061	Ghép da tự thân kiểu mảnh lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,975,000
E39.0067	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,973,298
E39.0069	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,100,000
E39.0070	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -1 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	40,640,000
E39.0071	Phẫu thuật chỉnh hình đặt nẹp vít cột sống cổ(Mổ lấy nhân thoát vị đĩa đệm và hàn liên thân đốt cột sống cổ -2 tầng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	60,960,000
E39.0072	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,225,000
E39.0073	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	45,800,000
E39.0074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0075	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,100,000
E39.0077	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,105,000
E39.0078	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,400,000
E39.0079	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,050,000
E39.0080	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E39.0082	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E39.0083	Phẫu thuật kéo dài chi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	32,400,000
E39.0084	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	33,100,000
E39.0085	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0086	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (ghim đinh Kirschner)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,972,500
E39.0087	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0088	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Ghim đinh kín gãy trên lồi cầu trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,972,500
E39.0089	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0090	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín gamma đầu trên xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0091	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Nẹp vít DHS đầu trên xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0092	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Vis xốp lồi cầu trong xương đùi qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0093	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Vis xốp kín lồi cầu ngoài xương đùi qua da)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0094	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy có chốt thân xương chày)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,050,000
E39.0095	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đinh Metaizeau xương chày, nẹp vis xương mác/Xương đòn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0096	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng(Bắt vít kín qua da gãy mắt cá)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,975,000
E39.0097	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Khoan giảm áp lõi chỏm xương đùi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,970,000
E39.0098	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0099	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy nền xương bàn 1)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0100	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Đóng đinh kín nội tủy xương đùi có chốt ngang)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,050,000
E39.0101	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín xương bàn, xương ngón tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Ghim đinh kín gãy Bennette)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0104	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0105	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (Cố định cột sống ngực - thắt lưng gãy bằng vít cuống cung)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,100,000
E39.0106	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0107	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đinh Métaizeau xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,050,000
E39.0108	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng - Đốt nhân nhày đĩa đệm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0109	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng- Đinh Métaizeau xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,050,000
E39.0110	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-S1	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,500,000
E39.0118	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E39.0119	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (phẫu thuật gãy đầu ngoài xương đòn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E39.0122	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cánh tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0123	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương cẳng tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0124	Phẫu thuật nạo viêm lao(xương bàn, ngón tay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,025,000
E39.0125	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân [Phẫu thuật nạo viêm lao(xương chày)]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0126	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,225,000
E39.0127	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0128	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai- Cắt màng hoạt dịch)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0129	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,975,000
E39.0130	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,170,000
E39.0131	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân(khớp gối/khớp háng/khớp vai)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0132	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	19,170,000
E39.0133	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0136	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,100,000
E39.0137	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0138	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,480,000
E39.0139	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo (bán phần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	31,432,500
E39.0140	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	41,700,000
E39.0141	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	38,100,000
E39.0142	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0143	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,840,000
E39.0146	Phẫu thuật trật khớp cùng- đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,972,500
E39.0147	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,972,500
E39.0148	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (tháo nẹp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0149	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (rút đinh)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,105,000
E39.0150	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,175,000
E39.0151	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,280,000
E39.0152	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,745,000
E39.0153	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,860,000
E39.0154	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,860,000
E39.0155	Tháo khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,975,000
E39.0156	Thay khớp bàn tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0157	Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, trên 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,800,000
E39.0158	Trích rạch áp xe nhỏ(< 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,300,000
E39.0159	Chích áp xe > 5cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,000,000
E39.0160	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0161	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(Khớp háng)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,300,000
E39.0162	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp(khớp gối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	18,300,000
E39.0163	Dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,225,000
E39.0164	Hút dịch khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0165	Hút dịch khớp háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,975,000
E39.0167	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E39.0168	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0169	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0170	Nắn, bó bột gãy xương đòn (Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	890,000
E39.0171	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền](người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0172	Nắn, bó bột trật khớp vai(Trẻ em)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000
E39.0173	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E39.0174	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(mỏm khuỷu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,972,500
E39.0175	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép(gãy xương mắt cá)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,600,000
E39.0176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,750,000
E39.0177	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,050,000
E39.0178	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,956,800
E39.0179	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	26,822,400
E39.0184	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0185	Phẫu thuật hăm sụn phát triển	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,980,000
E39.0186	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0189	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	960,000
E39.0194	Chọc hút tế bào tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	960,000
E39.0196	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
E39.0197	Chọc hút ổ dịch, áp xe tuyến vú dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,320,000
E39.0198	Đặt maker,clip đánh dấu u vú dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,680,000
E39.0202	Thông của chủ trong gan qua tĩnh mạch cảnh	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	24,448,000
E39.0203	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm (với thiết bị hút hỗ trợ Mammotome)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,560,000
E39.0213	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,100,000
E39.0215	Phẫu thuật đục xương sửa trục(khớp gối)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,320,000
E39.0216	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục [xương đùi]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,480,000
E39.0217	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,400,000
E39.0218	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,800,000
E39.0219	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,800,000
E39.0220	Phẫu thuật giải phóng bao gân trong bệnh viêm bao gân mỏm trâm quay (de Quervain)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,200,000
E39.0223	Điều chế PRP điều trị bệnh lý cơ xương khớp (chưa bao gồm Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E39.0224	Điều chế PRF điều trị bệnh lý cơ xương khớp (chưa bao gồm Bộ kit tách chiết huyết tương giàu tiểu cầu)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,200,000
E39.0225	Tiêm PRP khớp gối/háng/cổ chân/cổ tay/khuỷu tay/vai dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,280,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0226	Tiêm PRP mô mềm điều trị bệnh lý cơ xương khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,280,000
E39.0233	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,900,000
E39.0236	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	27,000,000
E39.0239	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0240	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,000,000
E39.0241	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	20,955,000
E39.0242	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,000,000
E39.0252	Tiêm khớp khuỷu tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	940,000
E39.0253	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0254	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E39.0255	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E39.0256	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E39.0257	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E39.0258	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,570,000
E39.0259	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	10,200,000
E39.0261	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (<5cm,< 5 vị trí)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,030,000
E39.0262	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường (> 5cm)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	9,030,000
E39.0265	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,675,000
E39.0267	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E39.0268	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0269	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0271	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0272	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0279	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E39.0281	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E39.0282	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0283	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,025,000
E39.0284	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,025,000
E39.0285	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	28,575,000
E39.0286	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	50,400,000
E39.0287	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,572,500
E39.0288	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	16,747,500
E39.0289	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0292	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0295	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,480,000
E39.0298	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0301	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0303	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0305	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0307	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0309	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0312	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	7,980,000
E39.0314	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	11,175,000
E39.0315	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
E39.0316	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,000,000
E39.0317	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	760,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0318	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0321	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0322	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0323	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0325	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0326	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0327	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0328	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0329	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0331	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0332	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0333	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0334	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0335	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0336	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0337	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0338	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0339	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0342	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0343	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0344	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0346	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0347	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0349	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0352	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0353	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0354	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0355	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0356	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0357	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0358	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0359	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0361	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0362	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0364	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0366	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0367	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0368	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0369	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0371	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0372	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0373	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0374	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0375	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0376	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0377	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0378	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0379	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0381	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0382	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E39.0384	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0386	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0388	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0389	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0391	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0393	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0394	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0395	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0397	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0398	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0399	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0401	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0402	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0403	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0405	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0406	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0408	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0411	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0412	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0413	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0415	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0417	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,960,000
E39.0419	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E39.0421	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
E39.0422	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán](người lớn)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
E39.0581	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,480,000
E39.0661	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,359,360
E39.0663	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,359,360
E39.0664	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng (Có tổn thương trong khớp phối hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	30,431,232
E39.0665	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	25,359,360
E45.0101	Chọc hút nang tuyến vú, tiêm xơ dưới hướng dẫn Siêu âm >3cm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,820,000
E46.02.0001	Sinh thiết kim lõi hạch dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
E46.02.0002	Sinh thiết kim lõi các khối u phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
FA.04.0064	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,120,000
FA.04.0118	Sinh thiết gai rau [Siêu âm hướng dẫn sinh thiết gai nhau]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,120,000
FA.06.0002	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	6,300,000
FA.06.0035	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	22,210,000
FA.06.0115	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,230,000
FA.06.0122	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chi)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
FA.06.0145	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,640,000
FA.06.0149	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,840,000
FA.06.0151	Định vị kim dây tổn thương tuyến vú dưới hướng dẫn của X-Quang vú	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,000,000
FA.06.0152	Định vị kim dây trước phẫu thuật dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
FA.06.0153	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,120,000
FA.06.0154	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm (Đốt sóng cao tần điều trị bướu nhân tuyến giáp đơn thuần)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,700,000
FA.06.0156	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,400,000
FA.06.0157	Sinh thiết kim lõi nhân giáp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,100,000
FA.06.0158	Đốt sóng cao tần u lành tính tuyến giáp (1 nhân giáp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,000,000
FA.06.0159	Đốt sóng cao tần bướu nhân tuyến giáp (đa nhân giáp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
FA.06.0160	Đốt sóng cao tần vi ung thư tuyến giáp thể nhú (PTMC)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,640,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
FA.06.0161	Đốt sóng cao tần hạch cổ di căn/Ung thư tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	17,600,000
FA.06.0162	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm với thiết bị hỗ trợ hút chân không	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	5,150,000
FA.07.0011	Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm(gan, mật, tụy)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	860,000
FA.07.0052	Đốt sóng cao tần điều trị u cận giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,120,000
FA.07.0061	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,670,000
FA.07.0062	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,670,000
FA.07.0064	Chọc mạch máu dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	384,000
FA.07.0065	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	960,000
FA.07.0066	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,120,000
FA.07.0067	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,408,000
FA.07.0069	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,320,000
FA.07.0071	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,696,000
FA.07.0073	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,696,000
FA.07.0074	Tiêm xơ khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,800,000
FA.07.0075	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,816,000
FA.07.0076	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
FA.07.0077	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
FA.07.0078	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,096,000
FA.07.0079	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,096,000
FA.07.0080	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
FA.07.0081	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
FA.07.0083	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,096,000
FA.07.0084	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,096,000
FA.07.0098	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0099	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0100	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0101	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0102	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0103	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0104	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0105	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,968,000
FA.07.0135	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	14,800,000
FE.0006	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 1 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	250,000
FE.0007	Chụp đáy mắt không huỳnh quang 2 bên	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	410,000
FE.0052	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	800,000
GM.0063	Đặt Catheter tĩnh mạch trung tâm có tạo đường hầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
GM.0064	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	320,000
GM.0067	Rút catheter đường hầm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,580,000
GM.0069	Thông bàng quang	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	525,000
GM.0103	Khâu da (đơn giản), có gây tê tại chỗ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	550,000
GM.0112	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,500,000
GM.0113	Mổ thám sát (tiền phẫu thuật)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,990,000
GM.0114	An thần bệnh nhân khi làm thủ thuật, khi chụp chiếu CĐHA	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	960,000
GM.0126	Phí sử dụng phòng mổ-Gây mê- 02 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	8,800,000
GM.0127	Phí sử dụng phòng mổ- Gây mê- Mỗi 01 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,400,000
GM.0128	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- 01 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,640,000
GM.0129	Phí sử dụng phòng mổ- Gây tê- Mỗi 0,5 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,360,000
GM.0130	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- 08 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	12,320,000
GM.0131	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đơn- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
GM.0132	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- 10 tiếng đầu (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	15,840,000
GM.0133	Phí sử dụng phòng sinh- Thai đôi trở lên- Mỗi 04 tiếng phát sinh tiếp theo (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,760,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.0134	Phí sử dụng phòng Nội soi tiêu hóa- Dạ dày (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	3,120,000
GM.0135	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Đại tràng (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,000,000
GM.0136	Phí sử dụng phòng nội soi tiêu hóa- Dạ dày và đại tràng (thứ 2-thứ 7)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	4,880,000
GM.0137	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,110,000
GM.0138	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp (thủ thuật đơn giản)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	930,000
GM.0139	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,890,000
GM.0201	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,110,000
GM.0202	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	540,000
GM.0203	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	540,000
GM.0254	Phí thu thập Dây rốn	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	2,500,000
GM.1291	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	880,000
GM.1292	Thay băng vết mổ (đã bao gồm VTTH)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	640,000
GM.1293	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1294	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
GM.1295	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1296	Cắt chỉ khâu da	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1525	Chọc hút tế bào tuyến giáp	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,110,000
GM.1526	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	1,110,000
GM.1533	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1534	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1535	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
GM.1536	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1537	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1538	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
GM.1539	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1540	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1541	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
GM.1542	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1543	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1544	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
GM.1545	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm](thông thường)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1546	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm](phức tạp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	100,000
GM.1547	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm](phức hợp)	(05) Phẫu thuật, Thủ thuật	140,000
E01.0062	Kỹ thuật vỗ, rung lồng ngực	(06) Phục hồi chức năng	190,000
E04.0001	Điều trị bằng điện phân thuốc	(06) Phục hồi chức năng	280,000
E04.0002	Điều trị bằng sóng cực ngắn	(06) Phục hồi chức năng	312,000
E04.0003	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	(06) Phục hồi chức năng	176,000
E04.0004	Điều trị bằng các dòng điện xung	(06) Phục hồi chức năng	176,000
E04.0005	Siêu âm điều trị	(06) Phục hồi chức năng	224,000
E04.0006	Điều trị bằng Parafin	(06) Phục hồi chức năng	264,000
E04.0007	Điều trị bằng từ trường	(06) Phục hồi chức năng	224,000
E04.0009	Điều trị bằng dòng giao thoa	(06) Phục hồi chức năng	176,000
E04.0010	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	(06) Phục hồi chức năng	264,000
E04.0011	Tập với xe đạp tập	(06) Phục hồi chức năng	264,000
E04.0012	Tập với ròng rọc	(06) Phục hồi chức năng	264,000
E04.0014	Kỹ thuật xoa bóp vùng	(06) Phục hồi chức năng	312,000
E04.0015	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0016	Tập vận động có trợ giúp	(06) Phục hồi chức năng	312,000
E04.0017	Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não [liệt nửa người]	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0018	Kỹ năng sử dụng xe lăn	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0019	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	(06) Phục hồi chức năng	280,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0020	Ngôn ngữ trị liệu (hoặc hoạt động trị liệu)	(06) Phục hồi chức năng	280,000
E04.0022	Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và cột sống thắt lưng	(06) Phục hồi chức năng	488,000
E04.0023	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp Hông hoàn toàn	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0024	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương dây chằng chéo trước khớp gối	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0025	VLTL-PHCN người bệnh sau thay khớp gối hoàn toàn	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0028	Vật lý trị liệu - PHCN viêm quanh khớp vai	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0029	VLTL-PHCN người bệnh sau mổ thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và CS thắt lưng	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0030	VLTL trong tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ sơ sinh do tai biến sản khoa	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0031	Vật lý trị liệu - PHCN cho trẻ bị viêm não.	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0032	VLTL- PHCN cho trẻ bị vẹo cổ (xơ hóa cơ ức đòn chũm)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0033	Vật lý trị liệu cho viêm khớp thái dương – hàm	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0034	Hoạt động trị liệu	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0035	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0037	Đo áp lực hậu môn trực tràng	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0054	Xoa bóp lưng, chân	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0094	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (sau phẫu thuật cột sống)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0107	Điều trị bằng tia hồng ngoại từng phần [PHCN viêm sụn vành tai]	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0139	Điện châm, điều trị táo bón (kích thích điện)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0140	Điều trị bằng đắp Parafin và siêu âm (PHCN tắc tia sữa sau đẻ)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0141	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp , viêm gân, viêm cơ chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0142	Điều trị bằng sóng ngắn, siêu âm (viêm khớp, viêm gân, viêm cơ chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0143	Điều trị bằng sóng xung kích	(06) Phục hồi chức năng	264,000
E04.0144	Hồng ngoại , điện xung (điều trị Zona thần kinh)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0145	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp [Kéo dãn cột sống cổ bằng máy (PHCN hội chứng cổ-Vai tay)]	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0146	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay (PHCN sau viêm mỏm trâm quay, trụ)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0147	Kỹ năng vận động tinh của bàn tay	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0148	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0149	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm (điều trị gai xương gót)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0150	Parafin, Sóng ngắn, siêu âm, tập vận động (sau trật khớp, bong gân chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	352,000
E04.0151	PHCN cho người bệnh viêm khớp dạng thấp (bệnh gout)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0153	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng (thoát vị đĩa đệm cột sống cổ và thắt lưng không phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0154	Phục hồi chức năng cho người bệnh đau lưng	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0155	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [kèm thoái hóa cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0156	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng) [thoát vị đĩa đệm cột sống cổ không phẫu thuật]	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0157	Phục hồi chức năng thoái hóa khớp (cột sống cổ - lưng)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0158	Phục hồi chức năng vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt cứng)	(06) Phục hồi chức năng	488,000
E04.0159	Siêu âm, sóng ngắn (điều trị viêm lồi cầu xương cánh tay)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0160	Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi (phcn sau phẫu thuật sọ não)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0161	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0162	Tập do liệt thần kinh Trung ương (tập theo tầm vận động)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0163	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi) [trẻ Bại não]	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0164	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lẫy, ngồi, bò, đứng, đi)	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0165	Tập vận động chủ động (tập đoạn chi)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0166	Tập vận động chủ động (theo hướng dẫn)	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0167	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0168	Tập vận động thụ động	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0169	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	(06) Phục hồi chức năng	264,000
E04.0170	Tập điều hợp vận động	(06) Phục hồi chức năng	264,000
E04.0171	Tập vận động thụ động, có trợ giúp, chủ động (Tập di chuyển)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0172	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0173	Tập đi với khung treo	(06) Phục hồi chức năng	280,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0174	Tập vận động, kỹ năng kiểm soát tư thế, kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (VLTL- PHCN cho người bệnh Guillainbarre)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0175	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ (từ 02 cơ trở xuống, không bao gồm thuốc và kim tiêm)	(06) Phục hồi chức năng	960,000
E04.0176	Tiêm Botulinum toxine điều trị bệnh tăng tiết mồ hôi (không bao gồm thuốc và kim tiêm)	(06) Phục hồi chức năng	1,200,000
E04.0177	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới	(06) Phục hồi chức năng	576,000
E04.0178	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (bàn chân)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0179	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (cắt cụt chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0180	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi dưới (sụn chêm khớp gối)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0181	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (cắt cụt chi trên)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0182	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi trên (nối gân, chuyển gân)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0184	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng tổn thương tủy sống	(06) Phục hồi chức năng	520,000
E04.0185	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (kèm cổ tay)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0186	Vật lý trị liệu sau Phẫu thuật bàn tay (PH rối loạn chức năng)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0187	Vật lý trị liệu sau phẫu thuật van tim	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0188	Vật lý trị liệu trong suy tim, nhồi máu cơ tim	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0189	Vật lý trị liệu trong Viêm cột sống dính khớp (kèm viêm khớp dạng thấp)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0190	VLTL - PHCN cho người bệnh Chấn thương sọ não	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0191	VLTL - PHCN cho người bệnh cứng khớp	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0193	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (trật khớp háng bẩm sinh)	(06) Phục hồi chức năng	352,000
E04.0194	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (tái tạo dây chằng chéo sau khớp gối)	(06) Phục hồi chức năng	480,000
E04.0195	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (kéo dài chi)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0196	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân bẹt)	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0197	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi dưới (bàn chân khoèo)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0198	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp vai)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0200	VLTL cho người bệnh áp xe phổi (tràn dịch màng phổi, tắc nghẽn phổi mạn tính...)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0201	VLTL- PHCN cho người bệnh đau thần kinh tọa	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0202	Vật lý trị liệu -PHCN trong gẫy đầu dưới xương đùi [xương cẳng chân...-không phẫu thuật]	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0203	VLTL- PHCN cho người bệnh Hội chứng đuôi ngựa	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0204	VLTL- PHCN cho người bệnh liệt dây VII ngoại biên	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0205	VLTL- PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối (sau trật khớp, bong gân chi dưới)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0206	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh quay	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0207	Vật lý trị liệu-PHCN cho người bệnh Parkinson	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0208	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn) [VLTL- PHCN cho trẻ bị cong vẹo cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0209	VLTL- PHCN gẫy trên lồi cầu xương cánh tay (xương chi trên - không phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0210	VLTL- PHCN sau chấn thương xương chậu	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0211	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (có phẫu thuật)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0212	VLTL- PHCN sau phẫu thuật chi dưới (nối gân, chuyển gân)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0213	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... [VLTL- PHCN trong dãn tĩnh mạch (suy dãn tĩnh mạch chi dưới)]	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0214	VLTL-PHCN cho người bệnh tổn thương TK giữa (TK trụ, TK quay...)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0215	VLTL-PHCN sau phẫu thuật ổ bụng	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0216	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0250	Điều trị bằng sóng ngắn	(06) Phục hồi chức năng	280,000
E04.0251	Điều trị bằng tia hồng ngoại	(06) Phục hồi chức năng	120,000
E04.0253	Hoạt động trị liệu (PHCN trẻ tự kỷ)	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0254	Hoạt động trị liệu (PHCN tiêu chỏm xương đùi)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0255	PHCN vận động người bệnh Tai biến mạch máu não (giai đoạn liệt mềm)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0256	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0257	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (phục hồi rối loạn chức năng bàn chân)	(06) Phục hồi chức năng	400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0258	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi không hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	488,000
E04.0259	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	(06) Phục hồi chức năng	320,000
E04.0260	Điều trị bằng laser công suất thấp	(06) Phục hồi chức năng	200,000
E04.0263	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0264	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (điều trị són tiểu)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0265	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (nghiệm pháp tống bóng)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0266	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (đo phản xạ đại tiện)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0267	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0268	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện cải thiện chức năng tình dục nữ giới)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0269	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (kích thích điện điều trị xuất tinh sớm)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0270	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học, (giao thoa điều trị táo bón)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0271	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0272	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt hai chân không hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0273	VLTL - PHCN tổn thương tủy sống (liệt tứ chi hoàn toàn)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0274	VLTL - PHCN sau phẫu thuật chi trên (thay khớp liên đốt bàn tay)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0275	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (tập vận động)	(06) Phục hồi chức năng	440,000
E04.0281	Điện cực âm đạo	(06) Phục hồi chức năng	240,000
E04.0282	Điện cực dương vật	(06) Phục hồi chức năng	240,000
E04.0283	Điện cực hậu môn	(06) Phục hồi chức năng	240,000
E04.0284	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học (tập cơ đáy chậu)	(06) Phục hồi chức năng	352,000
E04.0285	Hoạt động trị liệu (đau mỏi cơ, xương khớp)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0286	Phục hồi chức năng vận động, nói, nuốt cho người bệnh cấp cứu <= 8 giờ [người bệnh Tai biến mạch máu não]	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0287	Tập vận động có kháng trở	(06) Phục hồi chức năng	312,000
E04.0289	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0290	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị rối loạn chức năng sàn chậu sau sinh, sau mãn kinh - rối loạn chức năng sinh dục tiết niệu, tiêu hóa)	(06) Phục hồi chức năng	480,000
E04.0291	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (điều trị sa sinh dục bằng PHCN sàn chậu)	(06) Phục hồi chức năng	480,000
E04.0300	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng hô hấp (1. Điều trị bằng tia hồng ngoại, 2. Vỗ rung lồng ngực, 3. Tập các kiểu thở)	(06) Phục hồi chức năng	352,000
E04.0301	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng sau Phẫu thuật chi trên (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với thang tường)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0302	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Hội chứng cột sống cổ (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập vận động có kháng trở)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0303	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Loãng xương (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng từ trường, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập với xe đạp tập)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0304	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Đau dây thần kinh V (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Kỹ thuật xoa bóp vùng)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0305	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Bệnh ALZHEIMER (1. Điều trị bằng từ trường, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với dụng cụ tập bàn tay, 4. Tập với xe đạp tập)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0306	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	(06) Phục hồi chức năng	800,000
E04.0307	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho người bệnh Bỏng (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0308	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Sau điều trị ung thư vú (1. Điều trị bằng các dòng điện xung, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Tập các kiểu thở, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	360,000
E04.0309	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng ngón tay lò xo (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0310	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh mác (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0311	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tổn thương dây thần kinh chày (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E04.0312	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng cho bệnh nhân vỡ xương bánh chè (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0313	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Gãy hai xương cẳng chân (1. Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng các dòng điện xung, 3. Tập với máy gấp duỗi gối thụ động, 4. Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill))	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0314	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp gối (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu))	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0315	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ chân (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Tập đi với thanh song song)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0316	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp cổ tay (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0317	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Chấn thương khớp khuỷu (1. Điều trị bằng sóng ngắn, 2. Điều trị bằng siêu âm, 3. Điều trị bằng Parafin, 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0318	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Xơ hóa cơ Delta (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng Parafin, 3. Điều trị dòng giao thoa, 4. Tập với dụng cụ quay khớp vai)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0319	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Tràn dịch màng phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0320	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Lao phổi (1. Điều trị bằng siêu âm, 2. Điều trị bằng dòng giao thoa, 3. Vỗ rung lồng ngực, 4. Tập các kiểu thở (thở ngực))	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0321	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Vẹo cổ cấp (1.Điều trị bằng Parafin, 2. Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống, 3. Điều trị bằng các dòng điện xung, 4. Điều trị bằng siêu âm)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0322	Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phù bạch huyết (Lymphedema) (1. Điều trị bằng dòng giao thoa, 2. Xoa bóp áp lực hơi, 3. Kỹ thuật xoa bóp vùng (đặc hiệu), 4. Tập vận động có trợ giúp)	(06) Phục hồi chức năng	400,000
E04.0323	CSTN. Phục hồi chức năng cho NB sau PT CTCH 1 giờ tại nhà	(06) Phục hồi chức năng	700,000
E04.0324	Lượng giá sức cơ chi dưới	(06) Phục hồi chức năng	1,200,000
E04.0325	Lượng giá sức cơ chi trên	(06) Phục hồi chức năng	960,000
E04.0326	Lượng giá sức cơ chi trên và chi dưới	(06) Phục hồi chức năng	2,000,000
E04.0327	Phân tích vận động cơ bản (Đánh giá dáng đi)	(06) Phục hồi chức năng	4,000,000
E04.0328	Phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	5,200,000
E04.0329	Phân tích vận động chuyên sâu thể thao	(06) Phục hồi chức năng	6,400,000
E04.0330	Phân tích vận động cho trẻ em	(06) Phục hồi chức năng	6,000,000
E04.0331	Lượng giá chức năng chi dưới và phân tích dáng đi	(06) Phục hồi chức năng	5,600,000
E04.0332	Lượng giá chức năng chi trên và phân tích dáng đi	(06) Phục hồi chức năng	5,200,000
E04.0333	Lượng giá chức năng chi trên, chi dưới và phân tích dáng đi	(06) Phục hồi chức năng	6,400,000
E04.0334	Lượng giá chức năng cho VĐV	(06) Phục hồi chức năng	8,800,000
E04.0335	Lượng giá chức năng chi dưới và phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	6,400,000
E04.0336	Lượng giá chức năng chi trên và phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	6,400,000
E04.0337	Lượng giá chức năng chi trên, chi dưới và phân tích vận động chuyên sâu	(06) Phục hồi chức năng	7,200,000
E04.0341	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	(06) Phục hồi chức năng	300,000
E04.0342	Điều trị bằng nhiệt lạnh (Chườm lạnh)	(06) Phục hồi chức năng	200,000
E04.0344	Điều trị bằng nhiệt nóng (Chườm nóng)	(06) Phục hồi chức năng	160,000
E04.0345	Tập vận động thụ động (Tập vận động thụ động bằng máy CPM)	(06) Phục hồi chức năng	160,000
E07.0506	CSTN. Đặt lưu sonde tiểu cho NB tại nhà	(06) Phục hồi chức năng	700,000
E07.0507	CSTN. Thay băng vết thương thông thường kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	(06) Phục hồi chức năng	650,000
E07.0508	CSTN. Thay băng và chăm sóc vết thương nhiễm khuẩn kèm cắt chỉ cho NB tại nhà (một lần)	(06) Phục hồi chức năng	750,000
E07.0509	Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH chi dưới]	(06) Phục hồi chức năng	640,000
E07.0510	Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH chi trên]	(06) Phục hồi chức năng	640,000
E07.0511	Tập vận động có trợ giúp [Tập PHCN CTCH cột sống]	(06) Phục hồi chức năng	640,000
E07.0512	Khám - Đánh giá người bệnh PHCN xây dựng mục tiêu và phương pháp PHCN cá thể hóa	(06) Phục hồi chức năng	1,600,000
E30.0400	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (Gây tê thần kinh thẹn) (Thuốc)	(07) Thuốc	181,200
E30.0402	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (Thuốc)	(07) Thuốc	471,400
E30.0405	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	47,400

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E30.0483	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh (Thuốc)	(07) Thuốc	416,000
E30.0484	Giảm đau cơ xương bằng huyết thanh giàu tiểu cầu (Thuốc)	(07) Thuốc	32,000
E30.0485	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng cùng bằng tiêm ngoài màng cứng (Thuốc)	(07) Thuốc	182,800
E30.0486	Phong bế ngoài màng cứng (cột sống cổ) (Thuốc)	(07) Thuốc	182,800
E30.0487	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối (Thuốc)	(07) Thuốc	264,800
E30.0489	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi) (Thuốc)	(07) Thuốc	416,400
E30.0490	Tiêm Botulium Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (Thuốc)	(07) Thuốc	365,600
E30.0491	Tiêm corticoide vào khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	273,400
E30.0492	Tiêm khớp - Bơm Toxine nội khớp (Thuốc)	(07) Thuốc	211,000
E30.0493	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter (Thuốc)	(07) Thuốc	1,001,900
E30.0494	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter (Thuốc)	(07) Thuốc	1,001,900
E30.0495	Truyền Ketamine tại phòng hồi tỉnh (Thuốc)	(07) Thuốc	206,500
E30.0497	Tiêm ngoài màng cứng (Vá màng cứng bằng máu tự thân) (Thuốc)	(07) Thuốc	43,700
E30.0500	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở CĐHA (Thuốc)	(07) Thuốc	497,300
GF.00001	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (1lọ)	(07) Thuốc	2,000,000
GF.00004	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 1 lọ - (bơm tay)	(07) Thuốc	1,000,000
GF.00005	Thuốc cản quang trong các thăm khám X-Quang	(07) Thuốc	500,000
GF.00017	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 1 lọ -100ml)	(07) Thuốc	2,500,000
GF.00020	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	828,000
GF.00074	Nội soi dạ dày không gây mê (thuốc)	(07) Thuốc	45,000
GF.00075	nội soi dạ dày có gây mê (thuốc)	(07) Thuốc	613,000
GF.00076	Nội soi đại tràng toàn bộ không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	238,000
GF.00077	Nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	828,000
GF.00078	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	282,000
GF.00079	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	1,275,000
GF.00082	Cắt polyp ống tiêu hóa (Không bao gồm giá nội soi) (Thuốc)	(07) Thuốc	34,000
GF.00083	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	45,000
GF.00084	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI có gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	613,000
GF.00085	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	238,000
GF.00086	Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	282,000
GF.00087	Nội soi dạ dày và đại tràng với máy nội soi NBI cógây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	1,275,000
GF.00088	Nội soi đại tràng sigma không gây mê (Thuốc)	(07) Thuốc	143,000
GF.0103	Gây Mê Tĩnh Mạch bằng TCI (Thuốc)	(07) Thuốc	120,000
GM.1340	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh (Thuốc/VT)	(07) Thuốc	710,000
GC.0472	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	2,250,000
GC.0473	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	2,250,000
GC.0474	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,687,500
GC.0475	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,687,500
GC.0476	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,125,000
GC.0477	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,125,000
GC.0478	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	787,500
GC.0479	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	787,500
GC.0481	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	450,000
GC.0482	Phí lưu viện phòng cao cấp (1 PN, 1 PK) (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	450,000
GC.0483	Lưu viện phòng cách ly (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	2,000,000
GC.0484	Lưu viện phòng cách ly (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	2,000,000
GC.0485	Lưu viện phòng cách ly (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,500,000
GC.0486	Lưu viện phòng cách ly (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,500,000
GC.0487	Lưu viện phòng cách ly (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,000,000
GC.0488	Lưu viện phòng cách ly (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,000,000
GC.0489	Lưu viện phòng cách ly (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	700,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GC.0491	Lưu viện phòng cách ly (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	700,000
GC.0492	Lưu viện phòng cách ly (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	400,000
GC.0493	Lưu viện phòng cách ly (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	400,000
GC.0494	Lưu viện biệt thự (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	12,500,000
GC.0495	Lưu viện biệt thự (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	12,500,000
GC.0496	Lưu viện biệt thự (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	9,375,000
GC.0497	Lưu viện biệt thự (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	9,375,000
GC.0498	Lưu viện biệt thự (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	6,250,000
GC.0499	Lưu viện biệt thự (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	6,250,000
GC.0501	Lưu viện biệt thự (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	4,375,000
GC.0502	Lưu viện biệt thự (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	4,375,000
GC.0503	Lưu viện biệt thự (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GC.0504	Lưu viện biệt thự (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	2,500,000
GG.0280	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	930,000
GG.0281	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,300,000
GG.0282	Lưu viện theo dõi tại khoa Cấp cứu (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,200,000
GG.0283	Lưu viện điều trị trong ngày (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	750,000
GG.0284	Lưu viện điều trị trong ngày (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,200,000
GG.0285	Lưu viện điều trị trong ngày (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,600,000
GG.0300	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,500,000
GG.0301	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,625,000
GG.0302	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,750,000
GG.0303	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,225,000
GG.0304	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	700,000
GG.0305	Lưu viện phòng vip (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,500,000
GG.0306	Lưu viện phòng vip (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,375,000
GG.0307	Lưu viện phòng vip (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,250,000
GG.0308	Lưu viện phòng vip (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,575,000
GG.0309	Lưu viện phòng vip (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	900,000
GG.0315	Lưu viện phòng cách ly (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,000,000
GG.0316	Lưu viện phòng cách ly (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,000,000
GG.0317	Lưu viện phòng cách ly (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,000,000
GG.0318	Lưu viện phòng cách ly (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,400,000
GG.0319	Lưu viện phòng cách ly (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	800,000
GG.0320	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,500,000
GG.0321	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,375,000
GG.0322	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,250,000
GG.0323	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,575,000
GG.0324	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	900,000
GG.0325	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,400,000
GG.0326	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,300,000
GG.0327	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,200,000
GG.0328	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU(4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,540,000
GG.0329	Lưu viện phòng chăm sóc đặc biệt HDU (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	880,000
GG.0335	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,500,000
GG.0336	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,625,000
GG.0337	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,750,000
GG.0338	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,225,000
GG.0339	Giường sơ sinh tiêu chuẩn (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	700,000
GG.0340	Giường sơ sinh tích cực (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,500,000
GG.0341	Giường sơ sinh tích cực (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,375,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GG.0342	Giường sơ sinh tích cực (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,250,000
GG.0343	Giường sơ sinh tích cực (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,575,000
GG.0344	Giường sơ sinh tích cực (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	900,000
GG.0345	Giường sơ sinh đặc biệt (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,400,000
GG.0346	Giường sơ sinh đặc biệt (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,300,000
GG.0347	Giường sơ sinh đặc biệt (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,200,000
GG.0348	Giường sơ sinh đặc biệt (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,540,000
GG.0349	Giường sơ sinh đặc biệt(1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	880,000
GG.0370	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,300,000
GG.0371	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,725,000
GG.0372	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,150,000
GG.0373	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	805,000
GG.0374	Phí lưu viện / giường (phòng nhiều giường) (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	460,000
GG.0375	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,750,000
GG.0376	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (24h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,750,000
GG.0377	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	1,312,500
GG.0378	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (12h-16h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	1,312,500
GG.0379	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	875,000
GG.0380	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (8h-12h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	875,000
GG.0381	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	612,500
GG.0382	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (4h-8h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	612,500
GG.0383	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí giường	(08) Dịch vụ lưu viện	350,000
GG.0384	Phí lưu viện phòng tiêu chuẩn (phòng đơn) (1h-4h) - Phí chăm sóc	(08) Dịch vụ lưu viện	350,000
GG.0467	Lưu viện biệt thự (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	25,000,000
GG.0468	Lưu viện biệt thự (12h-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	18,750,000
GG.0469	Lưu viện biệt thự (8h-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	12,500,000
GG.0470	Lưu viện biệt thự (4h-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	8,750,000
GG.0471	Lưu viện biệt thự (1h-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,000,000
GM.1376	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	7,200,000
GM.1377	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,440,000
GM.1378	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	3,600,000
GM.1379	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,560,000
GM.1380	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực ICU - cách ly (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,440,000
GM.1381	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (24h)	(08) Dịch vụ lưu viện	5,600,000
GM.1382	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (12-16h)	(08) Dịch vụ lưu viện	4,240,000
GM.1383	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (8-12h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,800,000
GM.1384	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (4-8h)	(08) Dịch vụ lưu viện	2,000,000
GM.1385	Lưu viện phòng chăm sóc tích cực HDU - cách ly (1-4h)	(08) Dịch vụ lưu viện	1,120,000
22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	(09) Khác	2,850,000
22.425	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật Multiplex-PCR (Đột biến V617F trên gen JAK2)	(09) Khác	1,200,000
28.105	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Beta-thalassemia mẫu phôi	(09) Khác	5,000,000
28.106	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Beta-thalassemia mẫu máu	(09) Khác	5,000,000
28.107	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Alpha-thalassemia mẫu phôi	(09) Khác	5,000,000
28.108	Phân tích di truyền trước chuyển phôi Alpha-thalassemia mẫu máu	(09) Khác	5,000,000
29.140	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)_TTCNC	(09) Khác	350,000
29.145	Xác định đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Sàng lọc thể mang)	(09) Khác	25,000,000
29.149	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (đánh giá thiếu hụt chức năng tái tổ hợp tương đồng)	(09) Khác	30,000,000
29.150	Xét nghiệm phát hiện ctDNA bằng kỹ thuật Real-time PCR (xác định đột biến gen EGFR sử dụng mẫu sinh thiết lỏng)	(09) Khác	6,000,000
29.154	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen CYP3A5)	(09) Khác	2,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
29.156	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MTHFR)	(09) Khác	4,000,000
29.158	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS (1 ngày, 1 phôi)	(09) Khác	20,000,000
29.182	Định lượng gen bệnh máu ác tính (gen JAK2(V617F))	(09) Khác	6,800,000
29.194	Xét nghiệm định lượng kháng thể trung hòa chống SAR-COV-2	(09) Khác	5,000,000
29.205	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS - ThermoFisher 24h (1 phôi)	(09) Khác	11,000,000
29.206	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Chẩn đoán - 750K)	(09) Khác	17,000,000
29.207	Phân tích bất thường nhiễm sắc thể bằng kỹ thuật microarray (SNP array Mẫu thai sảy/lưu - 315K)	(09) Khác	13,000,000
29.208	Xét nghiệm giải trình tự gene xác định type virus Adeno	(09) Khác	4,500,000
29.210	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Xác định đột biến gen TP53 cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	8,000,000
29.212	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Mẫu RNA - Xác định đột biến gen IGHV và TP53 cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	14,000,000
29.213	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (Xác định đột biến gen IGHV cho nhóm bệnh lý Leukemia)	(09) Khác	7,000,000
30.108	Xét nghiệm tầm soát bệnh di truyền lặn TriSure Carrier	(09) Khác	3,000,000
30.111	Giải trình tự toàn bộ gen WGS	(09) Khác	22,000,000
30.119	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào gốc trung mô (Mesenchymal stem cell - MCS)	(09) Khác	4,000,000
30.121	Giải trình tự toàn bộ gen gây bệnh G4500 (GS-G4500)	(09) Khác	8,500,000
30.122	Phân tích bất thường số lượng và cấu trúc nhiễm sắc thể CNV Sure (GS-CNVSure)	(09) Khác	4,500,000
30.123	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES + CNV (GS-WES+CNV)	(09) Khác	14,000,000
30.124	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen cho phương pháp điều trị đích ung thư cho phương pháp điều trị đích ung thư dạng đặc - (GS-OncoGS)	(09) Khác	6,500,000
30.125	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Thực quản, Dạ dày, Buồng trứng, Gan, Tụy, Tiền liệt tuyến, Nội mạc tử cung, Giáp,...) - (GS-K.TRACK)	(09) Khác	9,800,000
30.127	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u (MRD) (Ung thư phổi, Vú, Đại trực tràng, Buồng trứng, Gan) - (GS-K.TRACK.BO)	(09) Khác	9,800,000
30.128	Xét nghiệm khảo sát tồn dư tối thiểu của khối u cho người đã thực hiện K-Track lần 1 - (GS-K.TRACK.n)	(09) Khác	6,000,000
30.129	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Phân tích toàn diện các chỉ dấu phân tử khối u - GS-K.4CARE)	(09) Khác	40,000,000
30.131	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa và Multiomics - (GSR-Xome1.0S)	(09) Khác	28,000,000
30.132	Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics - (GSR-Genome1.0S)	(09) Khác	61,000,000
30.133	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa (NGS-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-Xome.S)	(09) Khác	27,000,000
30.134	Giải trình tự toàn bộ genome (NGS-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-Genome.S)	(09) Khác	58,000,000
30.135	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Xome.POC.S)	(09) Khác	32,000,000
30.136	Giải trình tự toàn bộ genome mẫu bệnh thai nhi - (GSR-Genome.POC.S)	(09) Khác	66,000,000
30.137	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền NGS + CNV - (GSR-Cancer)	(09) Khác	28,000,000
30.138	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền ở trẻ em - (GSR-Cancer.Ped)	(09) Khác	34,000,000
30.139	Xét nghiệm di truyền hội chứng động kinh - (GSR-Epilepsy)	(09) Khác	37,000,000
30.140	Định type HLA-A độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.141	Định type HLA-B độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.142	Định type HLA-C độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.143	Định type HLA-DR độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.144	Định type HLA-DQ độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO	(09) Khác	3,000,000
30.145	Định type HLA độ phân giải cao bằng kỹ thuật PCR-SSO (cho cả 5 locus A, B, C, DR và DQ)	(09) Khác	12,000,000
30.146	Định danh kháng thể kháng HLA với kháng nguyên đơn bằng kỹ thuật Luminex	(09) Khác	8,000,000
30.153	Xét nghiệm di truyền ung thư mô đặc cho điều trị đích (523 genes DNA, 55 genes RNA + TMB & MSI) - (GC-TruSight Oncology 500)	(09) Khác	55,000,000
30.154	Xét nghiệm 15 gen ung thư di truyền cho nữ - (GC-KFemale)	(09) Khác	14,400,000
30.155	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu cấp dòng tủy (AML), 49 gen - (GC-AML)	(09) Khác	28,000,000
30.156	Xét nghiệm di truyền hội chứng loạn sinh tủy (MDS) và tăng sinh tủy ác tính (MPN), 49 gen - (GC-MDS/MPN)	(09) Khác	28,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.157	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu lympho cấp tính (mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE)(ALL), 49 gen - (GC-ALL-Tissue)	(09) Khác	28,000,000
30.158	Xét nghiệm di truyền bệnh bạch cầu lympho cấp tính (mẫu máu)(ALL), 49 gen - (GC-ALL-Blood)	(09) Khác	28,000,000
30.159	Xét nghiệm di truyền ung thư hạch bạch huyết (Lymphoma)(mẫu máu), 50 gen - (GC-Lymphoma-Blood)	(09) Khác	28,000,000
30.160	Xét nghiệm di truyền ung thư hạch bạch huyết (Lymphoma)(mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE), 50 gen - (GC-Lymphoma-Tissue)	(09) Khác	28,000,000
30.161	Xét nghiệm di truyền đa u tủy xương (mẫu máu), 24 gen - (GC-Myeloma-Blood)	(09) Khác	28,000,000
30.162	Xét nghiệm di truyền đa u tủy xương (mẫu sinh thiết mô tươi/FFPE), 24 gen - (GC-Myeloma-Tissue)	(09) Khác	28,000,000
30.163	Xét nghiệm di truyền ung thư sinh thiết lỏng Cf DNA, 500 gen - (GC-cfDNA)	(09) Khác	60,000,000
30.164	Xét nghiệm đánh giá Telomere (GC-Telomere)	(09) Khác	5,000,000
30.165	Xét nghiệm bệnh Huntington (GC-Huntington)	(09) Khác	5,000,000
30.166	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 1 (GC-SCA1)	(09) Khác	3,000,000
30.167	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 2 (GC-SCA2)	(09) Khác	3,000,000
30.168	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 3 (GC-SCA3)	(09) Khác	3,000,000
30.169	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 6 (GC-SCA6)	(09) Khác	3,000,000
30.170	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 7 (GC-SCA7)	(09) Khác	3,000,000
30.171	Xét nghiệm bệnh Thoái hóa tiểu não 1,2,3,6,7 (GC-SCA1-2-3-6-7)	(09) Khác	12,000,000
30.172	Xác định đột biến gen TTR (Hereditary Transthyretin Amyloidosis) (GC-TTR)	(09) Khác	5,000,000
30.173	Protein 14-3-3 (GC-NSE)	(09) Khác	18,000,000
30.174	Xác định đột biến gen NOTCH3 (CADASIL) (GC-Notch3)	(09) Khác	9,500,000
30.175	Xác định đột biến gen NOTCH3 cho gia đình, (CADASIL) (GC-Notch3-Fam)	(09) Khác	4,000,000
30.176	Định danh APOE (GC-APOE)	(09) Khác	2,000,000
30.177	Phospho-Tau (181P) (GC-181P)	(09) Khác	8,000,000
30.178	β-Amyloid (1-42) (GC-Amyloid)	(09) Khác	8,000,000
30.179	Xét nghiệm bệnh Alzheimer bao gồm W721 và W722(GC-Alzheimer)	(09) Khác	15,000,000
30.180	Phospho-Tau 217 (GC-Tau217)	(09) Khác	50,000,000
30.181	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc chống loạn thần (GSR_GenePx PSY Chống loạn thần)	(09) Khác	3,700,000
30.182	Xét nghiệm gen CYP2D6; CYP2C19; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc chống động kinh (GSR_GenePx PSY Chống động kinh)	(09) Khác	3,700,000
30.183	Xét nghiệm gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9 đáp ứng thuốc chống trầm cảm (GSR_GenePx PSY Chống trầm cảm)	(09) Khác	3,700,000
30.184	Xét nghiệm 5 gen CYP2C19; CYP2D6; CYP2C9; HLA-A*31:01 và HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc động kinh, loạn thần, trầm cảm, sa sút trí tuệ, rối loạn tăng động giảm chú ý (ADHD)... (GSR_GenePx PSY toàn diện)	(09) Khác	4,200,000
30.185	Xét nghiệm 8 gen CYP2D6; CYP2D9; CYP2C19, DPYD, TPMT, VKORC1, HLA-A; HLA-B liên quan sử dụng an toàn thuốc (GSR_GenePx 8)	(09) Khác	8,000,000
30.186	Xét nghiệm gen HLA-B*15:02 đáp ứng thuốc Carbamazepine và các dẫn xuất (GSR_GenePx 1 AAD)	(09) Khác	2,900,000
30.187	Xét nghiệm gen HLA-B*58:01 đáp ứng thuốc Allopurinol (GSR_GenePx 1 ALLO)	(09) Khác	2,900,000
30.188	Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc Clopidogrel (GSR_GenePx 1 AP)	(09) Khác	2,900,000
30.189	Xét nghiệm gen CYP2C19, *2, *3, *17 đáp ứng thuốc ức chế bơm proton PPI ức chế tiết axit dạ dày (GSR_GenePx 1 PPI)	(09) Khác	2,900,000
30.190	Xét nghiệm đa hình gen CYP2C19 *2, *3, *17 xác định đáp ứng của Clopidogrel và các thuốc ức chế bơm Proton PPI (GSR_GenePx 1TM PA)	(09) Khác	3,400,000
30.191	Xét nghiệm gen CYP2C9, *3 đáp ứng thuốc NSAID (GSR_GenePx 1TM NSAID)	(09) Khác	2,900,000
30.192	Xét nghiệm gen CYP2D6 đáp ứng thuốc Tamoxifen (GSR_GenePx 1TM TAMO+)	(09) Khác	4,300,000
30.193	Xét nghiệm gen DPYD đáp ứng thuốc điều trị ung thư 5FU; Capecitabine; Tegafur (GSR_GenePxTM ONCO+ 5FU)	(09) Khác	4,300,000
30.194	Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc điều trị ung thư (GSR_GenePxTM ONCO+ Toàn diện)	(09) Khác	4,600,000
30.195	Xét nghiệm gen toàn diện đáp ứng thuốc (GC_Pharmacogenetics test)	(09) Khác	5,000,000
30.196	Xét nghiệm gen APoE dự báo nguy cơ mắc đái tháo đường tuýp 2 và biến chứng (GSR-GeneTD2 Pro)	(09) Khác	3,900,000
30.197	Xét nghiệm gen APoE dự báo biến chứng ở người mắc đái tháo đường tuýp 2 (GSR-GeneTD2 Care)	(09) Khác	3,400,000
30.198	Giải trình tự vùng mã hóa WES Duo (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Duo)	(09) Khác	56,000,000
30.199	Giải trình tự vùng mã hóa WES Plus (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Plus)	(09) Khác	32,000,000
30.200	Giải trình tự vùng mã hóa WES Trio (SNV +InDel) mẫu bệnh thai nhi - (GSR-WES.Xome.POC.Trio)	(09) Khác	76,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.201	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Plus)	(09) Khác	58,000,000
30.202	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Duo)	(09) Khác	115,000,000
30.203	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Plus)	(09) Khác	60,000,000
30.204	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WGS.Genome1.0Trio)	(09) Khác	170,000,000
30.205	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Duo)	(09) Khác	48,000,000
30.206	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Duo)	(09) Khác	64,000,000
30.207	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Plus)	(09) Khác	27,000,000
30.208	Giải trình tự toàn bộ genome WGS Duo (SNV-CNV-mtDNA-UPD-repeat) - (GSR-WGS.Genome.Duo)	(09) Khác	112,000,000
30.209	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Plus)	(09) Khác	35,000,000
30.210	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Solo (NGS-Indel) cho chẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Solo)	(09) Khác	35,000,000
30.211	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (SNV-CNV-mtDNA-UPD) - (GSR-WES.Xome.Trio)	(09) Khác	70,000,000
30.212	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio (NGS-Indel) cho chuẩn đoán trước sinh - (GSR-WES.Xome.Pre.Trio)	(09) Khác	131,000,000
30.213	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Duo và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Duo)	(09) Khác	50,000,000
30.214	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Plus và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Plus)	(09) Khác	28,000,000
30.215	Giải trình tự toàn bộ vùng mã hóa WES Trio và Multiomics (Genomics + Proteomics + Metabolomics. SNV + CNV + mtDNA + Enzyme + Dấu ấn sinh học) - (GSR-WES.Xome1.0Trio)	(09) Khác	74,000,000
30.216	Xét nghiệm Sarcoma sụn di truyền, 2 gen EXT1/2 - (BGI-Chondrosarcoma)	(09) Khác	8,000,000
30.217	Xét nghiệm ung thư đại trực tràng di truyền, 23 gen - (BGI-Colorectal)	(09) Khác	8,000,000
30.218	Xét nghiệm ung thư nội mạc tử cung, 11 gen - (BGI-Endometrial)	(09) Khác	8,000,000
30.219	Xét nghiệm U tế bào cận hạch thần kinh di truyền gia đình, 6 gen - (BGI-Paraganglioma)	(09) Khác	8,000,000
30.220	Ung thư dạ dày di truyền, 14 gen - (BGI-Gastric)	(09) Khác	8,000,000
30.221	Xét nghiệm ung thư ác tính, 2 gen - (BGI-Melanoma)	(09) Khác	8,000,000
30.222	Xét nghiệm đa u tuyến nội tiết di truyền, 3 gen - (BGI- Multiple Endocrine Neoplasia)	(09) Khác	8,000,000
30.223	Xét nghiệm u xơ thần kinh di truyền, 2 gen - (BGI-Neurofibromatosis)	(09) Khác	8,000,000
30.224	Xét nghiệm ung thư tuyến tụy di truyền, 12 gen - (BGI-Pancreatic)	(09) Khác	8,000,000
30.225	Xét nghiệm ung thư biểu mô tuyến cận giáp di truyền, 2 gen - (BGI-Parathyroid Carcinoma)	(09) Khác	8,000,000
30.226	Xét nghiệm u tủy thượng thận di truyền, 9 gen - (BGI-Pheochromocytoma)	(09) Khác	8,000,000
30.227	Xét nghiệm ung thư tiền liệt tuyến di truyền, 23 gen - (BGI-Prostate Cancer)	(09) Khác	8,000,000
30.228	Xét nghiệm ung thư biểu mô thận di truyền, 11 gen - (BGI-Renal Carcinoma)	(09) Khác	8,000,000
30.229	Xét nghiệm u nguyên bào võng mạc di truyền, gen RB1 - (BGI-Retinoblastoma)	(09) Khác	8,000,000
30.230	Xét nghiệm ung thư tuyến giáp di truyền, 2 gen - (BGI-Thyroid Cancer)	(09) Khác	8,000,000
30.231	Xét nghiệm gen bệnh ung thư máu Leukemia (DNA) - (BGI-Leukemia-DNA)	(09) Khác	28,000,000
30.232	Xét nghiệm gen bệnh ung thư máu Leukemia (DNA + RNA) - (BGI-Leukemia-DNA+RNA)	(09) Khác	50,000,000
30.234	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư phổi để điều trị đích, 13 gen (ctDNA, 13 gen) - (BGI-Lung cancer-ctDNA)	(09) Khác	28,000,000
30.235	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư phổi để điều trị đích, 20 gen (mô, 20 gen) - (BGI-Lung cancer-Tissue)	(09) Khác	18,000,000
30.238	Xét nghiệm 688 gen mẫu mô để điều trị đích - (BGI-Cancer Discovery)	(09) Khác	28,000,000
30.239	Xét nghiệm gen ung thư đại trực tràng để hướng dẫn điều trị - (BGI-Colorectal Cancer Med Guide)	(09) Khác	18,000,000
30.240	Xét nghiệm gen ung thư dạ dày để hướng dẫn điều trị - (BGI-Gastric Cancer Med Guide)	(09) Khác	16,000,000
30.241	Xét nghiệm ung thư vú và buồng trứng di truyền (HBOC) - (BGI-Hereditary Breast and Ovarian Cancer)	(09) Khác	10,000,000
30.242	Xét nghiệm gen BRCA1/2 và phân tích MLPA cho CNV - (BGI-BRCA1/2-SNV+CNV)	(09) Khác	13,000,000
30.243	Xét nghiệm CNV cho gen BRCA1/2 bằng MLPA - (BGI-BRCA1/2-CNV)	(09) Khác	7,000,000
30.247	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Xét nghiệm 145 gen ung thư di truyền) - GS-oncoSure.Plus	(09) Khác	10,000,000
30.248	Xét nghiệm 17 gen ung thư di truyền (GS-OncoSure)	(09) Khác	6,500,000
30.249	Xét nghiệm di truyền hội chứng nhiễm sắc thể X dễ gãy - FXS (GC-Fragile X)	(09) Khác	2,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.250	Xét nghiệm Oncotype DX trên mẫu FFPE cho bệnh nhân ung thư vú	(09) Khác	145,000,000
30.251	Xét nghiệm chẩn đoán theo panel - (GS-Diagsure)	(09) Khác	6,500,000
30.252	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ phù hợp HLA (PGT-HLA-Gentis)	(09) Khác	6,000,000
30.253	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ xác định đột biến đơn gen 15 bệnh di truyền phổ biến (PGT-M-Gentis) - mẫu phôi	(09) Khác	10,000,000
30.254	Xét nghiệm di truyền trước làm tổ xác định đột biến đơn gen 15 bệnh di truyền phổ biến (PGT-M-Gentis) - mẫu máu	(09) Khác	6,000,000
30.255	Xác định đột biến gen hội chứng tăng đông Thrombophilia (Gentis)	(09) Khác	2,000,000
30.256	Xác định mất đoạn AZF trên NST Y (Gentis)	(09) Khác	1,400,000
30.257	Giải mã gen đánh giá nguy cơ Đột quỵ di truyền - (GT-Stroke)	(09) Khác	4,500,000
30.258	Giải trình tự vùng mã hóa WES (SNV +InDel + CNV + Repeat Expansion 18 genes) và DNA ty thể (mtDNA) - (3B-EXOME)	(09) Khác	19,000,000
30.259	Xét nghiệm teo cơ tủy (ISO-SMA)	(09) Khác	2,500,000
30.261	Xét nghiệm đa hình gen DPYD để đánh giá khả năng thải độc 5-FU trong điều trị hóa trị bệnh ung thư - (GN-5FU)	(09) Khác	5,000,000
30.262	Xét nghiệm đa hình gen UGT1A1 để đánh giá khả năng thải độc Irinotican trong điều trị hóa trị bệnh ung thư - (GN-Irinotican)	(09) Khác	5,000,000
30.263	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư phổi để điều trị đích, 12 gen và fusion 4 gen (GN-CancerNext TISSUE Lung)	(09) Khác	10,500,000
30.264	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư phổi để điều trị đích, 13 gen và fusion 3 gen (GN-CancerNext LIQUID Lung)	(09) Khác	19,500,000
30.265	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư đại tràng để điều trị đích, 7 gen và fusion 2 gen (GN-CancerNext TISSUE Colon)	(09) Khác	10,500,000
30.266	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư đại tràng để điều trị đích, 14 gen (GN-CancerNext LIQUID Colon)	(09) Khác	19,500,000
30.267	Xét nghiệm gen mẫu sinh thiết lỏng ung thư vú để điều trị đích, 13 gen, CNV 3 gen (không có BRCA1/2) (GN-CancerNext LIQUID_Breast)	(09) Khác	19,500,000
30.268	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư buồng trứng để điều trị đích, 2 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Ovarian)	(09) Khác	10,500,000
30.269	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư dạ dày để điều trị đích, 5 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Gastric)	(09) Khác	10,500,000
30.270	Xét nghiệm gen mẫu mô ung thư cổ tử cung để điều trị đích, 2 gen, fusion 2 gen, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE_Cervical)	(09) Khác	10,500,000
30.271	Xét nghiệm gen EGFR mẫu sinh thiết lỏng để điều trị đích, biến thể T790M (GN-CANCERNEXT LIQUID EGFR)	(09) Khác	2,500,000
30.272	Xét nghiệm 22 gen mẫu mô để điều trị đích (GN-CancerNext TISSUE 1)	(09) Khác	11,500,000
30.273	Xét nghiệm fusion 4 gen với 20 gen mẫu mô để điều trị đích, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE 2)	(09) Khác	11,500,000
30.274	Xét nghiệm 22 gen, fusion 4 gen với 24 gen mẫu mô để điều trị đích, CE-IVD test kit (GN-CancerNext TISSUE 3)	(09) Khác	15,500,000
30.275	Xét nghiệm 5 gen mẫu sinh thiết lỏng (GN-CancerNext LIQUID 5)	(09) Khác	12,000,000
30.287	Xét nghiệm 1 đột biến điểm SNV đã được xác định bằng NGS (GS-Sanger.seq)	(09) Khác	1,600,000
30.288	Chẩn đoán 139 bệnh lý chuyển hóa di truyền (Genome-NGS.CH1)	(09) Khác	16,000,000
30.289	Xét nghiệm chẩn đoán tăng bạch cầu ái toan (Eosinophilia) bằng kỹ thuật FISH (GC-Eosinophilia)	(09) Khác	22,000,000
30.311	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Solo) - GSR_GenomeMox2.0S	(09) Khác	88,000,000
30.312	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Giải trình tự toàn bộ genome và Multiomics MOX 2.0 Dou) - GSR_GenomeMox2.0D	(09) Khác	168,000,000
30.331	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư phổi) - GS_Spotmas_Lung	(09) Khác	3,200,000
30.332	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát phát hiện sớm ung thư đại trực tràng) - GS_Spotmas_CRC	(09) Khác	2,800,000
30.333	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2 (Tầm soát bệnh di truyền lặn Thalassemia Alpha và Beta) - GS-Carrier.Thalass	(09) Khác	2,500,000
30.341	Xét nghiệm hóa tế bào miễn dịch đồng thời từ hai dấu ấn trở lên trên cùng một phiến đồ hoặc một tiêu bản (Xét nghiệm nhuộm kép tế bào miễn dịch phát hiện protein p16INK4a và Ki-67)	(09) Khác	1,700,000
22.1021	Xét nghiệm đột biến gen bằng kỹ thuật NGS (Xét nghiệm đột biến nhóm gen HRR)	(09) Khác	12,500,000
22.1022	GS - SPOTMAS10 – Tầm soát phát hiện sớm 10 loại ung thư phổ biến	(09) Khác	6,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
22.1023	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới	(09) Khác	2,500,000
22.1024	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới	(09) Khác	2,500,000
30.1021	Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào dịch ối	(09) Khác	1,000,000
30.1022	Nuôi cấy và chiết tách DNA tế bào gai nhau/ mô thai/ mô đặc	(09) Khác	1,400,000
30.2702	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh (BGI-Vista1200)	(09) Khác	15,000,000
30.2703	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 1200 bệnh bao gồm hội chứng FragileX (BGI-Vista1200-FXS)	(09) Khác	18,000,000
30.2704	Sàng lọc người lành mang gen bệnh di truyền lặn trên 172 bệnh (BGI-Vista172)	(09) Khác	10,000,000
30.2706	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 82 bệnh (GC-SLSS82)	(09) Khác	2,500,000
30.2707	Sàng lọc sơ sinh máu gót chân 88 bệnh (GC-SLSS88)	(09) Khác	5,000,000
30.2708	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne (GS-DMD)	(09) Khác	5,000,000
30.2709	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh Tăng sản thượng thận bẩm sinh (GS-CAH)	(09) Khác	9,000,000
30.2711	Xét nghiệm đa hình gen thụ thể FSH (GTs-FSH)	(09) Khác	3,000,000
30.2712	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nữ giới (GS-INFERTI FM)	(09) Khác	9,500,000
30.2713	Xét nghiệm chẩn đoán nguyên nhân di truyền gây vô sinh ở nam giới (GS-INFERTI M)	(09) Khác	7,500,000
30.2714	Xét nghiệm xác định đột biến gen CFTR (GTs-CFTR)	(09) Khác	6,000,000
30.2715	Xét nghiệm Sàng lọc trước sinh không xâm lấn NIPT toàn diện (BGI-NIFTY-PRO)	(09) Khác	8,000,000
28.01	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) tế bào dịch ối	(09) Khác	3,700,000
28.02	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	(09) Khác	1,600,000
28.04	Xét nghiệm FISH(Đánh giá mức độ biểu hiện gen ALK (FISH))	(09) Khác	8,500,000
28.05	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	(09) Khác	2,600,000
28.15	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Real-time PCR	(09) Khác	2,000,000
28.29	Xét nghiệm hòa hợp chéo (cross-match) tế bào lympho bằng kỹ thuật vi độc tế bào	(09) Khác	3,000,000
28.30	Định danh kháng thể kháng HLA với panel phản ứng (PRA) bằng kỹ thuật Luminex	(09) Khác	7,000,000
28.34	Chiết tách DNA từ mẫu máu/tủy xương/dịch ối/dịch cơ thể	(09) Khác	350,000
28.37	Xác định lệch bội NST bằng kỹ thuật phân tích đoạn DNA trên điện di mao quản (QF-PCR cho nhiễm sắc thể 13, 18, 21, X, Y)	(09) Khác	3,000,000
28.39	PCR chẩn đoán yếu tố biệt hóa tinh hoàn (TDF)	(09) Khác	1,200,000
28.41	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen MECP2)	(09) Khác	5,000,000
28.50	Xét nghiệm đứt gãy DNA tinh trùng bằng phương pháp nhuộm DNA	(09) Khác	2,500,000
28.56	Xác định đột biến đơn gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen trực tiếp Sanger (gen G6PD)	(09) Khác	4,800,000
28.63	Xét nghiệm sàng lọc di truyền trước chuyển phôi bằng kỹ thuật NGS (1 phôi)	(09) Khác	10,500,000
29.98	Lập công thức nhiễm sắc thể (Karyotyping) gai rau (CVS - gai nhau sinh thiết)	(09) Khác	4,100,000
29.99	Chiết tách DNA mẫu gai rau/mô thai/mẫu mô đặc	(09) Khác	700,000
30.05	Xét nghiệm xác định tỷ lệ tế bào miễn dịch bằng kỹ thuật flow cytometry	(09) Khác	5,000,000
30.06	Xét nghiệm MSC	(09) Khác	2,500,000
30.07	Xét nghiệm định lượng nồng độ nội độc tố vi khuẩn Endotoxin	(09) Khác	5,000,000
30.08	Xét nghiệm MYCOPLASMA	(09) Khác	3,600,000
30.24	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	(09) Khác	2,600,000
30.25	Xét nghiệm xác định tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật flow cytometry	(09) Khác	800,000
30.26	Xét nghiệm đếm cụm tế bào gốc tạo máu	(09) Khác	2,800,000
30.27	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào miễn dịch TBNK	(09) Khác	2,200,000
30.28	Xét nghiệm đánh giá cytokines và growth factors trong plasma của bệnh nhân	(09) Khác	14,400,000
30.29	Đánh giá trao đổi chất tế bào T từ máu ngoại vi	(09) Khác	8,000,000
30.30	Phân lập và lưu trữ tế bào đơn nhân và plasma từ máu ngoại vi	(09) Khác	1,280,000
30.31	Đánh giá sự già hóa tế bào bằng kĩ thuật real-time PCR	(09) Khác	6,800,000
30.32	Đánh giá ức chế miễn dịch của TBGTM đối với tế bào T	(09) Khác	5,600,000
30.33	Đánh giá kiểu hình của tế bào T trong máu ngoại vi	(09) Khác	3,200,000
30.59	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 NIPT (triSure Procare)”	(09) Khác	8,900,000
30.60	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure)	(09) Khác	4,800,000
30.61	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5)	(09) Khác	3,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
30.62	GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure 3)	(09) Khác	2,900,000
30.63	GS - Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSureFirst)	(09) Khác	2,200,000
E01.0060	Khí dung thuốc cấp cứu	(09) Khác	170,000
E01.0094	Khám Nhi [Khám trước tiêm chủng Nhi]	(09) Khác	150,000
E01.0135	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	(09) Khác	170,000
E01.0136	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	(09) Khác	170,000
E01.0143	Khí dung thuốc thở máy	(09) Khác	170,000
E03.0038	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	(09) Khác	290,000
E03.0263	Khám trước tiêm chủng sản phụ	(09) Khác	150,000
E03.0265	Phí phụ thu đẻ khó	(09) Khác	2,300,000
E03.0267	Tập phục hồi chức năng sinh dục,tiết niệu sau sinh và mãn kinh	(09) Khác	740,000
E03.1068	Massage trẻ sơ sinh	(09) Khác	100,000
E06.0022	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	(09) Khác	1,040,000
E07.0514	Kỹ thuật tập vận động trên máy chức năng (Nghiệm pháp gắng sức test GH cho trẻ em)	(09) Khác	240,000
E07.0515	Phân tích áp lực bàn chân	(09) Khác	1,600,000
E07.0516	Tập vận động có kháng trở (Cá thể hoá vận động)	(09) Khác	640,000
E07.0521	Tập vận động có kháng trở (Cá thể hoá vận động cho vận động viên)	(09) Khác	960,000
E07.0522	Tập vận động tự do tứ chi (Cá thể hoá vận động cho người béo phì)	(09) Khác	960,000
E15.0172	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm-Công)	(09) Khác	370,000
E15.0174	Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm) (Công)	(09) Khác	340,000
E15.0185	Dấu khóa kim loại, Pattern resine (công)	(09) Khác	330,000
E15.0451	Mẫu chẩn đoán	(09) Khác	130,000
E15.0455	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (trẻ em)	(09) Khác	330,000
E15.0456	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt (người lớn)	(09) Khác	370,000
E15.0489	Bôi FLUOR tại chỗ cho trẻ em/ Fluorine treatment (Child) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0490	Bôi FLUOR tại chỗ cho người lớn/ Fluorine treatment (Adult) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0491	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn/ GIC filling 1 surface (simple) (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0492	Hàn xi măng thuỷ tinh 1 mặt người lớn phức tạp / GIC filling 1 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0493	Trám bít hố rãnh [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0494	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0495	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement [VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0496	Hàn xi măng thủy tinh từ 4 mặt trở lên người lớn (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0497	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em/ GIC filling for Child, simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0498	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, đơn giản / GIC filling for Child 2 surface simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0499	Hàn xi măng thủy tinh trẻ em 2 mặt, phức tạp / GIC filling for Child 2 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0500	Điều trị sâu ngà răng hoặc mòn cổ răng phục hồi bằng composite (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0501	Hàn COMPOSITE 1 mặt phức tạp /Composite filling 1 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0502	Hàn COMPOSITE 2 mặt đơn giản /Composite filling 2 surface simple (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0503	Hàn COMPOSITE 2 mặt phức tạp /Composite filling 2 surface difficult (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0504	Phục hồi cổ răng bằng Composite [VTTH]	(09) Khác	200,000
E15.0505	Điều trị sâu ngà răng hoặc cổ răng phục hồi bằng composite [VTTH]	(09) Khác	250,000
E15.0506	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement (GIC) kết hợp Composite [VTTH]	(09) Khác	250,000
E15.0507	Hàn composite thẩm mỹ [VTTH]	(09) Khác	300,000
E15.0508	Tẩy trắng răng sống tại nhà /Whitening At-home (VTTH)	(09) Khác	650,000
E15.0509	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám/ Whitening In-office (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0510	Tẩy trắng răng sống tại phòng khám phối hợp tại nhà /Combination Whitening in-office and at-home (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0511	Khay/máng tẩy trắng (làm thêm)/ Whitening supplementary Tray (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0512	Thuốc tẩy trắng 1 đơn vị (dùng thêm)/ Whitening supplementary Gel (VTTH)	(09) Khác	120,000
E15.0513	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục[VTTH]	(09) Khác	150,000
E15.0514	Điều trị tủy răng sữa [VTTH]	(09) Khác	400,000
E15.0515	Chữa tủy răng sữa phức tạp/ Root canal treatment child (difficult) (VTTH)	(09) Khác	400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0516	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0517	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng hàm] [VTTH]	(09) Khác	800,000
E15.0518	Chụp tủy/ Pulp capping (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0519	Điều trị tủy lại [răng cửa và răng tiền hàm] [VTTH]	(09) Khác	800,000
E15.0520	Điều trị tủy lại [răng hàm] [VTTH]	(09) Khác	1,000,000
E15.0521	Điều trị đóng cuống răng [VTTH]	(09) Khác	200,000
E15.0522	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, nhựa cứng (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0523	Máng điều trị loạn năng khớp thái dương - hàm, dẻo, thiết kế sẵn (TMJ) (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0524	Nhổ răng sữa/ chân răng sữa [VTTH]	(09) Khác	50,000
E15.0525	Nắn sai khớp thái dương hàm [VTTH]	(09) Khác	50,000
E15.0526	Nhổ răng vĩnh viễn dễ (lung lay độ III, IV)/ Extraction easy case (moving tooth) (VTTH)	(09) Khác	50,000
E15.0527	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [đơn giản] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0528	Nhổ răng vĩnh viễn khó (chia chân, nạo u hạt..) / Extraction difficult case (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0529	Nhổ răng khôn đơn giản/ Extraction wisdom tooth (easy) (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0531	Nhổ chân răng vĩnh viễn [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0532	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0533	Nhổ răng thừa [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0534	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [khó, phức tạp] [VTTH]	(09) Khác	450,000
E15.0535	Phẫu thuật nhổ răng [VTTH]	(09) Khác	600,000
E15.0536	Nhổ răng vĩnh viễn [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0537	Chích rạch lợi cho răng mọc/ Incision for eruption (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0538	Phẫu thuật tạo hình lợi 1 vùng răng/ Gingivectomy or Gingivoplasty one sextant (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0539	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0540	Phẫu thuật cắt cuống răng / Apicoectomy (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0541	Phẫu thuật cắt lợi di động / Excision of Pericoronal (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0542	Chích abscess lợi đk<1cm / Incision of Abcesses <1cm (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0543	Chích abscess lợi đk>1cm và/hoặc có dẫn lưu /Incision of Abcesses <1cm or with drainage (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0544	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [VTTH]	(09) Khác	500,000
E15.0545	Phẫu thuật làm dài thân Răng / Crown Lenthening- Hard Tissue (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0546	Cắt nang nhầy, u phần mềm niêm mạc miệng / Surgical Removal mucocele/ Benign Soft Tissue Tumors (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0547	Phẫu thuật cắt nang chân răng-1 nang/ Operation radicular cyst, one cyst (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0548	Phẫu thuật cắt nang chân răng ≥ 2 nang/ Operation radicular cyst, two or more cysts (VTTH)	(09) Khác	1,700,000
E15.0549	Phẫu thuật bổ trợ bằng laser mô mềm (VTTH)	(09) Khác	750,000
E15.0550	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0551	Lấy cao răng [hai hàm] [VTTH]	(09) Khác	100,000
E15.0552	Lấy cao răng người lớn, nhiều cao răng / Teeth Cleaning Adult , a lot of tartar and staining (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0553	Nạo túi lợi và chân răng 1 răng/ Curret 1 tooth (VTTH)	(09) Khác	130,000
E15.0554	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng [VTTH]	(09) Khác	600,000
E15.0555	Chup kim loại Titan toàn bộ / Titanium Crown (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0556	Chụp Vàng/ Gold precious Crown (VTTH)	(09) Khác	8,000,000
E15.0557	Chụp toàn sứ Cercon/ Full Ceramic Crown -Cercon (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0558	Chụp toàn sứ E.max/ E-max Crown (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0559	Chụp Sứ -Titan/ Titanium- Ceramic Crown (VTTH)	(09) Khác	650,000
E15.0560	Chụp sứ - kim loại quí/ Gold -Ceramic Crown (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0561	Hàm giả nhựa cứng từ 1-3 răng/ Partial Denture Acrylic Base 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0562	Hàm giả nhựa cứng từ 4 Răng trở lên/ Partial Denture Acrylic Base 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0563	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng nhựa/ Denture Biosoft 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	900,000
E15.0564	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 Răng nhựa trở lên/ Denture Biosoft 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0565	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 1-3 Răng sứ/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0566	Hàm giả nhựa dẻo Biosoft từ 4 răng sứ trở lên/ Denture Biosoft, ceramic teeth, 4 teeth (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0567	Hàm Khung thép từ 1-3 răng/ Denture metal 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0568	Hàm khung thép từ 4 răng trở lên/ Denture metal 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	1,500,000
E15.0569	Hàm Khung titan từ 1-3 răng/ Denture Titanium 1-3 teeth (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0570	Hàm khung titan từ 4 răng trở lên /Denture Titanium Denture Titanium 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0571	Hàm giả nhựa cứng toàn phần trên/ Upper Acrylic Denture (VTTH)	(09) Khác	1,300,000
E15.0572	Hàm giả nhựa cứng toàn phần dưới/ Lower Acrylic Denture (VTTH)	(09) Khác	1,300,000
E15.0573	Sửa hàm nhựa cứng / Repaire Denture (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0574	Thêm răng hoặc móc trên hàm giả / 1 Răng hoặc móc (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0575	Đệm hàm giả bán phần/ Rebase partial denture (VTTH)	(09) Khác	700,000
E15.0576	Đệm hàm giả toàn phần / Rebase Complete Denture (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0577	Gắn lại 1 inlay, chụp răng toàn sứ/ Recement Inlay, Crown-full ceramic (VTTH)	(09) Khác	250,000
E15.0578	Gắn lại 1 inlay, chụp răng kim loại/ Recement Inlay, Crown -metal (VTTH)	(09) Khác	200,000
E15.0579	Gắn lại cầu răng 3 đơn vị/ Recement Bridge 3 teeth (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0580	Gắn lại cầu răng > 3 đơn vị/ Recement Bridge 4 teeth or more (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0581	Chụp nhựa tạm 1 đơn vị/ Temporary crown (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0582	Gắn chốt sợi và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Core Built-up (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0583	Tạo cùi răng trực tiếp/ Core Built-up easy (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0584	Chốt và cùi đúc Titan (VTTH)	(09) Khác	400,000
E15.0585	Chốt và cùi đúc kim loại quí (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0586	Chốt và cùi đúc sứ toàn bộ (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0587	Gắn chốt kim loại và tạo cùi răng trực tiếp bằng Composite/ Metal post + Composite Core built -up (VTTH)	(09) Khác	700,000
E15.0588	INLAY/ONLAY Titan 1 mặt/ Inlay Onlay Tintan 1 surface (VTTH)	(09) Khác	450,000
E15.0589	INLAY/ONLAY Titan 2 mặt/ Inlay Onlay Tintan 2 surface (VTTH)	(09) Khác	450,000
E15.0590	INLAY/ONLAY Tital 3 mặt/ Inlay Onlay Tintan 3 surface (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0591	INLAY/ONLAY Tital từ 4 mặt trở lên (VTTH)	(09) Khác	550,000
E15.0592	INLAY/ONLAY toàn sứ (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0593	Miếng dán mặt ngoài bằng nhựa (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0594	Miếng dán mặt ngoài bằng sứ/ Veneer Ceramic (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0595	Máng hướng dẫn phẫu thuật đơn giản (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0596	Cùi cá nhân trên implant & chụp toàn sứ (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0597	Cùi cá nhân trên implant & chụp sứ-titan (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0598	Ghép mô mềm/1 răng/ Soft tissue graft (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0599	Ghép xương tự thân trong miệng (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0600	Ghép xương tự thân ngoài miệng (VTTH)	(09) Khác	15,000,000
E15.0601	Nâng xoang đơn giản /sinus lift (simple) (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0602	Nâng xoang phức tạp/sinus lift difficult case (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0603	Cấy 01 trụ implant hãng MIS (VTTH))	(09) Khác	13,000,000
E15.0604	Cấy 01 trụ implant hãng Platon /Implant 1st surgery- Platon System (VTTH)	(09) Khác	13,000,000
E15.0605	Cấy 01 trụ implant hãng Nobel Biocare /Implant 1st surgery- Nobel Biocare System (VTTH)	(09) Khác	15,000,000
E15.0606	Gắn 01 Abutment / Implant abutment (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0607	Ghép xương nhân tạo < 1 cc và màng sinh học/ Bone graft (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0608	Ghép xương nhân tạo ≥ 1 cc và màng sinh học (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0609	Ghép xương phức tạo/ Bone graft difficult case (VTTH)	(09) Khác	10,000,000
E15.0610	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ titan (VTTH)	(09) Khác	1,800,000
E15.0611	Phục hình trên implant và các nhịp cầu : sứ Cercon;E.max Zirconia (CAD/CAM) (VTTH)	(09) Khác	3,500,000
E15.0612	Phục hình sứ titan bắt vis trên implant/ Screw-retained implant crowns titanium ceramic (VTTH)	(09) Khác	3,500,000
E15.0613	Hàm phủ (overdenture) trên thanh bar, ball/ Implant overdentures retained with ball or bar attachments (VTTH)	(09) Khác	12,000,000
E15.0614	Chụp toàn sứ cercon full HT/Crown- cercon full porcelain HT (VTTH)	(09) Khác	2,500,000
E15.0615	Dấu khóa kim loại, Pattern resine/Transfer key by metal or pattern resine (VTTH)	(09) Khác	150,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E15.0616	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0617	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0618	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	4,000,000
E15.0619	Chỉnh nha mắc cài kim loại hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	5,000,000
E15.0620	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0621	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	6,500,000
E15.0622	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	5,500,000
E15.0623	Chỉnh nha mắc cài sứ hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	6,500,000
E15.0624	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0625	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0626	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0627	Chỉnh nha mắc cài sứ rãnh vàng hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	8,500,000
E15.0628	Buộc/nẹp 1 răng (VTTH)	(09) Khác	150,000
E15.0629	Máng nhai (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0630	Máng nghiêng (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0631	Hàm giữ khoảng gắn chặt 1 bên (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0632	Hàm giữ khoảng gắn chặt 2 bên (VTTH)	(09) Khác	1,000,000
E15.0633	Hàn giữ khoảng tháo lắp 1 bên (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0634	Hàn giữ khoảng tháo lắp 2 bên (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0635	Gắn lại hàm giữ khoảng (VTTH)	(09) Khác	350,000
E15.0636	Hàm duy trì một cung hàm gắn chặt (VTTH)	(09) Khác	1,200,000
E15.0637	Hàm duy trì 1 cung hàm tháo lắp (VTTH)	(09) Khác	600,000
E15.0638	Máng chống nghiến (VTTH)	(09) Khác	800,000
E15.0639	Chỉnh hàm duy trì (VTTH)	(09) Khác	300,000
E15.0640	Lập kế hoạch chỉnh nha không mắc cài (VTTH)	(09) Khác	7,500,000
E15.0641	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign)đơn giản (VTTH)	(09) Khác	60,000,000
E15.0642	Máng Chỉnh nha không gắn mắc cài (invisalign) phức tạp (VTTH)	(09) Khác	68,000,000
E15.0643	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0644	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0645	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	7,000,000
E15.0646	Chỉnh nha mắc cài KL tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0647	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên đơn giản (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0648	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm trên phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,500,000
E15.0649	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới đơn giản (VTTH)	(09) Khác	9,000,000
E15.0650	Chỉnh nha mắc cài sứ tự buộc hàm dưới phức tạp (VTTH)	(09) Khác	9,500,000
E15.0651	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản (1 hàm) (VTTH)	(09) Khác	500,000
E15.0652	Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp (1 hàm) (VTTH)	(09) Khác	1,200,000
E15.0653	Chỉnh khớp cắn ngược bằng Facemask (VTTH)	(09) Khác	3,000,000
E15.0654	Cấp cứu do tuột mắc cài/dây cung (VTTH)	(09) Khác	100,000
E15.0655	Hàm tiền chỉnh nha (VTTH)	(09) Khác	2,000,000
E15.0656	VTTH/ thuốc tẩy trắng răng sống tại phòng mạch	(09) Khác	1,300,000
E15.0667	Minivis (Công)	(09) Khác	1,620,000
E15.0671	Chụp toàn sứ Nacera (VTTH)	(09) Khác	2,600,000
E15.0805	Nắn chỉnh trước phẫu thuật điều trị khe hở môi-vòm miệng giai đoạn sớm (VTTH)	(09) Khác	2,200,000
E15.0806	Nhổ mảnh răng vỡ (VTTH)	(09) Khác	70,000
E15.0846	Thiết kế chụp răng, cầu răng 3D theo công nghệ Nhật Bản/ 1 đơn vị (Công)	(09) Khác	160,000
E16.0208	Chụp bản đồ giác mạc [Chụp topography]	(09) Khác	160,000
E16.0209	Đo khúc xạ máy [Đo khúc xạ, cấp đơn kính]	(09) Khác	160,000
E16.0212	Đo khúc xạ máy	(09) Khác	80,000
E16.0217	Đo thị lực	(09) Khác	80,000
E17.0276	Sử dụng laser bổ trợ cho phẫu thuật Tai mũi họng	(09) Khác	4,400,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
E18.0705	Điều chế huyết tương giàu tiểu cầu [PRP]	(09) Khác	14,400,000
E18.1138	Xét nghiệm đếm số lượng tế bào MSC bằng MSC Eumeration Kit	(09) Khác	2,500,000
E22.0040	Tắm sơ sinh	(09) Khác	250,000
E22.0044	Khám trước tiêm chủng Sơ sinh	(09) Khác	150,000
E22.0046	Gửi nuôi dưỡng	(09) Khác	1,200,000
E22.0047	Phụ thu chăm sóc (24h)	(09) Khác	580,000
E22.0057	Xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	(09) Khác	240,000
E22.0059	Vệ sinh rốn sơ sinh	(09) Khác	90,000
E30.0401	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh bằng máy siêu âm (gây tê thần kinh thẹn) (VTTH)	(09) Khác	420,423
E30.0403	Gây tê cơ vuông thắt lưng dưới siêu âm (VTTH)	(09) Khác	302,565
E30.0404	Tiêm khớp - Bơm PRP nội khớp (VTTH)	(09) Khác	355,022
E30.0422	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn siêu âm (VTTH)	(09) Khác	954,000
E30.0451	Gói đặt ven trẻ em (VTTH)	(09) Khác	67,000
E30.0452	Gói đặt ven người lớn (VTTH)	(09) Khác	58,000
E30.0454	Gói truyền tĩnh mạch trẻ em (VTTH)	(09) Khác	49,000
E30.0455	Gói khí rung trẻ em (VTTH)	(09) Khác	26,000
E30.0460	Gói thay băng (VTTH)	(09) Khác	285,000
E30.0461	Gói ăn qua sonde (VTTH)	(09) Khác	9,000
E30.0462	Gói rút ven (VTTH)	(09) Khác	2,000
E30.0469	Kỹ thuật gây tê thân thần kinh (VTTH)	(09) Khác	87,501
E30.0470	Giảm đau cơ xương bằng huyết thanh giàu tiểu cầu (VTTH)	(09) Khác	366,465
E30.0471	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng cùng bằng tiêm ngoài màng cứng (VTTH)	(09) Khác	531,990
E30.0472	Phong bế ngoài màng cứng (cột sống cổ) (VTTH)	(09) Khác	555,174
E30.0473	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối (VTTH)	(09) Khác	349,880
E30.0474	Phong bế thần kinh ngoại vi (1 liều) (VTTH)	(09) Khác	681,425
E30.0475	Bơm Ethanol trực tiếp dưới hướng dẫn siêu âm (Diệt thần kinh ngoại vi) (VTTH)	(09) Khác	371,930
E30.0476	Tiêm Botulium Toxin A trong điều trị đau nguyên nhân thần kinh (VTTH)	(09) Khác	373,679
E30.0477	Tiêm corticoide vào khớp (VTTH)	(09) Khác	370,853
E30.0478	Tiêm khớp - Bơm Toxine nội khớp (VTTH)	(09) Khác	393,044
E30.0479	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thân thần kinh qua catheter (VTTH)	(09) Khác	105,911
E30.0480	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter (VTTH)	(09) Khác	105,911
E30.0481	Dán Capsaicine điều trị đau (VTTH)	(09) Khác	17,033
E30.0482	Truyền Ketamine tại phòng hồi tỉnh (VTTH)	(09) Khác	183,726
E30.0496	Tiêm ngoài màng cứng (Vá màng cứng bằng máu tự thân) (VTTH)	(09) Khác	562,433
E30.0499	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở CĐHA (VTTH)	(09) Khác	225,518
E43.01.0002	VMSPD -KB- Thăm khám YHCT chuyên gia có hẹn	(09) Khác	690,000
E43.01.0008	VMSPD -KB- Tái khám bác sỹ chuyên gia (1-15 ngày)	(09) Khác	330,000
E43.02.0288	VMSPD -TL- Cứu [20 phút]	(09) Khác	250,000
E44.04.0452	VMSPD-DVK- Dán huyệt dưỡng sinh	(09) Khác	180,000
E47.0016	Xoa bóp bấm huyệt điều trị phục hồi nguồn sữa mẹ, tắc tia sữa, thiếu sữa, mất sữa (Tác động cột sống - Phòng thường)	(09) Khác	400,000
E47.0040	Xoa bóp bấm huyệt điều trị phục hồi nguồn sữa mẹ, tắc tia sữa, thiếu sữa, mất sữa (Tác động cột sống - Phòng VIP)	(09) Khác	800,000
FA.03.0084	Phí in thêm phim CT (tờ)	(09) Khác	96,000
FA.05.0091	Phí in thêm phim X-Quang (1 tờ)	(09) Khác	48,000
FA.05.0099	Chụp Xquang răng toàn cảnh [nâng cao]	(09) Khác	736,000
FA.05.0173	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	(09) Khác	330,000
FA.05.0174	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	(09) Khác	330,000
FA.05.0175	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	(09) Khác	200,000
FE.0005	Soi đáy mắt cấp cứu	(09) Khác	552,000
FE.00059	Đo độ dài trục nhãn cầu	(09) Khác	280,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GA.0001	Áo BN trẻ em số 1	(09) Khác	221,000
GA.0002	Áo BN trẻ em số 2	(09) Khác	221,000
GA.0003	Áo BN trẻ em số 3	(09) Khác	221,000
GA.0004	Áo BN trẻ em số 4	(09) Khác	221,000
GA.0005	Áo choàng cho bệnh nhân đi mổ	(09) Khác	481,000
GA.0006	Áo choàng cho BN làm CĐHA	(09) Khác	481,000
GA.0007	Áo choàng cho người nhà bệnh nhân ICU, NICU, Phòng sinh	(09) Khác	455,000
GA.0008	Áo lót nam	(09) Khác	28,750
GA.0009	Áo lót nữ	(09) Khác	23,000
GA.0010	Áo nhi/ sơ sinh	(09) Khác	13,800
GA.0011	Áo phông nam	(09) Khác	34,500
GA.0012	Áo phông nữ	(09) Khác	34,500
GA.0013	Áo sơ sinh	(09) Khác	39,000
GA.0014	Áo sơ sinh 0 - 4 tháng	(09) Khác	97,500
GA.0015	Áo sơ sinh 4 - 8 tháng	(09) Khác	97,500
GA.0016	Áo sơ sinh 8 - 12 tháng	(09) Khác	97,500
GA.0017	Bao chân, tay nhi/ sơ sinh	(09) Khác	11,500
GA.0018	Bao tay, bao chân sơ sinh (đủ bộ)	(09) Khác	23,000
GA.0019	Chăn nhi	(09) Khác	631,000
GA.0020	Ga sọc	(09) Khác	587,000
GA.0021	Ga trơn	(09) Khác	305,000
GA.0022	Gối sơ sinh	(09) Khác	106,000
GA.0023	Khăn lau trắng	(09) Khác	28,600
GA.0024	Khăn lau vàng	(09) Khác	30,745
GA.0025	Khăn lau xanh	(09) Khác	30,745
GA.0026	Khăn mặt có logo	(09) Khác	21,000
GA.0027	Khăn sữa 1	(09) Khác	7,000
GA.0028	Khăn sữa 2	(09) Khác	9,200
GA.0029	Khăn tắm có logo	(09) Khác	183,851
GA.0030	Khăn tay (khăn gội) có logo	(09) Khác	50,000
GA.0031	Khăn ủ	(09) Khác	95,000
GA.0032	Mũ sơ sinh	(09) Khác	20,150
GA.0033	Quần BN trẻ em số 1	(09) Khác	185,900
GA.0034	Quần BN trẻ em số 2	(09) Khác	185,900
GA.0035	Quần BN trẻ em số 3	(09) Khác	185,900
GA.0036	Quần BN trẻ em số 4	(09) Khác	185,900
GA.0037	Quần đùi/ sooc nam	(09) Khác	34,500
GA.0038	Quần đùi/ sooc nữ	(09) Khác	34,500
GA.0039	Quần lót nam	(09) Khác	28,750
GA.0040	Quần lót nữ	(09) Khác	28,750
GA.0041	Quần nhi/ sơ sinh (dài+đùi)	(09) Khác	13,800
GA.0042	Quần sơ sinh	(09) Khác	33,000
GA.0043	Quần sơ sinh 0 - 4 tháng	(09) Khác	71,500
GA.0044	Quần sơ sinh 4 - 8 tháng	(09) Khác	71,500
GA.0045	Quần sơ sinh 8 - 12 tháng	(09) Khác	71,500
GA.0046	Quần/ áo ngủ nam	(09) Khác	69,000
GA.0047	Quần/ áo ngủ nữ	(09) Khác	69,000
GA.0048	Ruột gối	(09) Khác	221,650
GA.0049	Váy sản phụ sau đẻ	(09) Khác	529,100
GA.0050	Váy sản phụ trước đẻ	(09) Khác	357,500
GA.0051	Vỏ bảo vệ gối	(09) Khác	79,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GA.0052	Vỏ chăn	(09) Khác	815,100
GA.0053	Vỏ chống thấm bảo vệ ruột gối	(09) Khác	79,000
GA.0054	Vỏ chống thấm gối	(09) Khác	101,200
GA.0055	Vỏ gối	(09) Khác	98,670
GA.0056	Vỏ gối sơ sinh	(09) Khác	42,900
GA.0057	Yếm	(09) Khác	11,500
GA.0059	Vỏ gối ôm TC250,D20*100Trắng sọc1cm	(09) Khác	128,000
GA.0060	Ruột gối ôm TC233, D20*100	(09) Khác	284,000
GA.0061	Áo BN nam (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0062	Quần BN nam (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0063	Áo BN nữ (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0064	Quần BN nữ (S +M+L+XXL)	(09) Khác	174,000
GA.0065	Ruột chăn đông trẻ em: (0.9x1.3)m	(09) Khác	295,000
GA.0066	Vỏ chăn 4 mùa trẻ em: (0.9x1.3)m	(09) Khác	204,000
GA.0067	Vỏ gối nhi: (0.45x0.25)	(09) Khác	50,000
GA.0068	Vỏ bảo vệ gối nhi: (0.45x0.25)m	(09) Khác	33,000
GA.0069	Ruột gối nhi: (0.40x0.25)m	(09) Khác	106,000
GA.0070	Ga trải nhi: (1.7x1.3)m	(09) Khác	267,000
GA.0071	Ga trải xe ủ ấm sơ sinh: (1x1)m	(09) Khác	148,000
GA.0072	Ga xe baby: (0.4x0.8)m	(09) Khác	60,000
GA.0073	Ga sọc màu	(09) Khác	274,000
GA.0074	Vỏ chăn màu	(09) Khác	479,000
GA.0075	Vỏ gối màu	(09) Khác	74,000
GA.0076	Khăn tắm màu có logo	(09) Khác	241,000
GA.0077	Khăn mặt màu có logo	(09) Khác	28,000
GA.0078	Khăn ủ màu	(09) Khác	80,000
GA.0079	Ga chun	(09) Khác	251,000
GA.0080	Quần đùi nam	(09) Khác	325,000
GA.0081	Áo choàng da kề da	(09) Khác	338,000
GA.0082	Ruột chăn TC200,140*240 Màu hồng	(09) Khác	729,000
GA.0083	Điều khiển Ti vi	(09) Khác	143,000
GA.0084	Máy sấy tóc	(09) Khác	440,000
GB.0002	Cháo ăn thêm cho nội trú Nhi	(09) Khác	30,000
GB.0003	Suất ăn (bữa chính)	(09) Khác	120,000
GB.0004	Suất ăn (bữa phụ)	(09) Khác	60,000
GB.0005	Thực đơn Âu/Á (3 bữa/ngày)	(09) Khác	300,000
GB.0007	Suất ăn Deluxe_01	(09) Khác	200,000
GB.0008	Suất ăn Deluxe_02	(09) Khác	250,000
GB.0009	Suất ăn Deluxe_03	(09) Khác	300,000
GB.0010	Suất ăn President	(09) Khác	350,000
GC.0101	Thẻ Vinmec Prepaid Select	(09) Khác	5,000,000
GC.0103	Thẻ Vinmec Prepaid Ultra	(09) Khác	135,000,000
GC.0107	Thẻ Vinmec Prepaid Elite	(09) Khác	76,000,000
GC.0393	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	3,118,000
GC.0394	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (4-6 tuổi)	(09) Khác	3,092,000
GC.0397	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	2,976,000
GC.0398	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	3,594,000
GC.0399	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	3,198,000
GC.0401	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Standard 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	3,423,000
GC.0402	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	6,299,000
GC.0403	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (4-6 tuổi)	(09) Khác	6,262,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GC.0404	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	6,432,000
GC.0405	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	6,229,000
GC.0406	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Premium 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	6,703,000
GC.0407	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Premium 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	6,665,000
GC.0408	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	8,742,000
GC.0409	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	9,411,000
GC.0411	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	8,974,000
GC.0412	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	9,501,000
GC.0413	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	9,192,000
GC.0414	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Platinum 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	9,473,000
GC.0415	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Platinum 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	9,040,000
GC.0416	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	19,029,000
GC.0417	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	19,269,000
GC.0418	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (4-6 tuổi)	(09) Khác	18,646,000
GC.0419	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (7-9 tuổi)	(09) Khác	18,693,000
GC.0421	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (10-30 tuổi)	(09) Khác	19,504,000
GC.0422	Phí hội viên Thẻ VINMEC -Ruby 2026 (31-50 tuổi)	(09) Khác	19,528,000
GC.0423	Phí hội viên Thẻ VINMEC - Ruby 2026 (51-65 tuổi)	(09) Khác	19,555,000
GC.0505	Thẻ hội viên Vinmec Signature	(09) Khác	7,000,000
GC.0506	Thẻ hội viên Vinmec Kid+	(09) Khác	700,000
GC.0507	Thẻ hội viên Vinmec Kid	(09) Khác	2,500,000
GC.0508	Thẻ hội viên Vinmec Golden+	(09) Khác	700,000
GC.0509	Thẻ hội viên Vinmec Golden	(09) Khác	2,500,000
GC.0510	Thẻ hội viên Vinmec Her+	(09) Khác	700,000
GC.0511	Thẻ hội viên Vinmec Her	(09) Khác	2,500,000
GC.0512	Thẻ hội viên Vinmec Gent+	(09) Khác	700,000
GC.0513	Thẻ hội viên Vinmec Gent	(09) Khác	2,500,000
GC.0514	Thẻ hội viên Vinmec Family	(09) Khác	9,000,000
GE.0014	Tắm bé, massage cho bé tại nhà	(09) Khác	230,000
GE.0023	Chăm sóc cho mẹ sau sinh	(09) Khác	250,000
GE.0024	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm [Chăm sóc đường truyền tĩnh mạch trung tâm (gồm thay băng, bơm rửa)]	(09) Khác	800,000
GE.0025	Chăm sóc HMNT	(09) Khác	390,000
GE.0026	Chăm sóc vết loét có kích thước lớn nhất dưới 10cm (đã bao gồm VTTH)	(09) Khác	960,000
GE.0027	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	(09) Khác	840,000
GE.0028	Băng bó vết thương	(09) Khác	290,000
GE.0029	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	(09) Khác	470,000
GE.0030	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	(09) Khác	290,000
GE.0031	Thay băng và cắt chỉ vết mổ (đã bao gồm VTTH)	(09) Khác	880,000
GE.0032	Thay băng vết mổ đẻ	(09) Khác	290,000
GE.0034	Thay canuyn mở khí quản	(09) Khác	570,000
GE.0035	Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt	(09) Khác	800,000
GE.0036	Tiêm bắp thịt	(09) Khác	290,000
GE.0037	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	(09) Khác	800,000
GE.0038	Rửa vết thương có kích thước lớn nhất dưới 10cm (đã bao gồm VTTH)	(09) Khác	504,000
GE.0039	Vật lý trị liệu tập hô hấp trong 45 phút	(09) Khác	590,000
GE.0041	Tập vận động đoạn chi 30 phút [Vật lý trị liệu vận động trong 45 phút (Vận động ½ người, Tập vận động tứ chi, Tập vận động 1 chi)]	(09) Khác	700,000
GF.00002	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (2 lọ) (ĐM chậu và chi dưới,...)	(09) Khác	2,500,000
GF.00003	Thuốc đối quang từ trong thăm khám MRI – 2 lọ - (bơm tay)	(09) Khác	1,500,000
GF.00009	Nội soi đại tràng có gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	673,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GF.0001	Khám trước tiêm chủng người lớn	(09) Khác	150,000
GF.00010	Nội soi dạ dày có gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	861,000
GF.00011	Nội soi dạ dày và đại tràng gây mê (Gói tiêu hao)	(09) Khác	1,142,000
GF.00018	Thuốc cản quang tĩnh mạch trong thăm khám CT (Visipaque 2 lọ gồm: 100ml và 50ml)	(09) Khác	3,500,000
GF.00021	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI, có gây mê (VTTH)	(09) Khác	467,000
GF.00023	Nội soi dạ dày va nội soi đại tràng với máy nội soi NBI có gây mê (gói tiêu hao)	(09) Khác	596,000
GF.00044	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_VTTH	(09) Khác	659,185
GF.00045	Gói Thận nhân tạo thường qui (Low Flux 1 lần)_Thuốc	(09) Khác	534,500
GF.00046	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_VTTH	(09) Khác	826,472
GF.00047	Gói Thận nhân tạo thường qui (High Flux 1 lần)_Thuốc	(09) Khác	534,500
GF.00048	Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_VTTH	(09) Khác	1,087,736
GF.00049	Gói Thận nhân tạo thường qui (máy Fresenius 5008S)_Thuốc	(09) Khác	499,100
GF.00050	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_VTTH	(09) Khác	718,069
GF.00051	Gói Thận nhân tạo thường qui (1 lần cho BN suy thận cấp)_Thuốc	(09) Khác	552,200
GF.00056	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_VTTH	(09) Khác	1,087,736
GF.00057	Gói Thận nhân tạo thường qui (cho BN nước ngoài)_Thuốc	(09) Khác	499,100
GF.00058	Nội soi dạ dày không gây mê (VTTH)	(09) Khác	324,000
GF.00059	Nội soi dạ dày có gây mê (VTTH)	(09) Khác	510,000
GF.00060	Nội soi đại tràng toàn bộ không gây mê (VTTH)	(09) Khác	274,000
GF.00061	Nội soi đại tràng có gây mê (VTTH)	(09) Khác	467,000
GF.00062	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng không gây mê (VTTH)	(09) Khác	360,000
GF.00063	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng có gây mê (VTTH)	(09) Khác	570,000
GF.00066	Cắt polyp ống tiêu hóa (Không bao gồm giá nội soi) (VTTH)	(09) Khác	214,000
GF.00067	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI không gây mê (VTTH)	(09) Khác	324,000
GF.00068	Nội soi dạ dày với máy nội soi NBI có gây mê (VTTH)	(09) Khác	510,000
GF.00069	Nội soi đại tràng toàn bộ với máy nội soi NBI, không gây mê (VTTH)	(09) Khác	274,000
GF.00070	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nôi soi NBI không gây mê (VTTH)	(09) Khác	360,000
GF.00071	Nội soi dạ dày và nội soi đại tràng với máy nôi soi NBI cógây mê (VTTH)	(09) Khác	570,000
GF.00072	Nội soi đại tràng Sigma không gây mê(VTTH)	(09) Khác	43,000
GF.00073	Nội soi đại tràng Sigma có gây mê(VTTH)	(09) Khác	186,000
GF.00089	Nội soi đại tràng sigma có gây mê (Thuốc	(09) Khác	614,000
GF.00100	HP qua hơi thở (VTTH) (Thuốc)	(09) Khác	647,400
GF.00101	Bổ trợ các phẫu thuật/ thủ thuật RHM bằng máy Piezotome (VTTH)	(09) Khác	900,000
GF.00102	Phí thuê hệ thống nội soi đường mật (spyglass) - VTTH	(09) Khác	19,766,000
GF.0106	Phí Cung cấp Oxy tại nhà cho KH VIP (24h)	(09) Khác	360,000
GG.0249	Phòng đơn cho người nhà bệnh nhân	(09) Khác	1,500,000
GH.0013	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	15,000,000
GH.0014	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	30,000,000
GH.0033	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GH.0034	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	10,000,000
GH.0035	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	29,000,000
GH.0036	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	58,000,000
GH.0049	Phí vận chuyển khác	(09) Khác	2,000,000
GH.0061	Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo	(09) Khác	2,000,000
GH.0063	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GI.06.100	Máu toàn phần 30 ml	(09) Khác	260,000
GI.06.101	Máu toàn phần 50 ml	(09) Khác	370,000
GI.06.102	Máu toàn phần 100 ml	(09) Khác	750,000
GI.06.103	Máu toàn phần 150 ml	(09) Khác	989,000
GI.06.104	Máu toàn phần 200 ml	(09) Khác	1,312,000
GI.06.105	Máu toàn phần 250 ml	(09) Khác	1,633,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GI.06.106	Máu toàn phần 350 ml	(09) Khác	1,745,000
GI.06.107	Máu toàn phần 450 ml	(09) Khác	2,000,000
GI.07.100	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	(09) Khác	130,000
GI.07.101	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	(09) Khác	175,000
GI.07.102	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	(09) Khác	381,000
GI.07.103	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	(09) Khác	542,000
GI.07.104	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	(09) Khác	704,000
GI.07.105	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	(09) Khác	750,000
GI.08.100	Huyết tương đông lạnh 30 ml	(09) Khác	115,000
GI.08.101	Huyết tương đông lạnh 50 ml	(09) Khác	150,000
GI.08.102	Huyết tương đông lạnh 100 ml	(09) Khác	220,000
GI.08.103	Huyết tương đông lạnh 150 ml	(09) Khác	270,000
GI.08.104	Huyết tương đông lạnh 200 ml	(09) Khác	350,000
GI.08.105	Huyết tương đông lạnh 250 ml	(09) Khác	428,000
GI.09.100	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	(09) Khác	350,000
GI.09.101	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	(09) Khác	400,000
GI.09.102	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	(09) Khác	450,000
GI.10.100	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	(09) Khác	340,000
GI.10.101	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	(09) Khác	650,000
GI.10.102	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	(09) Khác	980,000
GI.10.103	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	1,400,000
GI.10.104	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần) (Đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	(09) Khác	3,000,000
GI.11.100	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	(09) Khác	140,000
GI.11.101	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	530,000
GI.11.102	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2000 ml máu toàn phần)	(09) Khác	1,200,000
GI.11.103	Tủa lạnh yếu tố VIII bất hoạt virus (chưa bao gồm kít bất hoạt virus)	(09) Khác	856,000
GI.12.100	Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9)	(09) Khác	490,000
GI.12.101	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9)	(09) Khác	1,000,000
GI.13.100	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml	(09) Khác	5,700,000
GI.13.101	Khối tiểu cầu gạn tách 120ml	(09) Khác	3,000,000
GI.13.102	Khối bạch cầu gạn tách 250ml	(09) Khác	10,000,000
GI.14.100	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	(09) Khác	260,000
GI.14.101	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	(09) Khác	360,000
GI.14.102	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	(09) Khác	750,000
GI.14.103	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,000,000
GI.14.104	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,350,000
GI.14.105	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,600,000
GI.14.106	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,800,000
GI.14.107	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	(09) Khác	1,900,000
GI.14.108	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm) (VHH/8 đv Khối bạch cầu hạt pool (5x109 BC))	(09) Khác	4,985,750
GI.14.109	Khối tiểu cầu gạn tách 500ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	(09) Khác	7,600,000
GM.0004	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 8h đến 17h)	(09) Khác	5,500,000
GM.0006	Phí mổ chọn giờ ngày thường (từ 17h đến 21h và từ 6h đến 8h)	(09) Khác	20,000,000
GM.0019	Phí đăng ký bác sĩ đỡ đẻ/mổ đẻ theo yêu cầu	(09) Khác	8,000,000
GM.0021	Phí in lại Thẻ hội viên	(09) Khác	200,000
GM.0022	Phí mất thẻ Thăm/Chăm bệnh nhân	(09) Khác	100,000
GM.0041	Thay băng, cắt chỉ (thông thường)	(09) Khác	130,000
GM.0046	Tiêm Tĩnh mạch	(09) Khác	130,000
GM.0047	Truyền tĩnh mạch	(09) Khác	260,000
GM.0049	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	45,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.0050	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	40,000,000
GM.0051	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 100-250 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	35,000,000
GM.0055	Vận chuyển người bệnh cấp cứu (từ Vinmec ra sân sân bay và ngược lại) bao gồm phí vận chuyển và chi phí mặt đất	(09) Khác	16,500,000
GM.0159	Phí cấp giấy chứng nhận	(09) Khác	200,000
GM.0162	VTTH_sinh thường	(09) Khác	2,500,000
GM.0163	VTTH_Sinh mổ	(09) Khác	5,300,000
GM.0169	VTTH_Sinh thường	(09) Khác	6,000,000
GM.0175	Phí thu thập máu cuống rốn (lưu trữ ở nơi khác)	(09) Khác	10,000,000
GM.0176	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc <5 km	(09) Khác	40,000
GM.0177	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 5 -10 km	(09) Khác	80,000
GM.0178	Phí gửi/ chuyển phát hồ sơ hỏa tốc 10 -20 km	(09) Khác	160,000
GM.0179	Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	500,000
GM.0180	Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	1,000,000
GM.0181	Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	2,000,000
GM.0182	Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000
GM.0183	Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	10,000,000
GM.0184	Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	15,000,000
GM.0185	Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	20,000,000
GM.0186	Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	25,000,000
GM.0187	Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000
GM.0188	Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	18,750,000
GM.0189	Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	40,000,000
GM.0190	Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	56,250,000
GM.0191	Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	60,000,000
GM.0192	Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	62,500,000
GM.0194	VTTH_Sinh mổ	(09) Khác	7,500,000
GM.0204	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (5-10km)	(09) Khác	2,200,000
GM.0205	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (10-20km)	(09) Khác	4,400,000
GM.0206	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (20-50km)	(09) Khác	6,600,000
GM.0207	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (50-100km)	(09) Khác	10,000,000
GM.0208	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa bằng đường bộ (dưới 5km)	(09) Khác	1,000,000
GM.0209	Dịch vụ vận chuyển cấp cứu tại nhà (cho cư dân Vinhomes)	(09) Khác	700,000
GM.0226	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	4,000,000
GM.0227	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	12,000,000
GM.0228	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	22,000,000
GM.0229	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	30,000,000
GM.0230	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	36,000,000
GM.0231	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GM.0232	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	7,600,000
GM.0233	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	22,800,000
GM.0234	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	41,800,000
GM.0235	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	57,000,000
GM.0236	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	68,400,000
GM.0237	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	76,000,000
GM.0273	Phân lập và nuôi cấy tế bào gốc trung mô từ mô mỡ	(09) Khác	59,000,000
GM.0275	Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (lưu trữ 1 năm)	(09) Khác	6,000,000
GM.0278	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	45,000,000
GM.0279	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000
GM.0280	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	65,000,000
GM.0281	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	90,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.0282	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000
GM.0283	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	130,000,000
GM.0284	Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (01 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GM.0285	Phân lập Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn có nuôi cấy Tế bào với mục đích lưu trữ (02 mẫu)	(09) Khác	76,000,000
GM.0287	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	18,750,000
GM.0288	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GM.0289	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	56,250,000
GM.0290	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000
GM.0291	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	62,500,000
GM.0292	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	10,000,000
GM.0293	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	37,500,000
GM.0294	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	80,000,000
GM.0295	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	112,500,000
GM.0296	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000
GM.0297	Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	125,000,000
GM.0298	Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm	(09) Khác	6,000,000
GM.0299	Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm	(09) Khác	26,000,000
GM.0300	Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm	(09) Khác	46,000,000
GM.0301	Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm	(09) Khác	64,000,000
GM.0302	Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm	(09) Khác	82,000,000
GM.0303	Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm	(09) Khác	94,000,000
GM.0317	Lưu trữ 4 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,200,000
GM.0318	Lưu trữ 6 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,500,000
GM.0319	Lưu trữ 8 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,000,000
GM.0320	Lưu trữ 12 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,500,000
GM.06.01.0001	Xông hơi sàn chậu	(09) Khác	300,000
GM.06.01.0002	Chườm thảo dược theo vùng	(09) Khác	180,000
GM.06.01.0003	Xoa bóp bấm huyệt điều trị căng tức tia sữa	(09) Khác	950,000
GM.06.01.0004	Xoa bóp bấm huyệt chi dưới	(09) Khác	950,000
GM.06.01.0005	Xoa bóp bấm huyệt [vùng đầu mặt -an thần, thẩm mỹ]	(09) Khác	950,000
GM.06.01.0006	Xoa bóp bấm huyệt [vùng bụng]	(09) Khác	950,000
GM.06.01.0007	Xoa bóp bấm huyệt giảm đau mỏi theo vùng	(09) Khác	950,000
GM.1119	Chiếu tia Plasma lạnh hỗ trợ chăm sóc vết thương	(09) Khác	600,000
GM.1286	Phí phụ thu khi sinh thêm 1 con (từ thai ba trở lên) - Sinh thường	(09) Khác	11,000,000
GM.1287	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 1	(09) Khác	13,000,000
GM.1288	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 2	(09) Khác	15,000,000
GM.1289	Phí phụ thu khi sinh thêm 01 con (từ thai ba trở lên) - Sinh mổ lần 3	(09) Khác	17,000,000
GM.1299	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 1, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	60,000,000
GM.1300	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 2, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	50,000,000
GM.1301	Dịch vụ vận chuyển y tế nội địa (BN loại 3, 250-500 km, bao gồm đường bộ & đường biển)	(09) Khác	45,000,000
GM.1333	Suất ăn	(09) Khác	240,000
GM.1334	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 05	(09) Khác	5,000,000
GM.1339	Dịch vụ vận chuyển y tế hàng không	(09) Khác	24,000,000
GM.1341	Phí chọn bác sĩ phẫu thuật chính trong giờ làm việc	(09) Khác	10,000,000
GM.1342	Phí chọn bác sĩ phẫu thuật chính sau giờ làm việc, ngày nghỉ, ngày lễ	(09) Khác	20,000,000
GM.1343	Phí chọn giờ phẫu thuật (trong giờ làm việc)	(09) Khác	10,000,000
GM.1344	Phí chọn giờ/ hoặc chọn ngày phẫu thuật (ngoài giờ hành chính, ngày nghỉ, ngày lễ)	(09) Khác	20,000,000
GM.1352	Phí xin mổ đẻ chủ động (không có lý do y tế)	(09) Khác	12,000,000
GM.1357	Dịch vụ pha chế Siro thuốc - 100ml	(09) Khác	400,000
GM.1371	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	140,000,000
GM.1372	Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	266,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GM.1387	Dịch vụ tư vấn với chuyên gia Cleveland Clinic	(09) Khác	50,000,000
GM.1394	Dịch vụ thông tắc tia sữa cho mẹ	(09) Khác	400,000
GM.1410	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	5,000,000
GM.1411	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	1,000,000
GM.1412	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày thường, thứ 7, Chủ nhật	(09) Khác	3,000,000
GM.1413	Chi phí bác sỹ trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	10,000,000
GM.1414	Chi phí điều dưỡng trực cấp cứu ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	2,000,000
GM.1415	Chi phí xe cấp cứu trực ngoại viện (khung giờ 1h-4h) – ngày Lễ, ngày Tết	(09) Khác	6,000,000
GM.1422	Túi nilon in logo Vinmec (1 lượt mua thuốc tại Quầy thuốc)	(09) Khác	1,000
GM.1501	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 06	(09) Khác	6,000,000
GM.1502	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 08	(09) Khác	8,000,000
GM.1503	Phụ phí tại Bệnh viện Hợp tác với Vinmec 10	(09) Khác	10,000,000
GM.1516	Phí sao y 1 giấy tờ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	50,000
GM.1517	Phí sao y bộ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	200,000
GM.1518	Phí bản sao bổ sung giấy tờ hồ sơ bệnh án	(09) Khác	20,000
GM.1548	Tiêm trong da	(09) Khác	120,000
GM.1573	Phí mổ đẻ chọn giờ ngày thường (từ 21h đến 6h sáng hôm sau) hoặc chủ nhật, ngày nghỉ, lễ tết	(09) Khác	35,000,000
GN.1901	Bộ trợ cụ phẫu thuật 3D	(09) Khác	12,000,000
GN.1902	Mô hình khuyết sọ 3D (mô hình sọ và dịch vụ uốn miếng vá sọ) - Tiêu chuẩn	(09) Khác	8,500,000
GN.1903	Mô hình khuyết sọ 3D (mô hình sọ và dịch vụ uốn miếng vá sọ) - Cấp cứu	(09) Khác	10,000,000
GN.1904	Mô hình giải phẫu minh họa 3D	(09) Khác	7,500,000
GN.1905	Mô hình giải phẫu bệnh lý (đơn giản)	(09) Khác	16,000,000
GN.1906	Mô hình giải phẫu bệnh lý (phức tạp)	(09) Khác	31,000,000
GN.1907	Bản kế hoạch số hóa 3D	(09) Khác	7,500,000
GS.01.0001	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	70,000,000
GS.01.0002	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	84,000,000
GS.01.0003	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	105,000,000
GS.01.0004	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	121,000,000
GS.01.0005	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0006	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	127,000,000
GS.01.0007	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	122,500,000
GS.01.0008	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	143,625,000
GS.01.0009	Thu hộ GÓI-D R: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	175,000,000
GS.01.0010	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	199,875,000
GS.01.0011	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	205,000,000
GS.01.0012	Thu hộ GÓI-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	208,750,000
GS.01.0013	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	35,000,000
GS.01.0014	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0015	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	59,000,000
GS.01.0016	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	75,000,000
GS.01.0017	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	90,000,000
GS.01.0018	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	95,000,000
GS.01.0019	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	59,500,000
GS.01.0020	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	74,500,000
GS.01.0021	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	95,500,000
GS.01.0022	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	119,500,000
GS.01.0023	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	142,000,000
GS.01.0024	Thu hộ GÓI-MCR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	149,500,000
GS.01.0025	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	98,000,000
GS.01.0026	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	114,000,000
GS.01.0027	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	141,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0028	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	161,000,000
GS.01.0029	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	167,000,000
GS.01.0030	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	171,000,000
GS.01.0031	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	171,000,000
GS.01.0032	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	193,125,000
GS.01.0033	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	238,500,000
GS.01.0034	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	257,375,000
GS.01.0035	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	261,000,000
GS.01.0036	Thu hộ GÓI-MCR-DR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	265,250,000
GS.01.0037	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	51,000,000
GS.01.0038	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	63,000,000
GS.01.0039	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	77,000,000
GS.01.0040	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	100,000,000
GS.01.0041	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	115,000,000
GS.01.0042	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0043	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 1 năm	(09) Khác	90,600,000
GS.01.0044	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 5 năm	(09) Khác	111,800,000
GS.01.0045	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	140,050,000
GS.01.0046	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 15 năm	(09) Khác	168,250,000
GS.01.0047	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 20 năm	(09) Khác	207,900,000
GS.01.0048	Thu hộ GÓI-MCR-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	213,500,000
GS.01.0049	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 1 năm	(09) Khác	27,000,000
GS.01.0050	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 5 năm	(09) Khác	35,000,000
GS.01.0051	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0052	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 15 năm	(09) Khác	53,000,000
GS.01.0053	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 20 năm	(09) Khác	59,000,000
GS.01.0054	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ mô dây rốn 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	63,000,000
GS.01.0055	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	44,100,000
GS.01.0056	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	55,300,000
GS.01.0057	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	69,550,000
GS.01.0058	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 15 năm	(09) Khác	80,750,000
GS.01.0059	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 20 năm	(09) Khác	89,900,000
GS.01.0060	Thu hộ GÓI-MDR: Thu thập, xử lý và lưu trữ 2 mẫu mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	95,000,000
GS.01.0061	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 1 Năm	(09) Khác	20,000,000
GS.01.0062	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 5 Năm	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0063	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 10 Năm	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0064	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 15 Năm	(09) Khác	78,000,000
GS.01.0065	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 20 Năm	(09) Khác	96,000,000
GS.01.0066	Thu hộ Gói Lưu Trữ Mẫu Tinh Trùng 25 Năm	(09) Khác	108,000,000
GS.01.0067	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	163,000,000
GS.01.0068	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	203,000,000
GS.01.0069	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	216,000,000
GS.01.0070	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	275,050,000
GS.01.0071	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	344,350,000
GS.01.0072	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY NÂNG CAO, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	343,500,000
GS.01.0073	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	145,000,000
GS.01.0074	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	185,000,000
GS.01.0075	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	209,000,000
GS.01.0076	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	258,050,000
GS.01.0077	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	308,500,000
GS.01.0078	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 1, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	333,500,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0079	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	148,000,000
GS.01.0080	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	188,000,000
GS.01.0081	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	212,000,000
GS.01.0082	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	263,050,000
GS.01.0083	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	315,100,000
GS.01.0084	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY Cơ bản 2, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	338,500,000
GS.01.0085	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 10 năm	(09) Khác	178,000,000
GS.01.0086	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 25 năm	(09) Khác	218,000,000
GS.01.0087	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 1 mẫu 50 năm	(09) Khác	230,000,000
GS.01.0088	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 10 năm	(09) Khác	321,050,000
GS.01.0089	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 25 năm	(09) Khác	373,600,000
GS.01.0090	Thu hộ GÓI-MCR-MDR-GENSTORY CAO CẤP, lưu trữ 2 mẫu 50 năm	(09) Khác	363,500,000
GS.01.0091	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0092	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (1 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0093	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	29,000,000
GS.01.0094	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (10 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	58,000,000
GS.01.0095	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	45,000,000
GS.01.0096	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	90,000,000
GS.01.0097	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0098	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000
GS.01.0099	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	65,000,000
GS.01.0100	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	130,000,000
GS.01.0101	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	15,000,000
GS.01.0102	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc Máu cuống rốn (5 năm, 2 mẫu-sinh đôi)	(09) Khác	30,000,000
GS.01.0103	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0104	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0105	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0106	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	80,000,000
GS.01.0107	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	56,250,000
GS.01.0108	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	112,500,000
GS.01.0109	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0110	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	120,000,000
GS.01.0111	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	62,500,000
GS.01.0112	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0113	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	18,750,000
GS.01.0114	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Tế bào gốc trung mô từ Dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	37,500,000
GS.01.0115	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 1 năm	(09) Khác	6,000,000
GS.01.0116	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 5 năm	(09) Khác	26,000,000
GS.01.0117	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 10 năm	(09) Khác	46,000,000
GS.01.0118	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 15 năm	(09) Khác	64,000,000
GS.01.0119	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 20 năm	(09) Khác	82,000,000
GS.01.0120	Thu hộ Lưu trữ mẫu tinh trùng 25 năm	(09) Khác	94,000,000
GS.01.0121	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 1 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	500,000
GS.01.0122	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (≤ 6 tháng) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	1,000,000
GS.01.0123	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học (> 6 tháng - 1 năm) (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	2,000,000
GS.01.0124	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000
GS.01.0125	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	10,000,000
GS.01.0126	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	15,000,000
GS.01.0127	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	20,000,000
GS.01.0128	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 1 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	25,000,000
GS.01.0129	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 1 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	5,000,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0130	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 5 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	18,750,000
GS.01.0131	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 10 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0132	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 15 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	56,250,000
GS.01.0133	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 20 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	60,000,000
GS.01.0134	Thu hộ Lưu trữ mẫu sinh học 25 năm (1 mẫu lưu trong 5 - 15 ống loại 2ml/ 1 ống)	(09) Khác	62,500,000
GS.01.0135	Thu hộ Xử lý và lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng	(09) Khác	5,500,000
GS.01.0136	Thu hộ Lưu trữ mảnh xương sọ trong 3 tháng tiếp theo	(09) Khác	500,000
GS.01.0137	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	4,000,000
GS.01.0138	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	12,000,000
GS.01.0139	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	22,000,000
GS.01.0140	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	30,000,000
GS.01.0141	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	36,000,000
GS.01.0142	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	40,000,000
GS.01.0143	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (1 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	7,600,000
GS.01.0144	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (5 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	22,800,000
GS.01.0145	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (10 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	41,800,000
GS.01.0146	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (15 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	57,000,000
GS.01.0147	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (20 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	68,400,000
GS.01.0148	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn (25 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	76,000,000
GS.01.0149	Thu hộ Lưu trữ 4 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,200,000
GS.01.0150	Thu hộ Lưu trữ 6 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	1,500,000
GS.01.0151	Thu hộ Lưu trữ 8 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,000,000
GS.01.0152	Thu hộ Lưu trữ 12 ống mẫu huyết tương -từ máu cuống rốn (2 mL/mẫu) 7 tháng	(09) Khác	2,500,000
GS.01.0153	Thu hộ Bảo quản khối tế bào gốc đông lạnh bằng bình chứa Nitơ lỏng (lưu trữ 1 năm)	(09) Khác	6,000,000
GS.01.0154	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 1 mẫu)	(09) Khác	140,000,000
GS.01.0155	Thu hộ Lưu trữ đông lạnh Mô dây rốn, Máu cuống rốn (50 năm, 2 mẫu)	(09) Khác	266,000,000
GS.01.0156	Tử vi da Cơ bản (Genestory)	(09) Khác	7,000,000
GS.01.0157	Tử vi da Cao cấp (Genestory)	(09) Khác	8,000,000
GS.01.0158	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 10 năm	(09) Khác	105,000,000
GS.01.0159	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 15 năm	(09) Khác	119,000,000
GS.01.0160	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 20 năm	(09) Khác	123,000,000
GS.01.0161	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 25 năm	(09) Khác	125,000,000
GS.01.0162	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 5 năm	(09) Khác	86,000,000
GS.01.0163	Thu hộ GÓI-RS: Thu thập, Phân lập, Nuôi cấy và Lưu trữ mẫu 1 năm	(09) Khác	73,000,000
GS.01.0165	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 1 năm	(09) Khác	42,500,000
GS.01.0166	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	39,900,000
GS.01.0167	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	(09) Khác	67,000,000
GS.01.0168	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 1 năm	(09) Khác	68,000,000
GS.01.0169	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 1 năm	(09) Khác	95,890,000
GS.01.0171	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 5 năm	(09) Khác	58,000,000
GS.01.0172	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	46,900,000
GS.01.0173	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	(09) Khác	79,900,000
GS.01.0174	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 5 năm	(09) Khác	84,900,000
GS.01.0175	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 5 năm	(09) Khác	114,900,000
GS.01.0176	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 10 năm	(09) Khác	74,000,000
GS.01.0177	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	79,500,000
GS.01.0178	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	(09) Khác	109,900,000
GS.01.0179	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 10 năm	(09) Khác	119,900,000
GS.01.0181	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 10 năm	(09) Khác	158,500,000
GS.01.0182	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn 25 năm	(09) Khác	115,900,000
GS.01.0183	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	86,900,000

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GS.01.0184	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	(09) Khác	126,900,000
GS.01.0185	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn 25 năm	(09) Khác	159,000,000
GS.01.0186	THU HỘ: Gói Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 25 năm	(09) Khác	206,900,000
GS.01.0187	THU HỘ: Gói Thịnh Vượng - Tế bào gốc Máu cuống rốn & Mô dây rốn & Trung mô 50 năm	(09) Khác	399,900,000
GS.01.0188	THU HỘ GÓI-MM-01: Xử lý và lưu trữ 1 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	79,600,000
GS.01.0189	THU HỘ GÓI-MM-05: Xử lý và lưu trữ 5 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	92,300,000
GS.01.0190	THU HỘ GÓI-MM-10: Xử lý và lưu trữ 10 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	113,600,000
GS.01.0191	THU HỘ GÓI-MM-15: Xử lý và lưu trữ 15 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	129,800,000
GS.01.0192	THU HỘ GÓI-MM-20: Xử lý và lưu trữ 20 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	133,600,000
GS.01.0193	THU HỘ GÓI-MM-25: Xử lý và lưu trữ 25 năm cho 1 mẫu	(09) Khác	136,600,000
GU.01.0001	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	8,882,000
GU.01.0002	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	5,908,000
GU.01.0003	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	5,024,000
GU.01.0004	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	4,406,000
GU.01.0005	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	4,802,000
GU.01.0006	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	5,577,000
GU.01.0007	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	11,701,000
GU.01.0008	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	7,738,000
GU.01.0009	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	6,568,000
GU.01.0011	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	5,771,000
GU.01.0012	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	6,297,000
GU.01.0013	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	7,335,000
GU.01.0014	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	23,258,000
GU.01.0015	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	15,589,000
GU.01.0016	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	10,026,000
GU.01.0017	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	8,499,000
GU.01.0018	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	7,808,000
GU.01.0019	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	8,527,000
GU.01.0021	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	9,960,000
GU.01.0022	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)	(09) Khác	30,971,000
GU.01.0023	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)	(09) Khác	20,731,000
GU.01.0024	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)	(09) Khác	13,354,000
GU.01.0025	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)	(09) Khác	11,307,000
GU.01.0026	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)	(09) Khác	10,496,000
GU.01.0027	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)	(09) Khác	11,472,000
GU.01.0028	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)	(09) Khác	13,445,000
GU.01.0029	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	11,546,600
GU.01.0031	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	7,680,400
GU.01.0032	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	6,531,200
GU.01.0033	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	5,727,800
GU.01.0034	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	6,242,600
GU.01.0035	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	7,250,100
GU.01.0036	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	15,211,300
GU.01.0037	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	10,059,400
GU.01.0038	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	8,538,400
GU.01.0039	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	7,502,300
GU.01.0041	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	8,186,100
GU.01.0042	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	9,535,500
GU.01.0043	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	30,235,400
GU.01.0044	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	20,265,700
GU.01.0045	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	13,033,800

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GU.01.0046	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	11,048,700
GU.01.0047	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	10,150,400
GU.01.0048	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	11,085,100
GU.01.0049	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	12,948,000
GU.01.0051	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	40,262,300
GU.01.0052	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	26,950,300
GU.01.0053	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	17,360,200
GU.01.0054	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	14,699,100
GU.01.0055	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	13,644,800
GU.01.0056	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	14,913,600
GU.01.0057	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 30%	(09) Khác	17,478,500
GU.01.0058	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	13,323,000
GU.01.0059	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	8,862,000
GU.01.0061	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	7,536,000
GU.01.0062	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	6,609,000
GU.01.0063	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	7,203,000
GU.01.0064	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	8,365,500
GU.01.0065	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	17,551,500
GU.01.0066	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	11,607,000
GU.01.0067	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	9,852,000
GU.01.0068	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	8,656,500
GU.01.0069	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	9,445,500
GU.01.0071	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	11,002,500
GU.01.0072	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	34,887,000
GU.01.0073	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	23,383,500
GU.01.0074	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	15,039,000
GU.01.0075	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	12,748,500
GU.01.0076	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	11,712,000
GU.01.0077	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	12,790,500
GU.01.0078	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	14,940,000
GU.01.0079	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	46,456,500
GU.01.0081	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	31,096,500
GU.01.0082	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	20,031,000
GU.01.0083	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	16,960,500
GU.01.0084	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	15,744,000
GU.01.0085	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	17,208,000
GU.01.0086	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Tăng 50%	(09) Khác	20,167,500
GU.01.0087	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	7,549,700
GU.01.0088	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	5,021,800
GU.01.0089	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,270,400
GU.01.0091	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	3,745,100
GU.01.0092	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,081,700
GU.01.0093	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,740,450
GU.01.0094	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	9,945,850
GU.01.0095	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	6,577,300
GU.01.0096	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	5,582,800
GU.01.0097	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	4,905,350
GU.01.0098	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	5,352,450
GU.01.0099	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	6,234,750
GU.01.0101	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	19,769,300
GU.01.0102	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	13,250,650

Mã	Tên dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Giá người Việt Nam
GU.01.0103	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	8,522,100
GU.01.0104	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	7,224,150
GU.01.0105	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	6,636,800
GU.01.0106	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	7,247,950
GU.01.0107	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	8,466,000
GU.01.0108	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	26,325,350
GU.01.0109	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	17,621,350
GU.01.0111	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	11,350,900
GU.01.0112	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	9,610,950
GU.01.0113	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	8,921,600
GU.01.0114	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	9,751,200
GU.01.0115	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 15%	(09) Khác	11,428,250
GU.01.0116	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,993,800
GU.01.0117	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,317,200
GU.01.0118	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	4,521,600
GU.01.0119	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	3,965,400
GU.01.0121	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	4,321,800
GU.01.0122	Phí bảo hiểm Vinmec – Standard 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,019,300
GU.01.0123	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	10,530,900
GU.01.0124	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	6,964,200
GU.01.0125	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,911,200
GU.01.0126	Phí bảo hiểm Vinmec –Premium 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,193,900
GU.01.0127	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	5,667,300
GU.01.0128	Phí bảo hiểm Vinmec – Premium 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	6,601,500
GU.01.0129	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	20,932,200
GU.01.0131	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	14,030,100
GU.01.0132	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	9,023,400
GU.01.0133	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,649,100
GU.01.0134	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,027,200
GU.01.0135	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	7,674,300
GU.01.0136	Phí bảo hiểm Vinmec – Platinum 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	8,964,000
GU.01.0137	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (15 ngày đến dưới 1 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	27,873,900
GU.01.0138	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (1 -3 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	18,657,900
GU.01.0139	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (4 - 6 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	12,018,600
GU.01.0141	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (7 - 9 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	10,176,300
GU.01.0142	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (10 - 30 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	9,446,400
GU.01.0143	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (31 - 50 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	10,324,800
GU.01.0144	Phí bảo hiểm Vinmec – Ruby 2026 (51 - 65 tuổi)_Giảm 10%	(09) Khác	12,100,500